

HỌC TIẾNG HYLẠP ĐỂ ĐỌC TÂN ƯỚC

**Phương pháp tự học tiếng Kôine,
thứ tiếng Hylạp phổ thông
các soạn giả đã dùng
để chép Tân Ước.**

HỌC TIẾNG HYLẠP ĐỂ ĐỌC TÂN ƯỐC

**Phương pháp tự học tiếng Kôine,
thứ tiếng Hylạp phổ thông
các soạn giả đã dùng
để chép Tân Ước.**

*“Tôi mà là linh mục,
thì tôi đã học tiếng Hípri và tiếng Hylap
để có thể đọc lời Thiên Chúa
dưới hình thức Người đã đoái thương
diễn tả trong ngôn ngữ nhân loại.”*

Thánh Têrêxa thành Lisieux

L.m Trần Phúc Nhân viết theo :

D.F. HUDSON

NEW TESTAMENT GREEK

(Teach Yourself Books)

Nhà xuất bản Hodder and Stoughton,

Sevenoaks (Kent) , 1980.

NHẬP ĐỀ

Tiếng Hylap dùng để chép Tân Ước không phải là tiếng Hylap nói tại Athen vào thế kỷ thứ 4 trước công nguyên và các tác giả trong các thế kỷ sau vẫn tiếp tục dùng để chép sách. Các tác giả Tân Ước đã dùng tiếng “Koine” nghĩa là tiếng Hylap phổ thông (koine có nghĩa là phổ thông, thông thường), thường dùng trong toàn khu vực chung quanh Địa Trung Hải thời đó. Người ta đã tìm thấy tại Ai cập rất nhiều tài liệu viết bằng tiếng Koine trên giấy papyrus. Đây là những tài liệu liên quan đến đời sống hằng ngày như thư từ, sổ sách, hoá đơn, giấy chứng nhận v.v.

Các tác giả Tân Ước muốn truyền đạt sứ điệp cho quảng đại quần chúng nên cũng đã dùng thứ tiếng phổ thông đó. Tuy nhiên, tiếng Koine trong Tân Ước còn có ít nhiều màu sắc của các ngôn ngữ Sêmit, bởi vì các tác giả hầu hết có tiếng mẹ đẻ là một tiếng Sêmit và chịu ảnh hưởng Bản 70 (LXX), tức là bản dịch Cựu Ước ra tiếng Hylap.

Dĩ nhiên, vì có nhiều tác giả nên lối văn trong các sách Tân Ước cũng khác nhau. Xét về phương diện văn chương, viết hay nhất là tác giả thư Dothái và Luca (Tin Mừng và Công vụ), “dở” nhất là sách Khải huyền ; ở giữa là các sách khác, theo những mức độ khác nhau.

PHƯƠNG PHÁP HỌC

Tập này được soạn để học trong 28 tuần, mỗi tuần khoảng 8 giờ. Sau đó học viên có thể coi là có những kiến thức căn bản về tiếng Hylap của Tân Ước.

Dĩ nhiên, không thể học một ngôn ngữ mà không khổ công vất vả. Điều quan trọng nhất là phải học *thuộc lòng* các *mẫu biến cách* và *chia động từ*, thứ đến phải ghi nhớ từ vựng (học xong tập này, học viên biết được khoảng 550 từ, nghĩa là chừng 1/10 từ vựng của Tân Ước).

Để tiết kiệm chỗ, chúng tôi không trích những đoạn Tân Ước, nhưng từ Bài 16 trở đi, học viên có thể bắt đầu đọc một số phần dễ hơn trong Tân Ước. Vì thế cần có bản văn Tân Ước và một cuốn từ điển.

THƯ MỤC

Tân Ước Hylap :

- *The Greek New Testament*, United Bible Societies (1994).

Ngữ pháp tự học :

- D.F.Hudson, *New Testament Greek*.
- J.H.Dobson, *Learn New Testament Greek*, Baker Book House, Grand Rapids (1993).

Từ điển :

- B.M.Newman, *A Concise Greek – English Dictionary of the New Testament*, United Bible Societies, London (1971).
- M. Carrez và F. Morel, *Dictionnaire grec-français du Nouveau Testament*, Delachaux et Niestlé và Cerf (1984).

Phân tích ngữ pháp :

- M. Zerwick (M. Grosvenor dịch), *A Grammatical Analysis of the Greek New Testament*, Biblical Institute Press, Roma (1981).

Bài 1

MẪU TỰ

Tiếng Hylap có 24 chữ cái :

Chữ hoa	Chữ nhỏ	Tên	Phiên âm	Cách đọc
A	α	alpha	a	a
B	β	beta	b	b
Γ	γ	gamma	g	g, luôn luôn cứng như <i>ga, ghi</i>
Δ	δ	delta	d	đ
E	ε	epsilon	ê	ê ngắn
Z	ζ	zeta	z	dz
H	η	eta	e	e dài
Θ	θ	theta	th	th
I	ι	iota	i	i
K	κ	kappa	k	k
Λ	λ	lambda	l	l
M	μ	mu	m	m
N	ν	nu	n	n
Ξ	ξ	xi	x	kx
O	ο	omikron	ô	ô ngắn

Π	π	pi	p	p
P	ρ	rho	r	r
Σ	σ , ς	sigma	s	x
T	τ	tau	t	t
Υ	υ	upsilon	u	u tiếng Pháp
Φ	φ , ϕ	phi	ph	ph
X	χ	chi	ch	kh
Ψ	ψ	psi	ps	px
Ω	ω	omega	o	o dài

Ghi chú :

1. **Chữ hoa** : tiếng Hylap thời xưa viết bằng chữ hoa và các bản Tân Ước cũng đều viết bằng chữ hoa. Về sau lối viết bằng chữ nhỏ thịnh hành hơn. Trong 24 chữ cái Hylap viết hoa có 10 chữ hoàn toàn giống chữ cái ta dùng (A B E Z I K M N O T), có 10 chữ hoàn toàn khác, và có 4 chữ trông thì giống nhưng thực sự thì khác, đó là H P Y X.

2. **Chữ nhỏ** : lưu ý cách viết, bắt đầu từ điểm có hình sao * :

$\alpha, \beta, \overset{*}{\gamma}, \overset{*}{\delta}, \overset{*}{\epsilon}, \overset{*}{\zeta}, \overset{*}{\eta}, \overset{*}{\theta}, \overset{*}{\iota}, \overset{*}{\kappa},$
 $\overset{*}{\lambda}, \overset{*}{\mu}, \overset{*}{\nu}, \overset{*}{\xi}, \overset{*}{\omicron}, \overset{*}{\pi}, \overset{*}{\rho}, \overset{*}{\sigma} \text{ hay } \overset{*}{\varsigma},$
 $\overset{*}{\tau}, \overset{*}{\upsilon}, \overset{*}{\phi} \text{ hay } \overset{*}{\varphi}, \overset{*}{\chi}, \overset{*}{\psi}, \overset{*}{\omega}.$

Lưu ý những chữ nhô ra ngoài hàng kẻ trên β δ ζ θ λ ξ, hay hàng kẻ dưới β γ ζ η μ ξ ρ ς φ χ ψ.

Phân biệt những chữ hơi giống nhau: ς ζ ξ; ν υ; ο σ.

3. **Cách đọc tiếng Hylap** ghi trên đây không phải là cách đọc tiếng Hylap thời xưa, cũng không phải là cách người Hylap hiện nay nói tiếng Hylap, nhưng là cách đọc dùng trong các trường coi tiếng Hylap là một tử ngữ.
4. **Phụ âm sigma** viết là ς ở vị trí cuối từ, viết là σ ở các vị trí khác; ví dụ: ἀναστασις “sự sống lại”.
5. **Phụ âm gamma** khi đi trước các phụ âm họng γ κ χ ξ thì đọc như *n*; ví dụ: ἄγγελος (an-ge-los) “sứ giả”.
6. **Nguyên âm**: ngoài những nguyên âm đơn α, ι, υ, ε - η, ο - ω, còn có những nguyên âm kép: αι, ει, οι, υι, αυ, ευ, ηυ, ου. Trong các nguyên âm kép này, các nguyên âm đơn vẫn giữ giá trị riêng, nhưng đọc liền thành một âm: *ai, ei, oi, ui, au, êu, eu*, trừ ου đọc là *u*.

TẬP ĐỌC VÀ VIẾT

Bây giờ bạn hãy nhìn một số vật chung quanh và thử viết và đọc tên các vật ấy: chắc bạn đang ngồi trên một καθεδρα, bên một τραπεζα, và bạn đang đọc một βιβλιον, mà bạn đang cầm ở χειρ. Bạn đang viết bằng một καλαμος mà có lẽ bạn cầm ở δεξια χειρ, nhưng cũng có một số người cầm ở αριστερα χειρ. Bạn đang học tiếng Hylap, vì thế bạn là một μαθητης, và nếu dùng sách này bạn có thể là một

διδασκαλος cho chính mình. Có ai hỏi bạn dùng καλαμος làm gì, bạn có thể trả lời: γραφω. Mong rằng bài học không đến nỗi khó tiêu quá làm cho bạn mắc bệnh δυσπεψια.

καθεδρα	ghế
τραπεζα	bàn
βιβλιον	sách
καλαμος	bút
χειρ	bàn tay
δεξια χειρ	tay phải
αριστερα χειρ	tay trái
γραφω	tôi viết
διδασκαλος	thầy giáo
μαθητης	học trò
δυσπεψια	bệnh khó tiêu

Những từ trên đây có tất cả các chữ cái Hylap, vì thế bạn nên chép lại nhiều lần để làm quen với các chữ cái.

Bài 2

HƠI, IOTA VIẾT DƯỚI, DẤU CHẤM CÂU

1. Hơi (*esprit, breathing*)

Bạn hãy xem lại danh sách các từ ở cuối Bài 1, và thêm từ ἵματιον “áo”. Có lẽ bạn hỏi tại sao ἀριστερα có một dấu phết trên chữ thứ nhất, còn ἵματιον lại có dấu phết ngược lại. Những dấu phết đó được gọi là “hơi”, dấu trước (´) là *hơi mềm*, không ảnh hưởng gì đến cách đọc chữ, còn dấu sau (˘) là *hơi cứng*, được phiên âm và đọc như một chữ h.

Qui tắc về hơi :

1. Mỗi từ Hylap bắt đầu bằng một nguyên âm đều mang một hơi hoặc mềm hoặc cứng.

2. Nếu từ bắt đầu bằng một nguyên âm kép, thì hơi thường được viết trên nguyên âm thứ hai, vd : αὐτος , εἰδωλον.

3. Nếu đầu từ là một chữ hoa, thì hơi viết phía trước chữ ấy, vd: Ἀδαμ, Ἰησους, Ἑβραιοι, Ἱερουσαλημ.

4. Phụ âm ρ ở đầu một từ luôn luôn mang hơi cứng, vd : Ῥωμαιος “người Rôma”, ῤιζα “rễ cây”.

2. Iota viết dưới

Bạn hãy xem kỹ những câu dưới đây :

ὁ διδασκαλος ἐστιν ἐπὶ τῇ καθεδρᾷ : thầy giáo ở trên chiếc ghế.

το βιβλιον ἐστιν ἐπὶ τῇ τραπέζῃ : quyển sách ở trên bàn.

το ἱματιον ἐστιν ἐπὶ τῷ διδασκαλῷ : chiếc áo ở trên thầy giáo.

Trong một số trường hợp, các nguyên âm dài có một *iota viết dưới* (iota souscrit, iota subscript). Iota viết dưới thường chỉ gặp ở cuối từ.

3. Dấu chấm câu

Những bản Tân Ước xưa nhất không có dấu chấm câu. Ngày nay các bản in tiếng Hylap thường chấm câu như sau :

(,)	Phết
(˙)	Chấm phết hay hai chấm
(.)	Chấm
(;)	Chấm hỏi

4. Dấu trọng âm

Ngày nay các bản in tiếng Hylap còn có những dấu trọng âm (˘ ˘ ˘ hoặc ˆ). Nhưng các bản Tân Ước trước thế kỷ thứ 7 không có. Những dấu đó giúp ta biết trọng âm ở chỗ nào trong từ, và trong một ít trường hợp giúp ta phân biệt những từ viết giống mà nghĩa khác, nhưng thường thường văn mạch cũng giúp ta phân biệt những từ đó. Tóm lại, ta có thể không xét đến dấu trọng âm vì quá phức tạp, mà lợi không bao nhiêu.

TẬP ĐỌC :

Kinh Lạy Cha (Mt 6, 9-13)

Πάτερ ἡμῶν ὁ ἐν τοῖς οὐρανοῖς·

ἁγιασθήτω τὸ ὄνομα σου·

ἐλθέτω ἡ βασιλεία σου·

γενηθήτω τὸ θέλημά σου,

ὥς ἐν οὐρανῷ καὶ ἐπὶ γῆς.

Τὸν ἄρτον ἡμῶν τὸν ἐπιούσιον δὸς ἡμῖν σήμερον·

καὶ ἄφες ἡμῖν τὰ ὀφειλήματα ἡμῶν,

ὥς καὶ ἡμεῖς ἀφήκαμεν τοῖς ὀφειλέταις ἡμῶν·

καὶ μὴ εἰσενέγκης ἡμᾶς εἰς πειρασμόν,

ἀλλὰ ῥῦσαι ἡμᾶς ἀπὸ τοῦ πονηροῦ.

Ὅτι σοῦ ἐστὶν ἡ βασιλεία καὶ ἡ δύναμις

καὶ ἡ δόξα εἰς τοὺς αἰῶνας.

Ἀμήν.

(đặc biệt bài trên đây có dấu trọng âm)

Bài 3**TẬP ĐỌC**

Ôn lại bài 1 và 2, ta thấy đã học được một số từ Hylap như διδασκαλος, μαθητης, τραπέζα, καθεδρα, βιβλιον, χειρ, ἱματιον. Thực ra ta còn biết rất nhiều từ Hylap khác mà các ngôn ngữ Tây phương đã mượn, như ὀρχηστρα, ἰδεα, κινημα, ἦχω, ὑποθεσις, πνευμονια, διπλωμα, συνοψις, παραλυσις, ἀναλυσις, ψυχη, δυσεντερια, κρισις, καταστροφη, βασις, ἀντιθεσις, δογμα, κοσμος, v.v.

Đặc biệt các bộ môn khoa học, nhất là y học, mượn rất nhiều từ Hylap hoặc tạo ra những từ mới do những ngữ căn Hylap. Nên lưu ý là trong những từ ấy, υ thường được phiên âm là “y”, và κ là “c”.

Bạn có thể thử đọc Mt 5,1-16 trong Tân Ước Hylap và sẽ thấy mình có thể đoán được một số từ. Nếu muốn tập thêm, bạn có thể lấy một vài đoạn quen thuộc khác và cũng làm như vậy.

Bài 4

BIẾN CÁCH DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ

Ta hãy đọc những câu này :

1. ἀγαθη κορη βλεπει κακον ανθρωπον.

Một cô gái tốt nhìn thấy một người xấu.

2. ὁ ἀγαθη κορη, τηρει.

Hỡi cô gái tốt, hãy coi chừng.

3. ὁ κακος ανθρωπος αρπαζει την αγαθην κορην.

Người xấu nắm lấy cô gái tốt.

4. “ὁ κακὲ ανθρωπε”, λεγει ἡ κορη τῷ κακῷ ανθρωπῷ, “ἀπελθε”.

“Hỡi người xấu”, cô gái nói với người xấu, “hãy đi khỏi”.

5. ὁ κακος ανθρωπος κλεπτει την της αγαθης κορης πηραν.

Người xấu ăn cắp cái giỏ của cô gái tốt.

6. και λεγει τη ἀγαθη κορη κακον λογον.

Và nó nói với cô gái tốt một lời xấu.

7. ἡ ἀγαθη κορη τυπτει το του κακου ανθρωπου προσωπον.

Cô gái tốt vả mặt người xấu.

Ta hãy nhìn vào các nhân vật và xem cái gì xảy ra cho họ. Nếu ta nhìn cô gái tốt, ta thấy trong tiếng Việt cô ấy không thay đổi gì, nhưng trong tiếng Hylap cô ấy thay đổi nhiều. Người ta gọi là *biến cách*, sự thay đổi phần cuối mỗi từ để diễn tả vai trò khác nhau của từ trong câu. Tiếng Hylap có biến cách như tiếng Latinh, tiếng Đức, tiếng Nga.

Bây giờ ta xét đến vai trò của cô gái trong mỗi câu :

Ở câu 1, cô là người *chủ động*.

Ở câu 2, cô là người *được kêu gọi*.

Ở câu 3, cô là *đối tượng* của hành động.

Ở câu 5, cô là *sở hữu chủ* của cái giỏ.

Ở câu 6, cô là *đối tượng gián tiếp* của hành động, đối tượng trực tiếp là lời xấu.

Nếu xét đến vai trò của người kia, ta thấy anh ta cũng thay đổi :

Ở câu 1, anh là *đối tượng* của hành động.

Ở câu 3, anh là *chủ động*.

Ở câu 4, anh là người *được kêu gọi* và là *đối tượng gián tiếp*.

Ở câu 7, anh là *sở hữu chủ* của cái mặt.

Có 3 điểm cần lưu ý :

1. Cả cô gái lẫn người kia đều thay đổi các ngữ vĩ, nhưng

2. Những ngữ vĩ của người nọ không giống ngữ vĩ của người kia;

3. “Tốt” và “xấu” cũng thay đổi ngữ vĩ, và các ngữ vĩ của tính từ của cô gái cũng khác các ngữ vĩ của tính từ của người kia.

Phần không thay đổi của từ (ἀγαθ-, κορ-, κακ-, ἀνθρωπ-) được gọi là *ngữ căn*, phần thay đổi là *ngữ vĩ*, còn những hình thức khác nhau của từ được gọi là *cách*. Trong tiếng Hylap có 5 cách :

- + Chủ cách (cc) : chỉ người chủ động (chủ từ).
- + Hô cách (hc) : chỉ người được kêu gọi.
- + Đối cách (đc) : chỉ đối tượng trực tiếp.
- + Thuộc cách (tc) : chỉ sở hữu chủ hoặc nguồn gốc.
- + Tặng cách (tgc) : chỉ đối tượng gián tiếp.

Trong các ví dụ trên đây, các cách đều ở *số ít*. Nhưng cũng có những ngữ vĩ khác chỉ *số nhiều*. (Trong tiếng Hylap cổ điển còn *số đôi* nữa, nhưng ta được miễn học !).

Các bộ ngữ vĩ khác nhau, vì một nhân vật là *giống đực*, một là *giống cái*.

Chính vì *hình thức* của từ nói lên vai trò riêng của từ, nên *vị trí* của từ trong câu không quan trọng; từ vẫn giữ nguyên ý nghĩa dù đặt ở vị trí nào :

Ἄγαθη κορη βλεπει κακον ἀνθρωπον.

Κακον ἀνθρωπον βλεπει ἀγαθη κορη.

Βλεπει κακον ἀνθρωπον ἀγαθη κορη.

Ἄγαθη κορη κακον ἀνθρωπον βλεπει.

Tuy nhiên thứ tự thường gặp trong Tân Ước vẫn là : chủ từ – động từ – đối tượng, và nếu có thay đổi thứ tự là để nhấn mạnh một từ nào đó bằng cách đặt từ ấy ở vị trí đầu câu hoặc cuối câu.

Cần lưu ý rằng tính từ cũng có một vai trò như danh từ nó đi theo, vì thế phải ở cùng một *cách* với danh từ; lại còn phải ở cùng một *số* và *giống* nữa.

(Ghi chú : *Giống* trong tiếng Hylap không đồng nghĩa với *giới tính*. Người nam thường giống đực và người nữ giống cái, nhưng κορασιον “cô gái nhỏ”, lại giống trung. Các đồ vật thì ở những giống khác nhau, vd: τραπεξα và καθεδρα, giống cái; οἶκος “nhà” giống đực ; βιβλιον giống trung. Xem hình thức của từ, ta có thể biết từ ở giống nào.)

Những hình thức tận bằng -η thuộc *biến cách 1*, những hình thức tận bằng -ος thuộc *biến cách 2*; tính từ có cả 2 hình thức nên ta lấy một tính từ làm ví dụ :

Số ít

	Đực	Cái	Trung
Cc	ἀγαθ - ος	ἀγαθ - η	ἀγαθ - ον
Hc	ἀγαθ - ε	ἀγαθ - η	ἀγαθ - ον
Đc	ἀγαθ - ον	ἀγαθ - ην	ἀγαθ - ον
Tc	ἀγαθ - ου	ἀγαθ - ης	ἀγαθ - ου
Tgc	ἀγαθ - ω	ἀγαθ - η	ἀγαθ - ω

Số nhiều

	Đực	Cái	Trung
Cc	ἀγαθ - οι	ἀγαθ - αι	ἀγαθ - α
Hc	ἀγαθ - οι	ἀγαθ - αι	ἀγαθ - α
Đc	ἀγαθ - ους	ἀγαθ - ας	ἀγαθ - α
Tc	ἀγαθ - ων	ἀγαθ - ων	ἀγαθ - ων
Tgc	ἀγαθ - οισ	ἀγαθ - αισ	ἀγαθ - οισ

κακος cũng có các ngữ vĩ như trên.

άνθρωπος có những ngữ vĩ của cột thứ nhất.

κορη có những ngữ vĩ của cột thứ hai.

Ghi chú:

1. Trong mọi danh từ và tính từ giống trung, cc, hc và đc giống nhau; mọi từ giống trung số nhiều đều có alpha (α).

2. Tặng cách luôn luôn có iota (ι).

3. Thuộc cách số nhiều luôn luôn có ngữ vĩ -ων.

4. Có thể dùng số nhiều của một tính từ để chỉ một hạng người hoặc vật, vd : ἀγαθοι “những người tốt” ; ἀγαθαι “những người đàn bà tốt” ; ἀγαθα “những điều tốt, những của tốt”.

Bài tập 1a

1. ὁ ἄνθρωπος ἐστὶν ⁽¹⁾ ἀγαθος.

2. ὁ ἀγαθος διδασκαλος γράφει τοὺς λόγους.

3. ἡ κορη βλέπει το του κακου ἀνθρώπου ⁽²⁾ προσωπον .

4. ὁ ἀδελφος ἄρπαζει το του δουλou ἱματιον.

5. ὁ θεος τηρει τον κοσμον.

6. ὁ λογος της γραφης ἐστὶν ἀγαθος.

7. το βιβλιον ἐστὶν ἐν τη πηρα.

8. ὁ ἄνθρωπος καθίζει ἐπὶ τη καθεδρα.

(1) Khi ἐστί đi liền trước một nguyên âm thì có thêm ν cho dễ đọc (hài âm).

(2) Thuộc cách chỉ sở hữu chủ thường được đặt ở giữa mạo từ và danh từ chỉ vật được sở hữu.

Bài tập 1b

1. Cô gái thì tốt.

2. Người xấu nhìn thấy cô gái tốt.

3. Cuốn sách của thầy giáo thì tốt.

4. Cô gái nói một lời với người anh.

5. Hỡi người, Thiên Chúa thì tốt.

TỪ VỰNG

Danh từ

ἀδελφος	anh, em trai	ἱματιον	áo
άνθρωπος	người	καθεδρα	ghế
βιβλιον	sách	κορη	thiếu nữ

γραφη	bản có chữ viết	κοσμος	thế giới, vũ trụ
διδασκαλος	thầy giáo	λογος	lời
δουλος	đầy tớ, nô lệ	πηρα	giỗ, bị
θεος	thần, T.Chúa	προσωπον	mặt

Tính từ

ἀγαθος	tốt	πιστος	trung tín
ἐσχατος	cuối hết	πρωτος	thứ nhất
καινος	mới	σοφος	khôn ngoan
κακος	xấu	τριτος	thứ ba
καλος	đẹp		

Động từ

ἀρπαζει	nó nắm, giật	καθιζει	nó ngồi
βλεπει	nó nhìn thấy	λεγει	nó nói
γραφει	nó viết	τηρει	nó coi chừng, giữ
διδασκει	nó dạy	τυπτει	nó đánh, vả
ἐστι(ν)	nó là, thì, ở		

Giới từ

ἐν	ở trong	ἐπι	ở trên
----	---------	-----	--------

Bài 5

MẠO TỪ.
ĐỘNG TỪ EIMI

MẠO TỪ

Tiếng Hylap có một mạo từ chỉ định (phần nào tương đương với mạo từ “le” tiếng Pháp, “the” tiếng Anh) dùng để chỉ một người, một vật xác định hoặc một loại người, loại vật xác định, vd : ὁ ἄνθρωπος “con người”, hoặc người mình đang nói tới ; ἄνθρωπος “một người”. Mạo từ nhiều khi cũng được dùng trước tên riêng, vd : ὁ Ἰησους “Đức Giêsu”.

Mạo từ biến cách như sau (không có hô cách) :

		Số ít			Số nhiều	
	Đực	Cái	Trung	Đực	Cái	Trung
Cc	ὁ	ἡ	το	οἱ	αἱ	τα
Đc	τον	την	το	τους	τας	τα
Tc	του	της	του	των	των	των
Tgc	τω	τη	τω	τοις	ταις	τοις

ĐỘNG TỪ εἶμι

Động từ εἶμι (être, to be) không diễn tả một hành động nhưng nói lên tình trạng, địa vị, đặc tính của chủ từ, vì : người đó (thì) xấu, anh Ba là bác sĩ, chị Tư ở trong nhà. “Xấu” và “bác sĩ” không phải là đối tượng của một hành động, không bị một hành động chi phối. Những từ đó không phải là *túc từ* (complément) mà là *thuộc từ* (attribut, predicate).

Qui tắc: Thuộc từ ở cùng một cách với chủ từ, vd: ὁ ἄνθρωπος κακὸς ἐστίν “người đó xấu”. Nếu thuộc từ là danh từ thì thường không có mạo từ, vd: ὁ λόγος θεὸς ἐστίν “Ngôi Lời là Thiên Chúa”.

Ở lối trình bày (indicatif), động từ εἶμι chia như sau :

	Hiện tại	Quá khứ vị hoàn	Tương lai
Số ít	Présent	Imparfait	Futur
Ngôi 1	εἶμι	ἤμην	έσομαι
Ngôi 2	εἶ	ἦς , ἦσθα	έσει
Ngôi 3	ἐστί(ν)	ἦν	έσται
Số nhiều			
Ngôi 1	έσμεν	ἤμεν , ἤμεθα	έσομεθα
Ngôi 2	έστε	ἦτε	έσεσθε
Ngôi 3	εἰσι(ν)	ἦσαν	έσονται

Bài 6

BIẾN CÁCH 2 : DANH TỪ CÓ -Ο

Nguyên âm đặc sắc của mẫu biến cách này là -ο. Những danh từ có ngữ vĩ -ος ở chủ cách đều ở giống đực, trừ năm bảy từ giống cái. Các từ có ngữ vĩ -ον đều ở giống trung, và tận là -α ở chủ cách, hô cách, đối cách số nhiều.

	Đực		Trung	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Cc	λογ-ος	λογ-οι	βιβλι-ον	βιβλι-α
Hc	λογ-ε	λογ-οι	βιβλι-ον	βιβλι-α
Đc	λογ-ον	λογ-ους	βιβλι-ον	βιβλι-α
Tc	λογ-ου	λογ-ων	βιβλι-ου	βιβλι-ων
Tgc	λογ-ω	λογ-οις	βιβλι-ω	βιβλι-οις

Bài tập 3a

1. το δένδρον ἐστίν ἀγαθόν.
2. ὁ θεὸς φιλεῖ τοὺς ἀγαθοὺς .
3. τα παιδια ἦν ⁽¹⁾ ἐν τῷ ποταμῷ .

4. ὁ φόβος του κυριου ἐστὶν ἀρχὴ τῆς σοφίας .

5. ὁ λαὸς οὗ τηρεῖ τὸν λόγον τοῦ θεοῦ .

(1) Khi chủ từ ở giống trung số nhiều thì động từ có thể ở số ít.

Bài tập 3b

6. Những ma quỷ thì ở trong thế giới.

7. Vị sử đồ nhìn thấy những quyển sách của những đứa con.

8. Cuộc sống của những con người thì tốt.

9. Sự chết là ông chủ của người ta.

10. Đứa trẻ nhỏ ở trong chiếc thuyền.

TỪ VỰNG

Giống đực

ἀποστολος	sứ đồ	λαος	dân, dân chúng
ἄρτος	bánh	νομος	luật
βιος	cuộc sống, đời sống	ποταμος	sông
θανατος	sự chết	φοβος	sự kính sợ
κυριος	chủ, chúa	χρυσος	vàng

Giống trung

ἀργυριον	bạc, tiền bạc	παιδιον	trẻ nhỏ
----------	---------------	---------	---------

δαιμονιον	quỷ	πλοιον	thuyền
δενδρον	cây	προβατον	cừu
ἐργον	việc, hành động	σαββατον	ngày sabát
ἐναγγελιον	Tin Mừng	σημειον	dấu, phép lạ
ἱερον	đền thờ	τεκνον	con, con cái

Giống cái

ἄμπελος	cây nho	ὁδος	đường đi
βιβλος	quyển sách	παρθενος	trinh nữ
ἐρημος	sa mạc	τριβος	lối đi

φιλει: nó yêu mến. ἐν : (với tgc) ở trong (x. Bài 22).

Bài 7

BIẾN CÁCH 1 : DANH TỪ CÓ -Α VÀ -Η

Biến cách 1 có 4 loại danh từ : 3 loại đầu giống cái, loại 4 giống đực.

Loại 1

Danh từ có ngữ vĩ là -η, biến cách như giống cái của ἀγαθος

	Số ít	Số nhiều
Cc	κεφαλ- η	κεφαλ- αι
Hc	κεφαλ- η	κεφαλ- αι
Đc	κεφαλ- ην	κεφαλ- ας
Tc	κεφαλ- ης	κεφαλ- ων
Tgc	κεφαλ- η	κεφαλ- αις

Loại 2

Danh từ có ngữ căn tận bằng ε, ι hoặc ρ, thì có -α thay vì -η trong mọi ngữ vĩ. Những từ này được gọi là từ *α thuần túy* (α pur).

	Số ít	Số nhiều
Cc	πηρ - α	πηρ - αι
Hc	πηρ - α	πηρ - αι
Đc	πηρ - αν	πηρ - ας
Tc	πηρ - ας	πηρ - ων
Tgc	πηρ - α	πηρ - αις

Các tính từ có ngữ vĩ là -εος, -ιος, -ρος thì ở giống cái cũng biến cách như πηρα, vd: μικρος, μικρα, μικρον “nhỏ”.

Loại 3

Danh từ có -α ở chủ cách, và ngữ căn không tận bằng ε, ι hoặc ρ, thì biến cách như loại 2, chỉ trừ có -ης, η ở thuộc cách và tặng cách số ít. Những từ này được gọi là từ *α không thuần túy* (α impur), vd: γλωσσ-α, cc, hc: γλωσσ-α, dc: γλωσσ-αν, tc: γλωσσ-ης, tgc: γλωσσ-η.

Loại 4

Danh từ giống đực có ngữ vĩ là -της (trừ τελωνης) và diễn tả một nghề nghiệp hoặc một đặc điểm thường xuyên của người nào (ngữ vĩ tương đương trong tiếng Latinh là -tor, như actor, doctor, rector).

	Số ít	Số nhiều
Cc	μαθητ - ης	μαθητ - αι
Hc	μαθητ - α	μαθητ - αι
Đc	μαθητ - ην	μαθητ - ας
Tc	μαθητ - ου	μαθητ - ων
Tgc	μαθητ - η	μαθητ - αις

Lưu ý:

1. Các danh từ loại 4 cũng biến cách như loại 1, chỉ trừ ở hô cách và thuộc cách số ít tận bằng -α và -ου.

2. Một số tên riêng tận cùng bằng -ης cũng biến cách như loại 4, vd: 'Ιωαννης, 'Ιορδανης, 'Ηρωδης.

3. νεανι-ας “người thanh niên”, biến cách ở số ít như sau: νεανι-ας, νεανι-α, νεανι-αν, νεανι-ου, νεανι-α. Một số tên riêng cũng có biến cách tương tự, vd: 'Ανανιας.

TỪ VỰNG

Loại 1 : -η

ἀγάπη	tình yêu	καταστροφή	sự đảo lộn, phá huỷ
ἀρχη	sự khởi đầu, quyền bính	κεφαλη	đầu
γη	đất, miền, trái đất	λυπη	sự buồn rầu
γραφη	bản viết, (nh) sách thánh	ὀργη	sự giận dữ
διαθηκη	di chúc, giao ước	παραβολη	dụ ngôn
δικαιοσυνη	sự công chính	σκηνη	lều
εἰρηνη	sự bình an	συναγωγη	hội đường
ἐντολη	mệnh lệnh	τεχνη	sự khéo léo, nghề
ζωη	sự sống	φυχη	linh hồn, mạng sống
ζωνη	dây lưng	φωνη	tiếng, tiếng nói

Loại 2 : -α thuần tuý

αἵτια	căn cứ, nguyên do	ἡμερα	ngày
ἀληθεια	sự thật	θυρα	cửa
ἀμαρτια	tội	καθεδρα	ghế, toà

βασιλεια	vương quốc, vương quyền	καρδια	trái tim
γενεα	thế hệ	παραγγελια	mệnh lệnh
δυσεντερια	bệnh kiết lỵ	σοφια	sự khôn ngoan
ἐκκλησια	cộng đoàn	χαρα	sự vui mừng
ἐξουσια	quyền bính	χωρα	miền, xứ
ἐπαγγελια	lời hứa	ώρα	giờ

Tính từ

ἅγιος	thánh	ἱερος	thánh thiêng
ἄξιος	xứng đáng	καθαρος	trong sạch
ἀριστερος	bên trái	μακρος	dài
δεξιος	bên phải	μικρος	nhỏ
δευτερος	thứ hai	νεος	mới
δικαιος	công chính	ὅμοιος	giống
ἐτερος	khác	παλαιος	xưa, cũ
ἰδιος	của mình	πονηρος	xấu
		φανερως	rõ ràng, hiển nhiên

Loại 3 : -α không thuần tuý

γλωσσα	lưỡi, tiếng nói	θαλασσα	biển
δοξα	ý kiến, vinh quang	τραπεζα	bàn

Loại 4 : - της

βαπτιστης	người thanh tẩy	ποιητης	người làm cái gì, thi sĩ
δεσποτης	chủ	πολιτης	công dân
εργατης	thợ	προφητης	ngôn sứ
κλεπτης	kẻ cắp, trộm	στρατιωτης	lính
κριτης	thẩm phán	τελωνης	người thu thuế
ληστης	kẻ cướp	υποκριτης	diễn viên, người giả hình

Linh tinh

ιατρος	thầy thuốc	εχει	nó có
χρηστος	dễ chịu, tốt	λαλει	nó nói
και	và	μενει	nó ở lại
αλλα	nhưng	σφζει	nó cứu
ου, ουκ, ουχ	không ⁽¹⁾		

⁽¹⁾ ου dùng trước một phụ âm, ουκ trước một hơi mềm, ουχ trước một hơi cứng.

Bài tập 4a

1. η γλωσσα πολλων (nhiều) εστιν αιτια κακων.
2. ο βιος βραχυς (ngắn) η τεχνη μακρα (Hippocrates).
3. λυπης ιατρος εστιν ο χρηστος φιλος (Menander).

4. ο θεος αγαπη εστιν, και ο μενων (người ở lại) εν τη αγαπη μενει εν τω θεω και ο θεος εν αυτω (người ấy).
5. η δικαιοσυνη και η αληθεια και η αγαπη εισιν εν τη βασιλεια του θεου.

Bài tập 4b

6. Sự bình an của Thiên Chúa gìn giữ những linh hồn trên trái đất.
7. Thiên Chúa nhìn thấy những nỗi buồn của những trái tim của người ta và cứu họ (αυτους).
8. Thế giới ở trong tội lỗi và không có tình yêu.
9. Vị sứ đồ viết những Sách Thánh.
10. Tiếng nói của Chúa nói những lời của sự thật.

Bài tập 5a : Một số câu Tân Ước

1. αγαπητοι, ουκ εντολην καινην γραφω, αλλ' εντολην παλαιαν.
2. η εντολη η παλαια εστιν ο λογος ον (mà) ηκουσατε (anh em đã nghe).
3. παιδια, εσχατη ωρα εστιν.
4. εν τουτω (trong điều này) φανερα εστι τα τεκνα του θεου και τα τεκνα του διαβολου.
5. η εντολη αυτου (của Người) ζωη αιωνιος ⁽¹⁾ εστιν.

6. οὐκ ἐστὶ παρα (bởi) ⁽²⁾ θεοῦ ὁ ἄνθρωπος, ὅτι (bởi vì)
το σαββατον οὐ τηρεῖ.
7. ἐγὼ εἰμι ἡ ὁδὸς καὶ ἡ ἀληθεια καὶ ἡ ζωὴ.
8. πολλοὶ (nhiều) ἐσονται πρωτοὶ ἐσχατοὶ (thứ nhất) καὶ οἱ
ἐσχατοὶ πρωτοὶ.
9. κατεπαυσεν (đã nghỉ) ὁ θεὸς ἐν τῇ ἡμέρᾳ τῇ ἑβδόμῃ (thứ
bảy) ἀπο (bởi, khỏi) ⁽²⁾ παντῶν ⁽³⁾ τῶν ἐργῶν αὐτοῦ.
- ⁽¹⁾ αἰωνίος “vĩnh cửu”, và một số tính từ khác có hình thức ở
giống cái như ở giống đực (x. Bài 20).
- ⁽²⁾ ἀπο, παρα (cũng như ἐν trong những bài trước) là giới từ
(Bài 22).
- ⁽³⁾ παντῶν : tất cả (x. Bài 20).

Bài tập 5b

Dịch ra tiếng Hylap (đặt vào đúng cách) những chữ in
nghe :

*Cuộc sống của một tên cướp không luôn luôn sung
sướng. Không ai tặng hân tình yêu, hân không nhận được vinh
quang, và trong trái tim hân, hân cảm thấy nỗi buồn của sự cô
đơn. Nhưng hân có sự khéo léo và tinh khôn trong công việc
của hân. Một hôm, một tên cướp thấy một người thu thuế đi
trên đường. Người ấy mang một cái bị và trong cái bị có vàng.
Tên cướp đợi cho đến khi người kia (= người khác) đến gần và
gọi ông ta. Người thu thuế quay đầu của mình và thấy tên
cướp, nhưng không biết phải làm gì. Tên cướp đã hỏi ông làm*

thế nào mà lấy được vàng. Người thu thuế cho hân xem *một tờ
giấy* (χαρτης, ου), trên đó có viết *luật* thuế lợi tức. Tên cướp
nói: “*Sự khéo léo* của ông trong việc ăn cướp còn hơn của tôi ;
xin giữ *vàng* của ông lại, *thưa ông chủ*.”

Bài 8

ĐỘNG TỪ : THÌ HIỆN TẠI

Như tiếng Latinh và một số ngôn ngữ khác, động từ tiếng
Hylap thay đổi hình thức, nhất là ngữ vĩ, để chỉ :

1. *Người hành động* : trong tiếng Hylap có 6 ngữ vĩ khác
nhau cho mỗi thì : 3 ở số ít, gọi là ngôi 1 (tôi), ngôi 2 (anh),
ngôi 3 (nó), và 3 ở số nhiều : ngôi 1 (chúng tôi), ngôi 2 (các
anh), ngôi 3 (chúng nó)

2. *Thời gian hành động xảy ra* (quá khứ, hiện tại, tương lai)
Vì thế hình thức của động từ nói lên không những hành động,
mà cả người chủ động (chủ từ) và thời gian nữa. Vd ,
γραφω có nghĩa là “tôi viết” hoặc “tôi đang viết”, và không
cần thêm ἐγὼ (“tôi”) nữa, vì ngữ vĩ -ω chỉ ngôi thứ 1.

Các ngữ vĩ của thì hiện tại lối trình bày (présent de
l'indicatif) là:

		Số ít		Số nhiều
Ngôi 1	Tôi	- ω	Chúng tôi	- ομεν
Ngôi 2	Anh (chị)	- εις	Các anh (chị)	- ετε
Ngôi 3	Nó	- ει	Chúng nó	- ουσι

Chúng ta đã gặp một số động từ ở ngôi thứ 3 số ít : γραφει, βλεπει, αρπαζει, καθιζει, μενει, σωζει, έχει.

Cũng như trong danh từ, phần không thay đổi của động từ gọi là *ngữ căn*, còn phần thay đổi gọi là *ngữ vĩ*. Nếu ta lấy đi ngữ vĩ ngôi 3 số ít (-ει) của các động từ trên, ta có thể thay vào đó các ngữ vĩ khác để có toàn bộ thì hiện tại. Lặp lại các hình thức của một thì, gọi là *chia*. Đây là thì hiện tại của γραφω :

		Số ít		Số nhiều
Ngôi 1	Tôi	γραφ - ω	Chúng tôi	γραφ - ομεν
Ngôi 2	Anh (chị)	γραφ - εις	Các anh (chị)	γραφ - ετε
Ngôi 3	Nó	γραφ - ει	Chúng nó	γραφ - ουσι (ν)

(Như ἐστι, ngôi 3 số nhiều cũng thêm -ν trước một nguyên âm cho dễ đọc)

Một động từ thường được gọi và được xếp trong từ điển theo ngôi 1 số ít của thì hiện tại.

TỪ VỰNG

άγω	dẫn, đưa đi	κατακρινω	kết án
-----	-------------	-----------	--------

άκουω	nghe	κλεπτω	ăn cắp, ăn trộm
άποθνησκω	chết	κρινω	xét xử
άποστελλω	gửi, sai đi	λαμβάνω	lấy, nhận
βαλλω	ném	λεγω	nói
γινωσκω	biết	λυω	gỡ, cởi
διδασκω	dạy	μανθανω	học
έγειρω	đánh thức , làm cho đứng	πινω	uống
έσθιω	ăn	πιστευω	tin
εύρισκω	tìm thấy	χαιρω	vui mừng

νεκρος, α,ον	chết	άλλα	nhưng
σωτηρια	sự cứu vớt; ơn cứu độ	ει	nếu
ψευστης	người nói dối	ότε	khi
		οτι	rằng, vì

Bài tập 6

‘Οτε άνθρωπος λεγει οτι ἐστιν αγαθος, γινωσκω οτι φευστης ἐστι. ἐν ανθρωποις η̄ ᾱμαρτια μενει και οῡχ εύρισκομεν αγαθον ανθρωπον ἐν τω̄ κοσμω. ο̄τε οῑ ανθρωποι κρινουσιν ᾱλλους (những người khác), λεγουσιν ο̄τι οῑ μαθηται οῡ μανθανουσι, των̄ ιατρων̄ οῑ φιλοῑ ᾱποθνησκουσι, οῑ τελωναῑ κλεπτουσι. εῑ τους̄ κριτικους̄ (người phê bình) ᾱκουετε, πιστευετε ο̄τι οῡκ ἐστιν ανθρωπος̄ δικαιος̄ καῑ αξιος̄ δοξης̄. ο̄ θεος̄ ἐστιν̄ αγαθος̄,

οἱ ἄνθρωποι πονηροὶ καὶ ὑποκριταί. λαμβανούσι τὰ τῶν ἄλλων, ἐσθίουσι καὶ πίνουσι. ἀλλὰ ὁ θεὸς γινώσκει τὰς ἁμαρτίας τῶν ἀνθρώπων καὶ σώζει αὐτούς. οἱ ἄνθρωποι ἀποθνήσκουσιν ἐν ταῖς ἁμαρτίαις. ἀλλ' ὁ θεὸς ἐγείρει τοὺς νεκροὺς· εἰ πιστεύομεν, σωτηρίαν ἔχομεν.

BIẾN CÁCH αὐτος

αὐτος được dùng làm đại từ ngôi ba

		Số ít			Số nhiều	
	Đực	Cái	Trung	Đực	Cái	Trung
Cc	αὐτος	αὐτή	αὐτό	αὐτοὶ	αὐταὶ	αὐτά
Đc	αὐτον	αὐτήν	αὐτό	αὐτούς	αὐτάς	αὐτά
Tc	αὐτου	αὐτῆς	αὐτου	αὐτῶν	αὐτῶν	αὐτῶν
Tgc	αὐτῷ	αὐτῇ	αὐτῷ	αὐτοῖς	αὐταῖς	αὐτοῖς

ἄλλος “khác”, cũng biến cách như trên. Lưu ý : αὐτος và ἄλλος có chủ cách số ít giống trung là -ο (thay vì -ον).

Bài 9

ĐỘNG TỪ : THÌ TƯƠNG LAI

Thì tương lai có hình thức giống thì hiện tại, chỉ thêm chữ σ ở giữa ngữ căn và ngữ vĩ : λυω - λυσω ; ἀκουω - ἀκουσω.

Khi áp dụng nguyên tắc trên, có thể có một số thay đổi tùy như động từ có ngữ căn tận bằng nguyên âm hay phụ âm :

1. Ngữ căn tận bằng α , ε , ο

Khi đó những nguyên âm α , ε , ο trở thành nguyên âm dài η hoặc ω : τιμαω - τιμησω “kính” ; φιλεω - φιλησω “yêu”; πληρωω - πληρωσω “làm cho đầy”. Đây là loại động từ rút gọn (verbes contractes) sẽ học ở Bài 17. (Có ba trường hợp ngoại lệ: καλεω - καλεσω “gọi”; τελεω - τελεσω “hoàn thành”; ἔαω - ἔασω “cho phép”).

	λυ - ω	-αω	-εω	-οω
Số ít				
Ngôi 1	λυ - σω	τιμησω	φιλησω	πληρωσω
Ngôi 2	λυ - σεις	τιμησεις	φιλησεις	πληρωσεις
Ngôi 3	λυ - σει	τιμησει	φιλησει	πληρωσει

Số nhiều				
Ngôi 1	λυ - σομεν	τιμησομεν	φιλησομεν	πληρωσομεν
Ngôi 2	λυ - σετε	τιμησετε	φιλησετε	πληρωσετε
Ngôi 3	λυ - σουσι	τιμησουσι	φιλησουσι	πληρωσουσι

2. Ngữ căn tận cùng bằng phụ âm bật (consonnes occlusives)

Khi đó σ kết hợp với phụ âm của ngữ căn :

π , πτ , β , φ với σ thành ψ , vd : βλέπω - βλέψω “nhìn, thấy”; γραφω - γραψω “viết”.

κ , γ , χ , σσ , với σ thành ξ , vd : διωκω - διώξω “đuổi bắt”; πρассω - πράξω “làm”

θ , ζ với σ thành σ , vd : πειθω - πεισω “thuyết phục”; σφίζω - σώσω “cứu”.

3. Ngữ căn tận cùng bằng phụ âm chảy (consonnes liquides : λ , μ , ν , ρ)

Khi đó σ biến mất, thay vào thì có một ε kết hợp với ngữ vĩ (theo luật rút gọn, Bài 17). Ngoài ra, những động từ có λλ thì mất đi một λ ; những động từ có một nguyên âm kép trong ngữ căn thì nguyên âm đó ngắn đi. Hình thức này mang tên là thì *tương lai 2* (hoặc *tương lai mạnh*) vì không có chữ σ là đặc điểm của thì tương lai.

Đây là một số ví dụ (ở trên là hiện tại, ở dưới là tương lai):

μενω	βαλλω	ἀγγελλω	αἶρω	σπειρω
ở lại	ném	loan báo	nâng	gieo

μενω	βαλω	ἀγγελω	ἄρω	σπερω
μενεις	βαλεις	ἀγγελεις	ἄρεις	σπερεις
μενει	βαλει	ἀγγελει	ἄρει	σπερει
μενουμεν	βαλουμεν	ἀγγελουμεν	ἄρουμεν	σπερουμεν
μενειτε	βαλειτε	ἀγγελειτε	ἄρειτε	σπερειτε
μενουσι	βαλουσι	ἀγγελουσι	ἄρουσι	σπερουσι

ĐẠI TỪ NGÔI 1 VÀ NGÔI 2

	Tôi	Chúng tôi	Anh (chị)	Các anh (chị)
Cc	ἐγώ	ἡμεῖς	σύ	ὕμεῖς
Đc	ἐμε, με	ἡμας	σε	ὕμας
Tc	ἐμου, μου	ἡμων	σου	ὕμων
Tgc	ἐμοι, μοι	ἡμιν	σοι	ὕμιν

Ghi chú : các hình thức ngắn με , μου , μοι không thể đặt ở đầu câu.

THẬP ĐIỀU (trích từ Xuất Hành 20, 2-17)

- ² ἐγώ εἰμι κυριος ὁ θεος σου ὅστις (là người) ἐξηγαγον (đã dẫn ra) σε ἐκ γης Αἰγυπτου.
- ³ οὐκ ἔσονται σοι θεοι ἕτεροι πλην (trừ, ngoài) ἐμου.
- ⁴ οὐ ποιησεις εἰδωλον . ⁵ οὐ προσκυνησεις αὐτοῖς, οὐδε λατρευσεις αὐτοῖς . ἐγώ γαρ εἰμι κυριος σου, θεος ζηλωτης.
- ⁷ οὐ λημψει (anh sẽ lấy) το ὄνομα κυριου του θεου σου ἐπι ματαιῳ (vì điếu hư không).

- 8 μνησθητι (hăynhó) την ήμεραν του σαββατου άγιαζειν (để thánh hiến) αύτην . 9 έξ ήμερας έργασει (anh sẽ làm việc) και ποιησεις παντα (mọi) τα έργα σου.
- 10 τη δε ημερα τη έβδομη σαββατον κυριου του θεου σου . ου ποιησεις έν αύτη έργον, συ και ό υίος σου, και ή θυγατηρ σου, ό παις σου και ή παιδισκη σου, ό βους σου και το ύποζυγιον σου, και παν κτηνος (mọi gia súc) και ό προσηλυτης ό παροικων (ở) έν σοι.
- 12 τιμα (hãy kính) τον πατερα και την μητερα σου.
- 14 ου μοιχευσεις . 15 ου κλεψεις . 13 ου φονευσεις . 16 ου ψευδομαρτυρησεις .
- 17 ουκ έπιθυμησεις την γυναικα του πλησιον σου κ.τ.λ. (viết tắt của και τα λοιπα “vân vân”).

προσκυνεω	phủ phục	έκ	ra khỏi, từ (với tc)
λατρευω	thờ phượng	έξ	sáu
ποιεω	làm	έβδομος	thứ bảy
φονευω	giết người	ματαιος	hư không, vô ích
μοιχευω	ngoại tình	ζηλωτης	người ghen, nhiệt thành
ψευδομαρτυρεω	làm chứng gian	σαββατον	ngày sabát
έπιθυμew	ước muốn	παις	đứa trẻ, con, đầy tớ

παιδισκη	đầy tớ gái	θυγατηρ	con gái
βους	bò	όνομα	tên
ύποζυγιον	vật mang ách	πλησιον	(không đổi) người gần
προσηλυτης	ngoại kiều	γυναικα	đàn bà, vợ ⁽¹⁾
υίος	con trai	πατερα	cha ⁽¹⁾
		μητερα	mẹ ⁽¹⁾

(1) Ba từ này ở đc. Ta sẽ học biến cách ở Bài sau.

Βαί tập 7a (từ vựng : x. cuối Bài)

τη έβδομη ήμερα άξομεν τα παιδια είς τα δενδρα, και διδαξομεν αύτους τα μυστηρια της γης. βλεψουσι τους καρπους και τα φυλλα. έν τοις άγροις οι δουλοι φυλαξουσι τα προβατα και ό άγαθος δουλος σωσει αύτα άπο των ληστων.

Βαί tập 7b

Ngày sau hết vị thẩm phán thế giới sẽ ngồi trên trời và các thiên thần sẽ dẫn người ta đến. Bạn sẽ nghe số (λογος) của các tội bạn, và bạn sẽ thấy sự công chính của Thiên Chúa. Người sẽ cứu bạn khỏi sự diệt vong và sẽ thương xót bạn. Không ai xứng đáng (với tc) tình yêu của Người, nhưng chúng ta sẽ thấy vinh quang của Người và sẽ tin vào (είς với đc) Người.

Bài tập 8a

μακαριος ο ανθρωπος ος τηρει τας παραγγελιας του θεου. αυτος σωσει την ψυχην αυτου εν τη εσχατη ημερα. ος δε ου τηρει βλεπει την οργην του θεου. γινωσκομεν γαρ οτι οι αγγελοι γραφουσι τα εργα των ανθρωπων εν τω βιβλιω της ζωης. ο θεος κρινει τον κοσμον κατα (theo) τα εργα αυτων και πεμψει τους ανθρωπους εις τον μισθον. πεμψει τους αγαθους εις ζωνην και τους κακους εις απωλειαν.

Bài tập 8b

Thầy giáo sẽ dạy chân lý cho những học trò (đc), nhưng học trò sẽ không nghe. Họ sẽ ước muốn sự khôn ngoan, nhưng họ sẽ không làm những việc của sự khôn ngoan. Bây giờ thầy giáo sẽ nói, “các anh sẽ tìm tôi, nhưng tôi sẽ không dẫn các anh tới (προς với đc) sự khôn ngoan”. Những lời của thầy giáo sẽ ở lại trong tim những học trò xấu và sẽ làm chứng cho họ (αυτοις).

αγρος	đồng ruộng	ελεω	thương xót
απωλεια	sự mất đi, diệt vong	ζητω	tìm, kiếm
καρπος	quả, trái	μαρτυρεω	làm chứng
μισθος	phần thưởng	πεμπω	sai, gửi
μυστηριον	mẫu nhiệm	φυλασσω	canh giữ
ουρανος	trời	απο	bởi, từ (với tc)
μακαριος	có phúc	εις, προς	về phía (với đc)

ουδεις	không ai	τοτε	bấy giờ
ος	mà (đại từ quan hệ)	δε	nhưng ⁽¹⁾
φυλλον	lá	γαρ	vì, quả thế ⁽¹⁾

⁽¹⁾ Hai từ này không thể đặt ở vị trí đầu câu, mà ở vị trí thứ hai.

Bài 10

BIẾN CÁCH 3

Biến cách 3 gồm tất cả những danh từ không thuộc biến cách 1 hoặc biến cách 2.

Có thể chia những từ của biến cách 3 làm 2 nhóm, mỗi nhóm gồm một số loại :

+ Nhóm I : ngữ căn tận bằng phụ âm, gồm 5 loại giống đực hoặc cái, 1 loại giống trung.

+ Nhóm II : ngữ căn tận bằng nguyên âm, gồm 3 loại giống đực hoặc cái, 1 loại giống trung.

Biến cách 3 có những ngữ vĩ căn bản sau đây (ở nhóm II có chút thay đổi) :

	Đực và cái		Trung			
			Nhóm I		Nhóm II	
	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều	Số ít	Số nhiều
Cc		-ες		-α	-ος	-η
Hc		-ες		-α	-ος	-η
Đc	-α	-ας		-α	-ος	-η
Tc	-ος	-ων	-ος	-ων	-ους	-εων
Tgc	-ι	-σι	-ι	-σι	-ει	-εσι

Ghi chú :

1. Các ngữ vĩ trên được đặt tiếp vào ngữ căn (ngữ căn là hình thức từ ở thuộc cách số ít sau khi bỏ ngữ vĩ, vd: ἐλπις “hy vọng”, thuộc cách là ἐλπιδος, ngữ căn là ἐλπιδ-).
2. Ba ngữ vĩ cũng có những chữ đặc sắc như trong biến cách 1 và 2 : tặng cách số ít -ι , thuộc cách số nhiều -ων , chủ cách và đối cách số nhiều -α (giống trung).
3. Các danh từ giống trung nhóm II có ngữ căn tận bằng -ε , nguyên âm này kết hợp với ngữ vĩ thường của biến cách 3 và làm thành những ngữ vĩ như trên.

NHÓM I : Ngữ căn tận bằng phụ âm

Loại	1	2	3
Giống	Đực	Đực và cái	Đa số cái
	ἀρχων thủ lãnh	φυλαξ người canh giữ	ἐλπις hy vọng

Số ít	Cc	ἀρχων	φυλαξ	ἐλπις
	Hc	ἀρχων	φυλαξ	ἐλπι
	Đc	ἀρχοντα	φυλακα	ἐλπιδα
	Tc	ἀρχοντος	φυλακος	ἐλπιδος
	Tgc	ἀρχοντι	φυλακι	ἐλπιδι
Số nhiều	Cc, Hc	ἀρχοντες	φυλακες	ἐλπιδες
	Đc	ἀρχοντας	φυλακας	ἐλπιδας
	Tc	ἀρχοντων	φυλακων	ἐλπιδων
	Tgc	ἀρχουσι	φυλαξι	ἐλπισι
Loại		4	5	6
Giống		Đực và cái	Đực và cái	Trung
		ποιμην mục tử	σωτηρ người cứu	γραμμα chữ
Số ít	Cc	ποιμην	σωτηρ	γραμμα
	Hc	ποιμην	σωτερ	γραμμα
	Đc	ποιμενα	σωτηρα	γραμμα
	Tc	ποιμενος	σωτηρος	γραμματος
	Tgc	ποιμενι	σωτηρι	γραμματι
Số nhiều	Cc, Hc	ποιμενες	σωτηρες	γραμματα
	Đc	ποιμενας	σωτηρας	γραμματα
	Tc	ποιμενων	σωτηρων	γραμματων
	Tgc	ποιμεσι	σωτηρσι	γραμμασι

Một số từ thuộc các loại trên :

Loại 1	λεων	λεοντος	ó	sư tử
	όδους	όδοντος	ó	răng
Loại 2	γυνη	γυναικος	ή	đàn bà, vợ (hc số ít γυναι)
	θριξ	τριχος	ή	tóc (tgc số nhiều θριξι)
	σαλπιγξ	σαλπιγγος	ή	kèn
	σαρξ	σαρκος	ή	thịt, thân xác
	φλοξ	φλογος	ή	ngọn lửa
Loại 3	έρις	έριδος	ή	sự xích mích, cãi cò (đc số ít έριν)
	λαμπας	λαμπαδος	ή	đèn
	νυξ	νυκτος	ή	đêm (tgc số nhiều νυξι)
	παις	παιδος	ó, ή	con, trẻ, đầy tớ (hc số ít παι)
	πους	ποδος	ó	chân
	χαρις	χαριτος	ή	vẻ đẹp, ân huệ
Loại 4	μην	μηνος	ó	tháng
	είκων	είκονος	ή	hình ảnh
	ήγεμων	ήγεμονος	ó	thủ lĩnh, tổng trấn
	κυων	κυνος	ó	chó (tgc số nhiều κυσι)
	άγων	άγωνος	ó	cuộc thi đấu
	αίων	αίωνος	ó	thời đại

	άμπελων	άμπελωνος	ó	vườn nho
	χειμων	χειμωνος	ó	mùa đông
	χιτων	χιτωνος	ó	áo trong
	πυρ	πυρος	το	lửa (chỉ có số ít : đc πυρ tgc πυρι)

Loại 5		χειρ , ή bàn tay	άστηρ , ó sao, tinh tú	πατηρ , ó cha	άνηρ , ó đàn ông, chồng
Số ít	Cc	χειρ	άστηρ	πατηρ	άνηρ
	Hc	χειρ	άστηρ	πατερ	άνερ
	Đc	χειρα	άστερα	πατερα	άνδρα
	Tc	χειρος	άστερος	πατρος	άνδρος
	Tgc	χειρι	άστερι	πατρι	άνδρι
Số nhiều	Cc,Hc	χειρες	άστερες	πατερες	άνδρες
	Đc	χειρας	άστερας	πατερας	άνδρας
	Tc	χειρων	άστερων	πατερων	άνδρων
	Tgc	χερσι	άστρασι	πατρασι	άνδρασι

μητηρ	μητρος	mẹ	biến cách như πατηρ
θυγατηρ	θυγατρος	con gái	

Loại 6 : chỉ có các từ giống trung thuộc 2 tiểu loại :

1. Từ có ngữ vĩ -μα, thường phát xuất từ ngữ căn động từ và chỉ kết quả của hành động, vd : βαπτισμα, ατος .

αίμα	máu	παραπτωμα	lầm lỗi, sa ngã
ἁμαρτημα	tội	πνευμα	gió, thần khí
βαπτισμα	phép rửa	ῥημα	lời
θελημα	ý muốn	σπερμα	hột giống, dòng dõi
κριμα	bản án	στομα	miệng
ὄνομα	tên	σχισμα	sự chia rẽ
ὄραμα	thị kiến	σωμα	thân thể
παθημα	sự đau khổ	χρημα	của, tiền của

2. Từ không có ngữ vĩ -μα, nhưng biến cách tương tự và cũng giống trung.

ἄλας , ἄλατος	muối	ὕδωρ , ὕδατος	nước
τερας , τερατος	phép lạ	φως , φωτος	ánh sáng
οὐς , ὤτος	tai, tgc số nhiều là ὠσι		

NHÓM II : Ngữ căn tận bằng nguyên âm

Loại	1	2	3	4
Giống	Cái	Đực và cái	Đực	Trung
	πολις	ἰχθυς	βασιλευς	γενος
	thành phố	cá	vua	chủng tộc , dân tộc
Số ít				

Cc	πολις	ἰχθυς	βασιλευς	γενος
Hc	πολι	ἰχθυ	βασιλευ	γενος
Đc	πολιν	ἰχθυν	βασιλεα	γενος
Tc	πολεως	ἰχθυος	βασιλεως	γενους
Tgc	πολει	ἰχθυι	βασιλει	γενει
Số nhiều				
Cc, Hc	πολεις	ἰχθυες	βασιλεις	γενη
Đc	πολεις	ἰχθυας	βασιλεας (-εις)	γενη
Tc	πολεων	ἰχθυων	βασιλεων	γενεων (γενων)
Tgc	πολεσι	ἰχθυσι	βασιλευσι	γενεσι

Một số từ thuộc các loại trên :

Loại 1 : có nhiều từ giống cái có ngữ vĩ -σις, phát xuất từ ngữ căn động từ và chỉ diễn tiến của hành động (so với tận -μα, thuộc nhóm I loại 6 trên đây).

ἀναστασις	sự sống lại	ἀφεις	sự tha thứ
γνωσις	sự biết, tri thức	κρισις	sự xét xử

Loại 2 : chỉ có rất ít từ.

σταχυς . ὀ	bông lúa	ὕς , ὕος . ὀ . ἥ	heo, lợn
------------	----------	------------------	----------

Loại 3 : gồm những từ giống đực chỉ một chức vụ, như ἱερευς “tư tế”, γραμματευς “ký lục, kinh sư” ; γονευς chỉ dùng ở số nhiều, γονεις , γονεων “cha mẹ”.

Loại 4

έτος	năm	πληθος	đám đông
κερδος	lợi lộc	σκοτος	sự tối tăm
όρος	núi	τελος	sự hết, sự cuối cùng

Lưu ý: đừng lẫn những từ loại này (giống trung) với những từ tận -ος (giống đực hoặc giống cái) thuộc biến cách 2.

Bài tập 9a

- οἱ μὲν ἄνθρωποι ἔχουσι χειρας καὶ ποδας, οἱ δὲ κύνες μόνον ποδας .
- αἱ λαμπαδες λαμπουσιν ἐν ταῖς χερσὶ τῶν θυγατέρων.
- Μὴ χίς τοῦ μὲν ἄνδρα. δόδεκ' ἔτων (thuộc cách chỉ tuổi) τὸν πατέρα ἀπέθηκε (đã đặt) Φίλιππος ἐνθάδε (ở đây) τὴν πολλήν (lớn) ἐλπίδα, Νικοτέλην .
- πάντων χρημάτων ἄνθρωπος μέτρον ἐστίν.
- Con cá sấu (phỏng theo sử gia Herodotes). ἐν τῷ Νείλῳ (sông Nil) κροκοδείλοι πολλοὶ (nhiều) εἰσιν. οἱ Αἰγύπτιοι οὐκ ἀποκτείνουσιν αὐτοὺς, ἱεροὺς νομίζοντες (nghĩ, động tính từ). ὁ κροκοδείλος τοῦ χειμῶνος μηνᾶς (đc chỉ thời gian bao lâu) οὐκ ἐσθίει οὐδέν, καὶ τὸ πολὺ (phần lớn) τῆς ἡμέρας διατρίβει ἐν τῇ γῇ, τὴν δὲ νύκτα ἐν τῷ ποταμῷ . θερμότερον (nóng hơn) γὰρ ἐστὶ τὸ ὕδωρ τοῦ αἰθέρος (hơn không khí, x. Bài 21) ἔχει δὲ ὁ κροκοδείλος ὀφθαλμοὺς ὕψους, μεγάλους (lớn) ὀδοντὰς κατὰ λόγον (theo tỉ lệ) τοῦ σώματος. γλῶσσαν δὲ μόνον ζῶν οὐκ ἔχει, οὐδὲ κινεῖ τὴν κατω

γναθόν. οἱ μὲν ἄλλοι φευγουσιν αὐτόν, ὁ δὲ τροχίλος (chim chích) ἐν εἰρήνῃ ἐστίν. ὁ γὰρ κροκοδείλος ἐν τῷ ποταμῷ ἔχει τὸ στόμα μεστὸν βδελλῶν (đầy nhữn đĩa). ἔκβας (ra khỏi, động tính từ) δὲ εἰς τὴν γῆν ἀνοίγει τὸ στόμα καὶ ὁ τροχίλος ἐμβαίνει εἰς αὐτό καὶ καταπίνει τὰς βδελλᾶς . ὁ δὲ κροκοδείλος οὐ βλαπτει αὐτόν.

αἰθρῶν , ερὼς . ὁ	không khí	καταπίνω	uống hết, nuốt
γναθος , οὐ . ἡ	hàm	κινῶ	cử động
ζῶν , οὐ . τὸ	con vật	λαμπῶ	chiếu sáng
μέτρον , οὐ . τὸ	thước đo	φευγῶ	chạy trốn
ὀφθαλμός , οὐ . ὁ	mắt	μόνος, ἡ, οὐ	độc nhất
ἀνοίγω	mở	δώδεκα	mười hai
ἀποκτείνω	giết	κατω	dưới
βλαπτῶ	làm hại	οὐδέν	không gì
διατρίβω	qua thời gian	οὐδέ	và không, cũng không
ἐμβαίνω	vào	ὁ μὲν...ὁ δὲ	kẻ thì ... kẻ thì

Bài tập 9b

Một đứa trẻ là một con vật lạ lùng. Khi nhỏ, nó thấy những thị kiến hy vọng và biết rằng nó sẽ làm những điều tốt trong thế giới. Khi nó là học trò, nó đọc những sách của mình và học nhiều điều (πολλά). Cha mẹ nó vui mừng trong sự khôn ngoan của nó và tin rằng nó sẽ tìm vinh quang trong thế giới. Đền của chân lý chiếu sáng trong những mắt nó, và

những tai nó nghe tiếng của tri thức. Nó là một thủ lãnh của cuộc thi đấu và tên nó ở trong miệng người ta. Khi nó tìm thấy một người vợ, nó lìa bỏ cha và mẹ nó và gìn giữ nàng. Nó giữ hình ảnh của nàng trong trái tim mình và vui mừng trong vẻ đẹp của nàng. Sức lực của thân thể nó thì mạnh, nhưng không ở lại, và sự tận cùng của một người (thì) tới gần. Tóc nó trắng, nó không có răng và ngọn lửa của thần khí nó chết trong tối tăm.

γνωσις, εως . ή	tri thức	λευκος, η, ον	trắng
δυναμις, εως . ή	sức, quyền lực	ἀναγινωσκω	đọc
θαυμαστος, η, ον	lạ lùng	ἐγγιζω	đến gần
ισχυρος, α, ον	mạnh	καταλειπω	bỏ, lìa bỏ

Bài 11

ĐỘNG TỪ : AORIST VÀ QUÁ KHỨ VỊ HOÀN

Trong tiếng Hylap có 4 thì quá khứ : quá khứ vị hoàn (qkvh, imparfait), aorist (aoriste), quá khứ hoàn thành (qkht, parfait) và đại quá khứ (đqk, plus-que-parfait). Trong Bài này, ta học về thì qkvh và aorist, còn trong Bài 13, ta sẽ học về thì qkht và đqk.

AORIST

Trên đây (Bài 9) ta đã thấy : muốn làm thành thì tương lai thì thêm -σ- ở giữa ngữ căn và ngữ vĩ của thì hiện tại. Thì aorist cũng có thêm -σ-, nhưng đa số các ngữ vĩ có -α-. Ngoài ra lại có chữ ε đặt trước ngữ căn, chữ này gọi là *gia tố* (augment).

Ví dụ đây là thì aorist của πιστευω :

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	ἐ-πιστευ-σα	ἐ-πιστευ-σαμεν
Ngôi 2	ἐ-πιστευ-σας	ἐ-πιστευ-σατε
Ngôi 3	ἐ-πιστευ-σε (ν)	ἐ-πιστευ-σαν

Lưu ý những điểm sau đây :

1. Cũng như thì hiện tại và tương lai, thì aorist tận bằng -ς ở ngôi 2 số ít, -μεν và -τε ở ngôi 1 và ngôi 2 số nhiều.

2. Tương tự như trong thì tương lai (Bài 9), trong thì aorist có một số thay đổi ở cuối từ, tùy như động từ có ngữ căn tận bằng :

a/ *nguyên âm α, ε, ο* : những nguyên âm này dài ra thành η, ω. Vd: τιμαω - ἐτιμησα ; φιλεω - ἐφιλησα ; πληρωω - ἐπληρωσα (x. Bài 17).

b/ *phụ âm bật* : những phụ âm này kết hợp với σ (theo nguyên tắc như trong thì tương lai), vd βλεπω - ἐβλεψα ; γραφω - ἐγραψα ; διδασκω - ἐδίδαξα ; λεγω - ἐλεξα).

c/ phụ âm chảy : như trong thì tương lai, những động từ này không thêm σ trong thì aorist; ngoài ra còn kéo dài nguyên âm của ngữ căn khi nào có thể :

μενω - έμεινα	άγγελω - ήγγειλα
κρινω - έκρινα	αίρω - ήρα
κτεινω - έκτεινα	σπειρω - έσπειρα
στελλω - έστειλα	φθειρω - έφθειρα “phá huỷ”

3. Gia tố đặt ở đầu động từ.

a/ Nếu động từ bắt đầu bằng nguyên âm, thì gia tố *kết hợp với nguyên âm* ấy theo qui tắc sau đây :

ε với α thành η. Vd : άκουω - ήκουσα “nghe”

ε “ ε “ η. έγειρω - ήγειρα “trỗi dậy”

ε “ ο “ ω. όμολογεω - ώμολογησα “xưng”

ε “ αι “ η. αίτεω - ητησα “xin”

ε “ οι “ φ. οικεω - ώκησα “ở”

ε “ ι, υ, η, ω, ου vẫn là ι, υ, η, ω, ου.

b/ Nếu là động từ ghép gồm một giới từ và một động từ đơn thì gia tố *đặt ở giữa giới từ và động từ đơn*. Các giới từ tận bằng nguyên âm thì mất nguyên âm (những περι, προ, άμφι vẫn giữ nguyên âm). Vd :

προσ-κυνεω → προσ-εκυνησα	έπι-θυμew → έπ-εθυμησα
άπο-κτεινω → άπ-εκτεινα	κατα-κρινω → κατ-εκρινα
δια-τριβω → δι-ετριψα	περι-βαλλω → περι-εβαλον

QUÁ KHỨ VỊ HOÀN

Thì aorist nói lên một hành động xảy ra trong quá khứ không có giới hạn gì khác (άοριστος = không giới hạn). Thì quá khứ vị hoàn nói lên một *cố gắng*, một *thói quen*, một việc *lặp lại* hoặc *kéo dài*, xảy ra trong quá khứ (khi nào không cần nhấn mạnh một trong những sắc thái trên, thì tiếng Hylap dùng aorist).

Thì qkvh cũng có gia tố, ví dụ thì qkvh của πιστευω :

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	έ-πιστευ-ον	έ-πιστευ-ομεν
Ngôi 2	έ-πιστευ-ες	έ-πιστευ-ετε
Ngôi 3	έ-πιστευ-ε (ν)	έ-πιστευ-ον

AORIST 2

Thì aorist học trên đây (có thêm -σ-) được gọi là *aorist 1* hoặc *aorist yếu*. Một số động từ thông dụng (chỉ những tác động cơ bản của con người) không có aorist 1, mà có *aorist 2* cũng gọi là *aorist mạnh* (không thêm -σ-) Các ngữ vĩ của aorist 2 giống của qkvh.

Không có qui luật nào cho biết động từ nào có aorist 1 hoặc aorist 2. Đây là những aorist 2 năng gặp nhất :

Động từ	Qkvh	Aorist 2	Nghĩa
άγω	ήγον	ήγαγον	dẫn
άμαρτανω	ήμαρτανον	ήμαρτον	phạm tội

ἀπο-θνησκω	ἀπ-εθνησκον	ἀπ-εθανον	chết
βαινω	έβαινον	έβην ⁽¹⁾	đi
βαλλω	έβαλλον	έβαλον	ném
γινωσκω	έγινωσκον	έγνων ⁽¹⁾	biết
εύρισκω	εύρισκον	εύρον (ηύρον)	tìm thấy
κατα-λείπω	κατ-ελειπον	κατ-ελιπον	lìa bỏ
λαμβάνω	έλαμβανον	έλαβον	lấy, nhận
μανθάνω	έμανθανον	έμαθον	học
πινω	έπινον	έπιον	uống
πιπτω	έπιπτον	έπεσον	ngã
τικτω	έτικτον	έτεκον	sinh đẻ
φευγω	έφευγον	έφυγον	chạy trốn
έρχομαι ⁽²⁾	ήρχομην ⁽³⁾	ήλθον	đến, đi
έσθιω	ήσθιον	έφαγον	ăn
έχω	είχον	έσχον	có
λεγω	έλεγον	είπον	nói
όραω	έωρων ⁽⁴⁾	είδον	trông, nhìn
πασχω	έπασχον	έπαθον	chịu, đau khổ
φέρω	έφερον	ήνεγκον	mang

Ghi chú :

⁽¹⁾ thì aorist 2 của βαινω và γινωσκω chia như sau :

έβην-ν , έβην-ς , έβην , έβην-μεν , έβην-τε , έβην-σαν.

έγνων-ν , έγνων-ς , έγνων , έγνων-μεν , έγνων-τε , έγνων-σαν.

Trong Tân Ước, động từ βαινω không dùng một mình, mà chỉ dùng làm động từ ghép với ἀνα-, ἀντι-, ἀπο-, ἐμ-, ἐπι-, κατα-, μετα-, περι-, προ-, συμ-, ὑπερ-, ὑπο-.

⁽²⁾ Bảy động từ cuối cùng này có ngữ căn khác nhau ở thì hiện tại và aorist. Nguyên thủy, mỗi động từ đó là 2 động từ khác nhau có nghĩa tương tự, sau được coi là một động từ.

⁽³⁾ έρχομαι là một động từ trung gian (verbe déponent), x. Bài 14.

⁽⁴⁾ όραω là một động từ rút gọn (verbe contracte), x. Bài 17.

Bài tập 10a : Vị tổng trấn

ὁ ἡγεμὼν ἦν καλὸς καὶ ἀγαθὸς ἀνὴρ. τὰ χρηματὰ οὐκ ἐτήρησεν ἐν ταῖς χερσὶν αὐτοῦ, ἀλλ' ἐβοήθησε τοῖς μαθηταῖς. ἡ μητὴρ τοῦ πατρὸς αὐτοῦ ἐλάβανε πέντε ἀργυρία κατὰ μηνᾶς (hàng tháng) ἀπο τῶν τῆς πολέως εὐαγγελιστῶν καὶ οἱ εὐαγγελιστὰι ἐδίδασκον τὸν πατέρα δωρεὰν (miễn phí). διὰ τοῦτο (vì thế) ὁ ἡγεμὼν εἶπεν ὅτι αὐτοὶ ἦσαν σωτῆρες τοῦ πατρὸς καὶ ἐτίμησεν αὐτοὺς. ἐν τῇ τοῦ δήμου ἐκκλησίᾳ ἐμαρτύρησε τὴν πίστιν, καὶ ἤτησεν ἐλευθερίαν τοῖς χριστιανοῖς. πέντε ἔτη ἡγεμονεῦε τῆς ἐπαρχίας καὶ πάντες (mọi người) ἐφίλησαν αὐτὸν καὶ ἐτίμησαν αὐτὸν. τὸ ὄνομα αὐτοῦ ἦν ἐν τοῖς τοῦ πληθους στομασὶ καὶ τὸ τέλος αὐτοῦ ἐπληρώσεν αὐτοὺς λυτῆς.

ἄνθρωπος	dân	πέντε	năm (5)
ἐλευθερία	tự do	αἶτεω	xin
ἐπαρχία	tỉnh	βοηθῶ	giúp (vớ)tc

εὐαγγελιστής, ου	người truyền giáo	ἡγεμονεύω	làm tổng trấn
πίστις, εὼς	đức tin		(với tc)

Bài tập 10b

Cha mẹ đã gửi đứa trẻ tới thành phố vì không có việc làm ở vườn nho. Trong tay nó có (= là) ít tiền, và trong trái tim nó có hy vọng. Nó đã đi bộ dọc (παρα với dc) đường ban đêm (νυκτός) và đã thấy những ngôi sao ở trên trời. Trong thành phố nó đã tìm nhà của một tư tế và xin lương thực, nhưng vị tư tế đã không giúp đỡ nó. Những con chó đã sủa và giữ lấy áo nó, nhưng nó đánh miệng chúng và chúng thình lặn. Trong một nhà khác nó đã thấy ngọn lửa (ngọn lửa của lửa) và một cái đèn bên (παρα với tgc) một hình ảnh, và nó xin bánh và nước. Nó đã nghe tiếng của một người đàn bà trong nhà và bà nói với con gái, “hãy cho (δος) bánh cho đứa trẻ”.

βρωμα, ατος	lương thực	σιωπαω	lặng thình
ὀλιγος, η, ου	ít	φωνεω	kêu, sủa
περιπατεω	đi lại, đi bộ	παρα	(Bài 22) với dc : dọc ; với tgc : bên

Bài tập 11a : Một ngụ ngôn của Êxốp

κυν ὅς κρεας ἐφέρε, ποταμον διεβαινε. ὅτε δε εἶδε την ἑαυτου σκιαν ἐπι του ὕδατος ὑπελαβεν ὅτι ἕτερος κυν ἐστι και κρεας ἔχει. ἀπεβαλεν οὖν το ἴδιον κρεας και το του ἑτερου ἤρπαζε ὥστε ἀπωλεσεν (nó đã mất) ἀμφοτερα. το μεν γαρ οὐκ ἦν, το δε εἰς τον ποταμον ἐπεσε.

ἀμφοτερος, α, ου	cả hai	οὖν	vậy
ἀπο-βαλλω	bỏ đi	σκια, ας	bóng
ἑαυτον, ου, φ	chính mình	ὑπο-λαμβάνω	tiếp đón, nghĩ
κρεας, ατος. το	thịt	ὥστε	vì vậy, đến nỗi

Bài tập 11b

Ông vua đã đi đến một thành phố khác và để lại tiền của ông trong tay những đầy tớ. Một đầy tớ đã nhận mười nén bạc, người khác năm, người khác hai. Ông vua ở lại trong thành phố khác sáu tháng và rồi trở về nhà. Ông gọi các đầy tớ, họ (οἱ) đến và đem những nén bạc. Người đầy tớ thứ nhất nói, “Ông xem, tôi đã nhận mười nén bạc và bây giờ tôi có hai mươi”. Người thứ hai nói, “Ông xem, tôi đã nhận năm nén bạc và bây giờ tôi có mười”. Ông vua kính trọng những đầy tớ tốt là người (οἱ) đã đem tiền của về. Người thứ ba nói, “Tôi đã biết rằng ông vua có nhiều (πολλα) tiền của, vì vậy tôi đã ăn và uống và bây giờ tôi không có gì (οὐδεν)”. Ông vua nói, “Hỡi đầy tớ xấu, là người (ὁς) đã không học sự khôn ngoan”, và ném nó ra ngoài (ἐξω với tc) thành phố.

ταλαντον, ου	nén bạc	δυο	hai
ἀνα- φερω	đem về	πεντε	năm
ἐκ- βαλλω	ném ra	ἕξ	sáu
ὑπ-αγω	trở về	δεκα	mười
ἰδου	hãy xem, kìa! đây!	εἰκοσι	hai mươi
νυν	bây giờ	τριτος, η, ου	thứ ba

Bài 12

ĐỘNG TỪ : LỐI VÔ ĐỊNH VÀ ĐỘNG TÍNH TỪ

LỐI VÔ ĐỊNH

Trong tiếng Hylap, lối vô định (infinitif) có bốn thì : hiện tại, tương lai, aorist, quá khứ hoàn thành, nhưng trong Tân Ước chỉ có vô định hiện tại và aorist là thông dụng.

Đây là bốn câu có vô định :

Tôi thích dạy (tổng quát)	θελω διδασκειν
Các anh thích học (tổng quát)	θελετε μανθανειν
Tôi muốn dạy điều này (riêng biệt)	θελω διδασξαι τουτο
Các anh muốn học điều này (riêng biệt)	θελω μαθειν τουτο

Trong hai câu trước có vô định hiện tại, trong hai câu sau có vô định aorist. Sự khác biệt giữa hai thì không ở vị trí thời gian nhưng ở *sắc thái của hành động*. Vô định hiện tại chỉ dùng khi muốn nhấn mạnh *một hành động liên tục* hoặc *thường xuyên* (thói quen), do đó vô định aorist năng được dùng hơn. Khi hồ nghi không biết dùng vô định nào, ta dùng vô định aorist.

Lưu ý:

1. Vô định aorist không có gia tố, vì không đưa về thời quá khứ.
2. Chủ từ của vô định thường đặt ở đối cách (x. Bài 25)
3. Phủ định của vô định là μη thay vì ου
4. Ngữ vĩ của dạng vô định ở dạng chủ động (voix active) là :

hiện tại	-ειν	λυ-ειν “tháo, gỡ”
aorist 1	-σαι	λυ-σαι
aorist 2	-ειν	μαθ-ειν “học”
tương lai.	-σειν	λυ-σειν

5. Vô định của động từ εἶμι là εἶναι, còn vô định aorist 2 của γινωσκω và βαινω là γινωναι và βηναι.

Động từ	Vô định	Thì
εἶμι	εἶναι	hiện tại
γινωσκω	γινωναι	aorist 2
βαινω	βηναι	aorist 2

(Động từ λυω không vào hạng thông dụng nhất trong Tân Ước nhưng quen được dùng trong các mẫu chia vì là một động từ có quy tắc (verbe régulier).

Bài tập 12a

καλον ἐστιν ἀνθρωπον φαγειν και πιειν ὅτι ἔλαβε το σωμα ἀπο του θεου. καλον ἐστι ζητησαι την σοφιαν ὅτι ὁ σοφος γινωσκει τα μυστηρια του κοσμου. εἰ δε θελεις μαθειν την ἀληθειαν, δει σε αἰτησαι τον θεον βοηθησαι σοι. ὁ ἀνθρωπος οὐ δυνατος ἐστιν εὔρειν την δικαιοσυνην ἐν τῷ κοσμῷ. θελει ποιησαι το ἀγαθον ἀλλὰ οὐ θελει τηρειν τας ἐντολας του θεου. θελει γνωναι την ἀληθειαν ἀλλ' οὐ θελει καταλιπειν τα ἴδια νοηματα και ποιησαι το θελημα του θεου. το θελημα του θεου ἐστιν ἀγαθον και ποιειν αὐτο ἐστι ζωη τοις ἀνθρωποις. ἡ μὲν ἁμαρτια μενει ἐν τοις ἀνθρωποις ὥστε αὐτους ἀποθανειν. ἡ δε ἀγαπη του θεου σωζει αὐτους ὥστε εἰσελθειν εἰς την βασιλειαν αὐτου.

δει	cần phải	νοημα , ατος	tư tưởng, ý nghĩ
δυνατος	có khả năng, có thể	ὥστε	(với vô định và ἔς) đến nỗi

Bài tập 12b

Nếu bạn muốn làm điều tốt, thì cần phải giữ những điều răn của Thiên Chúa, và điều răn thứ nhất là yêu thương người ta. Đức Giêsu đã nói một dụ ngôn về tình yêu. Người đã nói rằng yêu thương người ta là giúp đỡ họ. Thầy tư tế và thầy Lêvi đã không muốn giúp đỡ người kia, nhưng người Samari đã mang nó đến quán trọ và đã nói với chủ quán săn sóc nó. Ý muốn của người Samari là làm điều tốt cho người ấy, và như thế ông đã giữ những điều răn của Thiên Chúa.

Ἰησους , ου	Giêsu ⁽¹⁾	θελω	muốn (aorist ἠθέλησα)
Λευῖτης , ου	thầy Lêvi	θεραπευω	săn sóc, chữa khỏi
Σαμαρειτης , ου	người Samari	φιλεω	yêu mến
πανδοχειον , ου	quán trọ	περι	(với tc) về
πανδοχευς , εως	chủ quán	οὕτως	như thế

(1) hc : Ἰησου ; ἔς : Ἰησουν ; tgc : Ἰησου.

ĐỘNG TÍNH TỪ

Trong tiếng Hylap, có bốn động tính từ (participe), dùng cách khác nhau:

Động tính từ hiện tại : chỉ một hành động xảy ra đồng thời với động từ chính.

Động tính từ tương lai : chỉ một hành động xảy ra sau động từ chính (trong Tân Ước ít dùng).

Động tính từ aorist : chỉ một hành động xảy ra trước động từ chính.

Động tính từ quá khứ hoàn thành (x. Bài 13): chỉ một tình trạng có đồng thời với động từ chính, và là kết quả của một hành động xảy ra trước động từ chính.

Lưu ý:

1. Biến cách của động tính từ

Ở giống đực và giống trung, động tính từ có ngữ vĩ của biến cách 3; ở giống cái, có ngữ vĩ của biến cách 1 (loại α không thuần túy).

ĐỘNG TÍNH TỪ HIỆN TẠI

		Đực	Cái	Trung
Số ít	Cc	λυ-ων	λυ-ουσα	λυ-ον
	Hc	λυ-ων	λυ-ουσα	λυ-ον
	Đc	λυ-οντα	λυ-ουσαν	λυ-ον
	Tc	λυ-οντος	λυ-ουσης	λυ-οντος
	Tgc	λυ-οντι	λυ-ουση	λυ-οντι
Số nhiều	Cc, Hc	λυ-οντες	λυ-ουσαι	λυ-οντα
	Đc	λυ-οντας	λυ-ουσας	λυ-οντα
	Tc	λυ-οντων	λυ-ουσων	λυ-οντων
	Tgc	λυ-ουσι	λυ-ουσαις	λυ-ουσι

ĐỘNG TÍNH TỪ AORIST 1

		Đực	Cái	Trung
Số ít	Cc	λυ-σ-ας	λυ-σ -ασα	λυ-σ -αν
	Hc	λυ-σ-ας	λυ-σ -ασα	λυ-σ -αν
	Đc	λυ-σ-αντα	λυ-σ-ασαν	λυ-σ-αν
	Tc	λυ-σ-αντος	λυ-σ-ασης	λυ-σ-αντος
	Tgc	λυ-σ-αντι	λυ-σ-αση	λυ-σ-αντι
Số nhiều	Cc, Hc	λυ-σ-αντες	λυ-σ-ασαι	λυ-σ-αντα
	Đc	λυ-σ-αντας	λυ-σ-ασας	λυ-σ-αντα

	Tc	λυ-σ-αντων	λυ-σ-ασων	λυ-σ-αντων
	Tgc	λυ-σ-ασι	λυ-σ-ασαις	λυ-σ-ασι

Động tính từ tương lai và aorist 2 cũng có những ngữ vi của động tính từ hiện tại :

Thì	Động từ	Đực	Cái	Trung
Tương lai	λυω	λυσων	λυσουσα	λυσον
Aorist 2	λαμβάνω	λαβων	λαβουσα	λαβον
Aorist 2	έρχομαι	έλθων	έλθουσα	έλθον
Aorist 2	γινωσκω	γνους	γνουςα	γνον
	Tc :	γνοντος		γνοντος
Aorist 2	βαίνω	βας	βασα	βαν
	Tc :	βαντος		βαντος
Hiện tại	είμι	ών	ούσα	όν

2. Cách dùng động tính từ

Động tính từ là một động từ nên có thể có một túc từ.

Động tính từ là một tính từ, nên phải hợp với danh từ đi với nó về số, giống và cách. Ví dụ:

- Người ấy *đang đi qua* sông đã thấy một con chó
ο άνθρωπος διαβαινων τον ποταμον είδε κυνα.
- Người ấy đã thấy một con chó *đang đi qua* sông
ο άνθρωπος είδε κυνα διαβαινοντα τον ποταμον.
- Người đàn bà *đang đi qua* sông đã thấy một con cừu

ή γυνή διαβαινουσα τον ποταμον είδε προβατον.

- Người đàn bà đã thấy một con cừu đang đi qua sông
 ή γυνή είδε προβατον διαβαινον τον ποταμον.
 - Con cừu của người đang đi qua sông thì trắng
 το προβατον του διαβαινοντος τον ποταμον ήν λευκον.
3. Phủ định của động tính từ là μη (thay vì ου)

Bài tập 13a

και ήν άνηρ έν βαβυλωνι και όνομα αύτω 'Ιωακιμ. και έλαβεν γυναικα ή όνομα Σουσαννα, θυγατηρ Χελκειου (cc Χελκειας), καλη και εύσεβουσα τον κυριον. και οί γονεις αύτης ήσαν δικαιοι και έδιδαξαν την θυγατερα αύτων κατα τον νομον Μωϋσεως (cc Μωϋσης). και δυο πρεσβυτεροι έλθοντες εις τον οίκον 'Ιωακιμ και ιδοντες την γυναικα περιπατουσαν έν τω παραδεισω του άνδρος αύτης και έπιθυμησαντες αύτης έξεκλιναν τους όφθαλμους αύτων ποιησαι κακα. και ήλθεν ή γυνή εις τον παραδεισον και οί δυο πρεσβυτεροι ήσαν βλεποντες αύτην (Lưu ý: những chữ και ở đầu câu là do ảnh hưởng tiếng Hípri).

Bài tập 13b

Những ông già xấu, khi đến (đtt : động tính từ) cộng đoàn, đã nói rằng người đàn bà bấy giờ đang nói (đtt) với một người thanh niên, nhưng các ông, sau khi đã trực xuất (đtt) anh ấy ra khỏi vườn, đã bắt bà. Khi nghe (đtt) những lời của các ông già, dân đã lên án tử bà Susanna, nhưng Đanien nhảy lên (đtt) kêu “Tôi vô tội về máu của người đàn bà”. Bấy giờ cậu truyền ông già thứ nhất nói người đàn bà nói chuyện (đtt) với người thanh niên ở đâu, và ông ấy nói “Dưới một cây vả”.

Bấy giờ cậu hỏi ông già thứ hai, và ông ấy nói với cậu “Dưới một cây ô-liu”. Nhưng Đanien sau khi đã nghe (đtt), nói “Hai ông già nói dối”, và như thế cậu đã cứu người đàn bà.

άνα-πηδαω	nhảy lên	κατα-κρινω	lên án
άθωος	vô tội (với tc)	κελευω	truyền lệnh
βοαω	Kêu lên	κρατεω	bắt
Δανιηλ	Đanien	λαλεω	nói, nói chuyện
εκ-βαλλω	trực xuất	μετα	(với tc) với
εκ-κλινω	lìa xa, quay đi	όπου	ở đâu?(đặt đầu câu)
έλαια, ας, ή	cây ô liu	παραδεισος	vườn
έρωταω	hỏi	πρεσβυτερος	người già, niên trưởng
έπι-θυμεω	ước muốn (với đc hoặc tc)	συκη, ης, ή	cây vả
εύσεβεω	thờ kính	ύπο	(với tgc) dưới
κατα	(với đc) theo	ψευδος, ους, το	Lời nói dối

Bài 13

ĐỘNG TỪ : QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH VÀ ĐẠI QUÁ KHỨ

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH

Ý nghĩa: thì quá khứ hoàn thành (qkht, parfait) chỉ một tình trạng hiện tại, kết quả của một hành động quá khứ. Cần phải nhớ rằng thì qkht có liên hệ trước tiên với thời gian *hiện tại*, vd:

- τεθνηκε qkht của θνησκω, không có nghĩa là “nó đã chết, il mourut, he died” (theo nghĩa này, thì dùng aorist) nhưng là “nó *hiện là* người chết, il est mort, he is now dead”.

- γεγραφα qkht của γραφω, có nghĩa là “điều đó *đang ở* trên bảng, trên tờ giấy, vì tôi đã viết”.

Về **hình thức**, qkht có hai đặc điểm:

1. Ngữ vĩ là -κα

2. Ở đầu từ, có hiện tượng lấy (redoublement, reduplication) phụ âm thứ nhất, theo sau là nguyên âm ε, được đặt ở đầu từ, vd:

πιστευω - πεπιστευκα “tin”; σωξω - σεσωκα “cứu”;
λυω - λελυκα “tháo, cởi”; τιμαω - τετιμηκα “kính sợ”;

μαρτυρεω - μεμαρτυρηκα “làm chứng”; δουλωω - δεδουλωκα “làm trở thành nô lệ” (ba động từ sau cùng là động từ rút gọn, x. Bài 17).

Nếu phụ âm thứ nhất là phụ âm hơi (consonne aspirée: φ, θ, χ) thì khi lấy dùng phụ âm đục (consonne sourde: π, τ, κ) tương đương, vd: φιλεω - πεφιληκα “yêu mến”; θεωρεω - τεθεωρηκα “nhìn xem, ngắm”.

Nếu chữ đầu tiên của ngữ căn là một nguyên âm, thì nguyên âm này kéo dài ra theo qui tắc của *gia tố* (Bài 11), vd: αιτεω - ητηκα “xin”; αγαπω - ηγαπηκα “yêu”.

Đây là qkht của λυω :

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	λε - λυ - κα	λε - λυ - καμεν
Ngôi 2	λε - λυ - κας	λε - λυ - κατε
Ngôi 3	λε - λυ - κε	λε - λυ - κασι

- Lối vô định : λε - λυ - κεναι.

- Động tính từ : λε - λυ - κως, οτος.

λε - λυ - κυια, ας.

λε - λυ - κος, οτος.

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH 2

Như thì aorist, ta cũng có qkht 2 (hoặc qkht mạnh). Các ngữ vĩ cũng như trên, nhưng không có κ.

Đây là những qkht thông dụng :

ἀκουω - ἀκηκοα	nghe	λαμβάνω - εἵληφα	lấy, nhận
γραφω - γεγραφα	viết	λέγω - εἶρηκα	nói
κραζω - κεκραγα	kêu la	ὁράω - ἑώρακα	nhìn
κρυπτω - κεκρυφα	giấu	πασχω - πεποιθα	cảm thấy, đau khổ, chịu

Một số động từ có nghĩa hơi khác ở qkht :

γινομαι ⁽¹⁾	trở nên	γεγονα	tôi đã trở nên, tôi là
έρχομαι ⁽¹⁾	đến	ἐληλυθα	tôi đã đến, tôi đang ở đây
πειθω	thuyết phục	πεποιθα	tôi tin tưởng

⁽¹⁾ γινομαι và έρχομαι là động từ trung gian (x. Bài 14).

ĐẠI QUÁ KHỨ

Thì đại quá khứ (plus-que-parfait) chỉ một *tình trạng quá khứ*, kết quả của một hành động có trước đó. Thì đại quá khứ không thông dụng lắm, ngay cả trong tiếng Hylap cổ điển; trong Tân Ước có dùng ít lần.

Đặc điểm của đại quá khứ :

1. *Ngữ vĩ là -κει.*

2. *Vừa có gia tố vừa có láy.*

	Số ít	Số nhiều
Ngôi 1	έ - λε - λυ - κειν	έ - λε - λυ - κειμεν

Ngôi 2	έ - λε - λυ - κεις	έ - λε - λυ - κειτε
Ngôi 3	έ - λε - λυ - κει	έ - λε - λυ - κεισαν (-κεσαν)

Bài tập 14a

1. λεγει αυτω ο 'Ιησους, οτι έωρακας με, πεπιστευκας; μακαριοι οι μη ιδοντες και πιστευσαντες.
2. οτε δε γεγονα ανηρ, κατηγορηκα τα του νηπιου.
3. 'Ιουδαιους ουκ ηδίκηκα, ως συ καλως γνωσκεις.
4. πειρασμος υμας ουκ ειληφεν, ει μη ανθρωπιнос.
5. ο γαρ θεος ειρηκε δια στοματος των προφητων.
6. 'Ελληνας εισηγαγεν εις το ιερον και κεκοινωκεν τον αγιον τοπον.
7. και απελθουσα εις τον οικον ειδεν το δαιμονιον εξεληλυθος εκ του παιδιου.
8. ηγγικεν η βασιλεια του θεου.
9. ο γεγραφα, γεγραφα.
10. κυριε, εν σοι πεποιθαμεν.

Bài tập 14b

1. Tôi đã học kỹ những lời (động từ in nghiêng ở qkht).
2. Khi anh đã thành nhân, anh phải dạy những người khác.
3. Chúa đã nói những điều xấu về anh.
4. Tôi đã nói cho anh em những lời chân lý, nhưng anh em đã không tin.

5. Điều chúng tôi *đã thấy* và *nghe*, chúng tôi loan báo cho anh em.
6. Thần khí xấu *đã bắt* (λαμβάνω) đứa trẻ.
7. Các anh *đã làm đầy* Giêrusalem bằng giáo huấn của các anh.
8. Thầy giáo *đã đến* và các học trò phải nghe ông.

Ἱερουσαλημ. ἡ	Giêrusalem (không biến cách)	ἀδικεω	làm hại
διδαχη, ης. ἡ	giáo huấn	ἀπαγγελλω	loan báo
νηπιος, ου. ὁ	trẻ nhỏ	ἐγγιζω	đến gần (qkht ἡγγικα)
πειρασμος, ου. ὁ	thử thách, cám dỗ	κατ-αργεω	huỷ bỏ, bỏ
τοπος, ου. ὁ	nơi	κοινοω	làm ra dơ, xúc phạm
ἄνθρωπος, η, ου	thuộc về người	μανθανω	học (qkht μεμαθηκα)
καλως	cách tốt (rõ, kỹ)	πληρωω	làm đầy (bằng cái gì : tc)
ὁ	Mà (đại từ quan hệ, Bài 24)	εἰ μη	chỉ trừ
		ὥς	như

Bài 14

ĐỘNG TỪ : DẠNG TRUNG BÌNH

Các ngôn ngữ như tiếng Pháp, tiếng Anh có hai dạng : chủ động (voix active) và thụ động (voix passive). Trong dạng chủ động, chủ từ làm một hành động, vd : cậu bé dắt con chó; trong dạng thụ động, chủ từ chịu một hành động, vd: con chó bị dắt bởi cậu bé. Tiếng Hylap còn có một dạng thứ ba : *dạng trung bình* (voix moyenne) trong đó chủ từ vừa làm vừa chịu một hành động: hành động phát xuất từ chủ từ và hướng về chủ từ.

1. Dạng trung bình dùng trong những trường hợp sau

a/ Hành động *phản thân* (réfléchi): làm *trên* chính mình :

ἐνδυσω	mặc (cho người khác)
ἐνδυομαι	mặc (vào mình)
λουω	rửa, tắm (người khác)
λουομαι	rửa, tắm (chính mình)
παυω	làm (người khác) ngưng
παυομαι	thôi

b/ Hành động *gián tiếp phản thân* : làm cho chính mình, vì lợi của mình :

μεταπεμπω	tôi sai A đến với B
μεταπεμπομαι	tôi sai A đòi B đến với tôi

c/ Hành động *hỗ tương* (réciproque) : làm cho nhau:

ἀσπάζονται	họ chào nhau
διαλέγονται	họ nói với nhau, họ tranh luận

2. Trong một số động từ, dạng trung bình gần như có một ý nghĩa khác, vd:

καταλαμβάνω	bắt lấy, nắm lấy
καταλαμβάνομαι	bắt lấy bằng trí khôn = hiểu
πειθω	thuyết phục
πειθομαι	chịu thuyết phục = vâng lời
ἀποδιδωμι	cho đi, trả
ἀποδιδωμαι	cho đi cho chính mình = bán

3. Dạng trung bình chia như sau

Hiện tại	Qkvh	Tương lai	Aorist 1
λυ-ομαι	ἐ-λυ-ομην	λυ-σ-ομαι	ἐ-λυ-σ-αμην
λυ-ει, λυ-η	ἐ-λυ-ου	λυ-σ-ει, λυ-σ-η	ἐ-λυ-σ-ω
λυ-εται	ἐ-λυ-ετο	λυ-σ-εται	ἐ-λυ-σ-ατο
λυ-ομεθα	ἐ-λυ-ομεθα	λυ-σ-ομεθα	ἐ-λυ-σ-αμεθα
λυ-εσθε	ἐ-λυ-εσθε	λυ-σ-εσθε	ἐ-λυ-σ-ασθε
λυ-ονται	ἐ-λυ-οντο	λυ-σ-ονται	ἐ-λυ-σ-αντο

+ Những động từ có ngữ căn tận bằng *phụ âm chảy* (λ, μ, ν, ρ) lập thì tương lai và aorist của dạng trung bình như đã nói trên về dạng chủ động (Bài 9 và Bài 11) :

Động từ	Tương lai chủ động	Tương lai trung bình	Aorist chủ động	Aorist trung bình	Nghĩa
αἶρω	άρω	άρουμαι	ἤρα	ἤραμην	nâng
κρινω	κρινω	κρινουμαι	έκρινα	έκριναμην	xét xử
στελλω	στελω	στελουμαι	έστειλα	έστειλαμην	sai đi

+ Những động từ có aorist 2 ở dạng chủ động thì cũng có aorist 2 ở dạng trung bình : ngữ căn như ở aorist dạng chủ động, còn ngữ vĩ như ở qkvh dạng trung bình:

λαμβάνω	έλαβον	έλαβομην
λείπω	έλιπον	έλιπομην
βάλλω	έβαλον	έβαλομην

+ Vô định (infinitif) :

Hiện tại	λυ-εσθαι	Aorist 1	λυ-σ-ασθαι
Tương lai	λυ-σ-εσθαι	Aorist 2	λαβ-εσθαι

+ Động tính từ (biến cách như ἀγαθος) :

Hiện tại	λυ-ομενος	Aorist 1	λυ-σ-αμενος
Tương lai	λυ-σ-ομενος	Aorist 2	λαβ-ομενος

4. Động từ trung gian (*verbes déponents*) : là những động từ có hình thức của dạng trung bình hoặc dạng thụ động, nhưng có ý nghĩa chủ động. Những động từ trung gian thông dụng nhất:

ἀπο-κρινομαι	trả lời	δυναμαι	có thể
ἀπτομαι	sờ, chạm (với tc)	ἐργαζομαι	làm việc
ἄρχομαι	bắt đầu	έρχομαι	đến
βουλομαι	muốn	εὐ-αγγελιζομαι	giảng Tin Mừng
γινομαι	trở nên, xảy ra	μαχομαι	chiến đấu
δεομαι	xin, cầu xin	ὀργιζομαι	nổi giận
δεχομαι	nhận, đón	πορευομαι	đi, đi lại

Ghi chú :

+ Ở thì aorist,

- δεομαι , δυναμαι , πορευομαι có hình thức thụ động;
- ἀποκρινομαι có cả hình thức trung bình và thụ động.

+ δυναμαι có -α- ở các ngữ vĩ thay vì -ο- hoặc -ε- ; sau
δυναμαι là một động từ ở lối vô định.

+ Aorist 2 của γινομαι là ἐγενομην.

Bài tập 15a

δεκα μεν ἔτη ἐμαχοντο περι την Τροιαν οἱ Ἕλληνες, και ὁ Ἄγαμεμνων και ὁ Ἀχιλλεως, ὄντες ἡγεμονες των Ἑλληνων διεφεροντο ἀλληλοις περι παρθενου. ὅπως δε τουτο ἐγενετο εὐθυσ ἀκουσεσθε. Χρυσης, ὁ του Ἀπολλωνος ἱερευσ, ἐβουλετο ἀνακομιζεσθαι (lấy lại) την παρθενον αὐτου ἥν (mà, đại từ quan hệ) ἐλαβε ὁ Ἄγαμεμνων, ἀλλα ὁ Ἄγαμεμνων οὐκ ἐδεξατο τα δωρα αὐτου και εἶπεν,

ἡμεις Ἕλληνες οὐ ματην μαχομεθα. εἰ κορην φερομεθα, οὐκ ἀποπεμπομεθα (cho về). οὕτως ὠργιζετο ὁ Ἀπολλων τοις Ἑλλησιν ὥστε νυκτος ⁽¹⁾ ἐρχομενος πολλους διειργασατο (δι-εργαζομαι :huỷ diệt). ὁ δε καλχας ὁ προφητης εἶπε, συ, ὦ Ἄγαμεμνων, οὐκ ἐδεξω τα δωρα, οὐδε ἐλυσας την του ἱερεως θυγατερα. εἰ ἀποπεμψει αὐτην, παντα καλως ἔσται. ὁ οὖν Ἄγαμεμνων ἀπεκρινατο, την παρθενον ἀποπεμφομαι και την Βρισηιδα, την του Ἀχιλλεως κορην, λημφομαι (tướng lai của λαμβανω, với nghĩa chủ động). οὕτως, κατα τον Ὀμηρον, ἦρξατο ἡ του Ἀχιλλεως μηνις (mối hận).

(1) tc chỉ lúc một việc gì xảy ra.

δωρον, ου , το	quà, lễ vật	ὑπακουω	vâng lời (với tgc)
Ἕλλην	người Hylap	ὅπως	cách nào
ἀλληλους, οἱς, ων	người nọ, người kia, nhau	οὐδε	và không, cũng không
ἀκολουθεω	theo(với tgc)	εὐθυσ	lập tức
διαφερομαι	bất đồng ý	ματην	luống công

Bài tập 15b

Khi các sứ đồ bắt đầu rao giảng Tin Mừng cho những người Hylap, họ đã nhận với niềm vui. Ông Phaolô đi tới (động tính từ) Athen và nói với những người khôn ngoan ở Arêopagô. Rồi ông đi tới Côrinthô và làm việc với Aquila. Thành phố Côrinthô thì xấu xa nhưng nhiều người (πολλοι) trong những người Côrinthô đã tin. Ông Phaolô có thể (qkvh) thuyết phục họ theo Chúa, và họ đã vâng nghe (qkvh) những

lời ông. Họ đã mặc lấy thần khí của sự công chính và làm phép rửa cho mình nhân danh Chúa. (Các động từ in nghiêng: ở thì aorist. Tìm các tên riêng trong sách Công vụ).

Bài 15

ĐỘNG TỪ : DẠNG THỤ ĐỘNG

Trong dạng chủ động, chủ từ hành động, làm một cái gì.

Trong dạng thụ động, chủ từ bị (hoặc được) một cái gì làm cho mình, bởi một người khác, bằng một dụng cụ nào đó, vd:

- chủ động : người đánh con chó

- thụ động : con chó bị người dùng gậy đánh = con chó bị đánh bởi người bằng một cái gậy.

Tác nhân (người hoặc sinh vật) bởi đó có hành động, thì đặt ở thuộc cách với ὑπο.

Dụng cụ của hành động thì đặt ở tặng cách hoặc đôi khi ở tặng cách với ἐν.

Những hình thức của dạng thụ động :

Aorist 1	Tương lai	Qkht	Đại quá khứ
ἐ-λυ-θη-ν	λυ-θη-σομαι	λε-λυ-μαι	ἐ-λε-λυ-μην
ἐ-λυ-θη-ς	λυ-θη-σει(-ση)	λε-λυ-σαι	ἐ-λε-λυ-σο
ἐ-λυ-θη	λυ-θη-σεται	λε-λυ-ται	ἐ-λε-λυ-το
ἐ-λυ-θη-μεν	λυ-θη-σομεθα	λε-λυ-μεθα	ἐ-λε-λυ-μεθα
ἐ-λυ-θη-τε	λυ-θη-σεσθε	λε-λυ-σθε	ἐ-λε-λυ-σθε
ἐ-λυ-θη-σαν	λυ-θη-σονται	λε-λυ-νται	ἐ-λε-λυ-ντο

1. Hiện tại và quá khứ vị hoàn

Giống y như hiện tại và qkvh của dạng trung bình (x. Bài 14, số 3).

2. Tương lai

Thì tương lai của dạng chủ động và trung bình lập từ ngữ căn của thì hiện tại. Thì tương lai của dạng thụ động lại lập từ ngữ căn của thì aorist (aorist 1 hoặc aorist 2) : bỏ gia tố và tận -ν của thì aorist, thêm -σομαι rồi chia như thì tương lai dạng trung bình.

3. Aorist 1

Các ngữ vĩ giống như ngữ vĩ của dạng chủ động hơn. Aorist 1 có đặc điểm là những chữ -θη-. Nếu chữ cuối cùng

của ngữ căn động từ là một phụ âm, thì phụ âm này được đổi như sau, khi đi trước θ:

π, πτ, β	thành φ	vd: λειπω - ἐλειφθην	bỏ
κ, γ, χ, ξ, σσ	thành χ	vd: διωκω - ἐδιωχθην	bắt bớ
θ, ζ	thành σ	vd: ὀνομαζω - ὀνομασθην	đặt tên
ν	biến mất	vd: κρινω - ἐκριθην	xét xử

Tuy nhiên, vì có một số động từ không theo qui tắc, nên luôn luôn phải kiểm tra lại trong danh sách động từ hoặc trong từ điển.

4. Aorist 2

Một số động từ có aorist 2 : không có -θ-, nhưng ngoài ra cũng chia như aorist 1. Một số aorist 2 thông dụng:

ἀγγελλω - ἡγγελην	κρυπτω - ἐκρυβην	giấu
γραφω - ἐγραφην	σπειρω - ἐσπαρην	gieo
στελλω - ἐσταλην	στρεφω - ἐστραφην	quay lại
	φθειρω - ἐφθαρην	huỷ, làm hư

5. Quá khứ hoàn thành và đại quá khứ

Hai thì này ở dạng thụ động giống dạng trung bình. Hai thì đều có láy (redoublement) như ở dạng chủ động. Đại quá khứ có thêm *gia tố*.

6. Động tính từ

Tất cả các động tính từ dạng trung bình và thụ động (trừ aorist thụ động) đều có ngữ vĩ -μενος và biến cách như ἀγαθος.

Hiện tại, trung bình và thụ động	λυ-ομενος
Tương lai trung bình	λυ-σομενος
Aorist 1 trung bình	λυ-σαμενος
Aorist 2 trung bình	γεν-ομενος
Tương lai thụ động	λυ-θησομενος
Aorist 1 thụ động	λυ-θεις, λυ-θαισα, λυ-θεν
tc số ít λυθεντος, λυθαισης, λυθεντος (tgc số nhiều, giống đực và trung: λυθαισι)	
Aorist 2 thụ động	σπαρ-εις, σπαρ-αισα, σπαρ-εν
Qkht, trung bình và thụ động	λελυ-μενος

7. Lối vô định

Hiện tại, trung bình và thụ động	λυ-εσθαι
Tương lai trung bình	λυ-σεσθαι
Aorist 1 trung bình	λυ-σασθαι
Aorist 2 trung bình	γεν-εσθαι
Tương lai thụ động	λυ-θησεσθαι
Aorist 1 thụ động	λυ-θηναι
Aorist 2 thụ động	σπαρ-ηναι
Qkht, trung bình và thụ động	λελυ-σθαι

NHỮNG HÌNH THỨC CHÍNH CỦA ĐỘNG TỪ

Chúng ta đã học các thì của một động từ qui tắc, tuy cũng còn phải học thêm một vài lối (modes) nữa. Động từ này, và một vài động từ khác, hoàn toàn chia theo qui tắc, nhưng đại đa số các động từ Hylap, mà thường là những động từ thông dụng nhất, lại không theo qui tắc. Để có thể nhận diện dễ dàng hơn những hình thức của động từ, người ta thường liệt kê những hình thức chính của động từ ở lối trình bày, là: *hiện tại chủ động, tương lai chủ động, aorist chủ động, qkht chủ động, qkht thụ động, aorist thụ động*.

Có một danh sách những động từ chính ta có thể gặp trong Tân Ước. Ta nên dùng danh sách đó để kiểm lại các thì của những động từ gặp trong các Bài tập. Tốt hơn cả là học thuộc lòng bản đó, trước tiên học những từ ta đã gặp, rồi những động từ khác, mỗi ngày 5 động từ chẳng hạn. Thà mất thời giờ để học trước, còn hơn mất nhiều thời giờ đi tìm sau.

Bài tập 16a

ἦν δε ποτε ἀνὴρ ὃς ἐπεμφθῆ ὑπὸ τοῦ βασιλεως εἰς πολιν ἑτέραν καὶ παρὰ τὴν ὁδὸν πορευομενος ἐληφθῆ ὑπὸ ληστων. ὁ ἀνὴρ ὀργισθεις εἶπεν, ἐγὼ εἰμι ὁ τοῦ βασιλεως ἀγγελος καὶ ὑμεῖς ὑπὸ τοῦ βασιλεως διωχθησεσθε καὶ τιμωρηθησεσθε. οἱ λησται ἀκουσαντες τοῦτο ἐφοβηθησαν καὶ διαλεγασθαι ἤρξαντο ἀλλήλοις. ὁ μὲν εἶπεν, ὁ βασιλευς ἐλθὼν λημψεται ἡμᾶς καὶ βληθησομεθα εἰς φυλακὴν. ὁ δὲ ἀποκριθεις εἶπεν, λυσομεν τὸν ἀγγελον καὶ φευξομεθα ὥστε μὴ ληφθῆναι. ὁ δὲ ἡγεμὼν εἶπεν, δια τι διαλεγασθε ἑαυτοῖς ; ὁ ἀγγελος τεθνηκως οὐ δυνησεται ἀναγγεῖλαι τὸν λόγον τῷ βασιλεὶ καὶ νεκρὸς κεκρυμμενος⁽¹⁾ οὐχ εὔρεθησεται.

φυλακη	nhà tù, canh (đêm)	τιμωρω	phạt
ἀναγγελλω	loan báo	φοβω	làm cho sợ
διαλεγομαι	nói, bàn bạc	ποτε	một hôm, lần kia
διωκω	đuổi theo, bắt bớ	ὥστε	(với vô định) đến nỗi, đến độ

⁽¹⁾ Động tính từ qkht thụ động của κρυπτω “giấu”.

Bài tập 16b

Khi các môn đệ *hợp nhau* (động từ in nghiêng: ở aorist) ngày thứ 50, một tiếng động *được nghe* như (tiếng) của gió mạnh, và toàn thể cái nhà là nơi (où) họ đang ngồi (ἦσαν + động tính từ hiện tại của καθημαι) *được đầy*. Và *thấy* (= được xem thấy) những lưỡi như (lưỡi) lửa, và họ *được đầy* Thánh Thần (ở tc) và *bắt đầu* nói bằng những tiếng khác. Những lời được dân chúng *nghe thấy*, và họ sợ hãi vì họ *đã thấy* (aorist của ὁραω : εἶδον) phép lạ. Bấy giờ ông Phêrô lên tiếng (ἀποκριθεις) nói với họ, “Điều đó *đã xảy ra* bởi sức mạnh Thiên Chúa. Đức Giêsu người Nadarét (ὁ Ναζωραιος) đã bị các ông *đóng đinh vào thập giá* nhưng *đã được* Thiên Chúa *nâng lên*, và nhân danh Người Thánh Thần đã đến (qkht của ἐρχομαι).

ἦχος, ου	tiếng động	ὑψω	nâng lên
βιαιος, α, ου	mạnh (gió)	ὠφθησαν	được xem thấy (aorist thụ động của ὁραω)
πεντηκοστος, η, ου	thứ 50	ὥς	như

σταυρω	đóng đinh vào thập giá	ού	là nơi (phó từ quan hệ)
συν-ερχομαι	hợp nhau		

Bài 16

ĐỘNG TỪ : LỐI TIẾP THUỘC

Ý NGHĨA

Lối trình bày diễn tả một sự kiện, một thực tại.

Lối tiếp thuộc (subjunctif) diễn tả một cái gì *có thể*, *không chắc*, một xác quyết *bất định* (indéfini : “bất cứ”).

Các thì của lối tiếp thuộc (cũng như của lối vô định và động tính từ) không chỉ thời gian, nhưng chỉ loại (hoặc sắc thái) của hành động : thì *hiện tại* chỉ một hành động *liên tục*, thì *aorist* (thông dụng nhất) chỉ một hành động *duy nhất*. Phủ định của lối tiếp thuộc là μη.

CÁCH CHIA

Dạng chủ động			Trung bình & thụ động	Trung bình	Thụ động
Hiện tại	Aorist 1	Aorist 2	Hiện tại	Aorist	Aorist
λυ-ω	λυ-σω	βαλ-ω	λυ-ωμαι	λυ-σωμαι	λυ-θω
λυ-ης	λυ-σης	βαλ-ης	λυ-η	λυ-ση	λυ-θης
λυ-η	λυ-ση	βαλ-η	λυ-ηται	λυ-σηται	λυ-θη
λυ-ωμεν	λυ-σωμεν	βαλ-ωμεν	λυ-ωμεθα	λυ-σωμεθα	λυ-θωμεν
λυ-ητε	λυ-σητε	βαλ-ητε	λυ-ησθε	λυ-σησθε	λυ-θητε
λυ-ωσι(ν)	λυ-σωσι(ν)	βαλ-ωσι(ν)	λυ-ωνται	λυ-σωνται	λυ-θωσι(ν)

Những ngữ vĩ của lối tiếp thuộc giống ngữ vĩ của lối trình bày, nhưng thay vì những nguyên âm ngắn -ο- , -ε- , -α- , thì có những nguyên âm dài -ω- và -η- .

Thì aorist tiếp thuộc không có gia tố vì không phải là một thì quá khứ. Thì aorist 1 giống như thì hiện tại có thêm -σ-. Thì aorist 2 cũng có các ngữ vĩ của thì hiện tại, nhưng với ngữ căn của aorist. Thì aorist thụ động có các ngữ vĩ của dạng chủ động.

CÁCH DÙNG

A. Trong mệnh đề độc lập hoặc chính

1. *Khuyến nhủ* : ở ngôi 1.

ἀγαπῶμεν ἀλλήλους	chúng ta hãy thương yêu nhau
-------------------	------------------------------

2. *Bàn tính* : để hỏi với ý nghĩa nghi hoặc.

τι ποιήσωμεν ;	chúng ta phải làm gì ?
----------------	------------------------

3. *Cấm đoán* : chỉ dùng ở ngôi 2.

μη ποιησης τουτο	anh đừng làm điều đó
------------------	----------------------

4. *Phủ định mạnh* : dùng οὐ με với aorist tiếp thuộc.

οὐ με καταφυγη	chắc chắn nó sẽ không trốn thoát
----------------	----------------------------------

B. Trong mệnh đề phụ

1. *Mệnh đề mục đích* với ἵνα hoặc ὅπως.

ἦλθεν ἵνα τουτο αιτηση	nó đã đến để xin điều đó
------------------------	--------------------------

2. *Mệnh đề bất định* (indéfini) bắt đầu bằng một đại từ quan hệ hoặc một phó từ với ἄν.

ὅς ἄν πιστευση σωθησεται	hễ ai tin thì sẽ được cứu (x. Bài 27)
--------------------------	---------------------------------------

3. *Mệnh đề thời gian về tương lai* với ἕως ἄν, ἕως οὐ, ἕως ὅτου “cho đến khi”.

μενω ἕως ἄν ἐλθη	tôi sẽ ở lại cho tới khi nó tới
------------------	---------------------------------

4. *Mệnh đề điều kiện về tương lai* với εἰαν = εἰ + ἄ (x. Bài 27).

5. *Sau một mệnh đề có nghĩa “sợ rằng”*.

ἐφοβηθη μη τιμωρηθη	nó đã sợ rằng nó bị phạt
ἐφοβηθη μη αὐτοι οὐκ ἐλθωσι	nó đã sợ rằng họ không đến

(chỉ trong trường hợp này, phủ định của lối tiếp thuộc là οὐ.)

ĐỌC TÂN ƯỚC

Đến đây bạn đã biết đủ ngữ pháp Hylap để có thể đọc một số đoạn văn dễ hơn trong chính Tân Ước. Trước đây bạn chưa thể làm việc này vì chưa học lối tiếp thuộc, một hình thức rất năng gặp trong Tân Ước.

Văn Hylap trong Tân Ước có nhiều loại và bạn nên bắt đầu đọc những đoạn có lối văn đơn giản hơn. Trước hết là *Thư thứ nhất của Gioan* vì có những câu ngắn. Chắc bạn sẽ gặp một số từ bạn không hiểu, nhưng bạn có thể đoán được nhờ so sánh với một bản dịch (bản dịch của Nguyễn Thế Thuấn khá sát nên tiện lợi cho việc này).

Sau đó bạn có thể đọc *Bài Giảng trên núi*, rồi đọc tiếp *Mátthêu* hay đọc *Máccô*. Văn của Tin Mừng *Luca* và *Công vụ Tông đồ* gần với văn Hylap cổ điển hơn, nhưng phần cuối sách *Công vụ* có một số từ không gặp ở chỗ khác trong Tân Ước. Các *Thư Phaolô* khá phức tạp về ngôn ngữ cũng như tư tưởng, nhưng nếu kiên trì bạn có thể dò ra. *Thư Hípri* có văn hay nhất trong Tân Ước, nếu bạn hiểu và thưởng thức được, thì có thể cho rằng mình khá thạo tiếng Hylap. Trái lại, văn của *Khải huyền* khá kỳ lạ, và dĩ nhiên người đang học không nên bắt chước.

Tóm lại, bạn nên đọc Tân Ước song song với những bài cuối cùng của tập này. Sự thay đổi sẽ làm cho bạn thấy hứng thú hơn.

Bài tập 17a

ὁ Ἰησοῦς εἶπεν τοῖς μαθηταῖς, πορευμεθα ἀλλαχου εἰς τὰς ἑτέρας κώμας, ἵνα καὶ ἐκεῖ κηρυξῶ. ὁ

ἀν δεχεται με, δεχεται τον πατερα μου. ὁ γαρ υἱὸς του ἀνθρωπου οὐκ ἦλθεν ἵνα κρινη τον κοσμον, ἀλλ' ἵνα ὁ κοσμος δι' αὐτου σωθη. ὁ δε κοσμος οὐ μη πιστευση εἰς ἐμε ἕως ἀν ἔλθω ἐπὶ των νεφελων του οὐρανου. οἱ δε μαθηται ἀποκριθεντες εἶπον, κυριε, τι ποιησωμεν ; ἐὰν οἱ ὄχλοι τους λογους σου μη ἀκουσωσι, πως τους ἡμετερους (x. Bài 24, Đại từ và tính từ sở hữu) ἀκουσουσι ; ὁ δε Ἰησους εἶπεν, ὅπου ἀν κηρυξητε το εὐαγγελιον, μη φοβηθητε μη οἱ ἀνθρωποι ἀποκτεινωσιν ὑμας, ἐγὼ γαρ μεθ' ὑμων εἰμι εἰς τον αἶωνα.

Bài tập 17b

Ông Phaolô đã viết trong bức thư, “Vậy chúng ta phải làm gì ? Chúng ta hãy ở lại trong tội để ân sủng đầy đầy ?” Nhưng hễ ai nhìn thấy tình yêu của Thiên Chúa thì không có thể phạm tội, và hễ ai phạm tội thì chắc chắn sẽ không vào Nước Trời. Đức Giêsu đã đến để chúng ta có sự sống, và để chúng ta giúp đỡ nhau. Chúng ta hãy giữ những mệnh lệnh của Người cho đến khi chúng ta nhìn thấy Người trong vinh quang của Người. Hy vọng của chúng ta ở trong Người, đến nỗi chúng ta không sợ rằng Người bỏ chúng ta. Mỗi khi chúng ta vào cơn cám dỗ, chúng ta có thể nói với Người, “Lạy Chúa xin đừng quay đi khỏi dân Ngài.”

ἐπιστολη	thư	καταλειπω	bỏ
κωμη	làng	κηρυσσω	rao giảng
νεφελη	mây	περισσευω	đầy đầy
ὄχλος, ου	đám đông	ἀλλαχου	ở chỗ khác
πειρασμος, ου	sự cám dỗ	ἐκει	ở đó

ἁμαρτανω	phạm tội (aorist 2 ἡμαρτον)	ὅπου	ở nơi nào
ἀποκτεινω	giết	ὅταν	mỗi khi
ἀποστρεφω	quay đi	πως	thế nào? làm sao?

Bài 17

ĐỘNG TỪ RÚT GỌN

Ta đã gặp một số động từ có ngữ căn tận bằng nguyên âm α, ε, hoặc ο, và thường ta đã tránh các thì hiện tại và quá khứ vị hoàn của các động từ đó. Lý do là vì các ngữ vĩ của hai thì này bắt đầu bằng một nguyên âm và nguyên âm này kết hợp với α, ε, ο của ngữ căn. Đó là hiện tượng rút gọn (contraction).

Đây là những trường hợp rút gọn thường xảy ra :

α + ε, η = α	ε + ε = ει	ο + ε, ο, ου = ου
α + ει, η = α	ε + ο, ου = ου	ο + η, ω = ω
α + ο, ου, ω = ω	ε + ω = ω	ο + ει, οι, η = οι
α + οι = ω	ε + ει = ει	

	ε + η = η	
	ε + η = η	

Lưu ý :

1. Trong các nguyên âm α, ε, ο thì ο mạnh nhất (nghĩa là thường lấn hai âm kia), α mạnh vừa phải, ε yếu. ε biến mất khi gặp nguyên âm dài hoặc nguyên âm kép.

2. Lối vô định của λυω là λυειν, tận -ειν này là rút gọn do ε+ εν. Trong các động từ rút gọn (verbes contractes, nghĩa là có ngữ căn tận bằng α, ε, ο), ví dụ τιμα-ω “kính”, φιλε-ω “yêu”; δουλο-ω “làm cho trở thành nô lệ”, ta có lối vô định : τιμα + ε + εν = τιμαν; φιλε + ε + εν = φιλειν; δουλο + ε + εν = δουλουν.

Từ những nguyên tắc trên, ta có những mẫu chia sau đây:

DẠNG CHỦ ĐỘNG**Lối trình bày****Hiện tại**

τιμ - ω	φιλ - ω	δουλ - ω
τιμ - ας	φιλ - εις	δουλ - οισ
τιμ - α	φιλ - ει	δουλ - οι
τιμ - ωμεν	φιλ - ουμεν	δουλ - ουμεν
τιμ - ατε	φιλ - ειτε	δουλ - ουτε
τιμ - ωσι(ν)	φιλ - ουσι(ν)	δουλ - ουσι(ν)

Quá khứ vị hoàn

έτιμ - ων	έφιλ - ουν	έδουλ - ουν
έτιμ - ας	έφιλ - εις	έδουλ - ους
έτιμ - α	έφιλ - ει	έδουλ - ου
έτιμ - ωμεν	έφιλ - ουμεν	έδουλ - ουμεν
έτιμ - ατε	έφιλ - ειτε	έδουλ - ουτε
έτιμ - ων	έφιλ - ουν	έδουλ - ουν

Tương lai

τιμ - ησω ...	φιλ - ησω ...	δουλ - ωσω ...
---------------	---------------	----------------

Aorist

έτιμ - ησα...	έφιλ - ησα ...	έδουλ - ωσα ...
---------------	----------------	-----------------

Quá khứ hoàn thành

τετιμ - ηκα...	πεφιλ - ηκα...	δεδουλ - ωκα ...
----------------	----------------	------------------

Lối tiếp thuộc**Hiện tại**

τιμ - ω	φιλ - ω	δουλ - ω
τιμ - ας	φιλ - ης	δουλ - οισ
τιμ - α	φιλ - η	δουλ - οι
τιμ - ωμεν	φιλ - ωμεν	δουλ - ωμεν
τιμ - ατε	φιλ - ητε	δουλ - ωτε
τιμ - ωσι(ν)	φιλ - ωσι(ν)	δουλ - ωσι(ν)

Lối vô định**Hiện tại**

τιμ - αν	φιλ - ειν	δουλ - ουν
----------	-----------	------------

Động tính từ**Hiện tại**

τιμ - ων, ωντος	φιλ - ων, ουντος	δουλ - ων, ουντος
τιμ - ωσα, ωσης	φιλ - ουσα, ουσης	δουλ - ουσα, ουσης
τιμ - ων, ωντος	φιλ - ουν, ουντος	δουλ - ουν, ουντος

DẠNG TRUNG BÌNH VÀ THỤ ĐỘNG**Lối trình bày****Hiện tại**

τιμ - ωμαι	φιλ - ουμαι	δουλ - ουμαι
τιμ - α	φιλ - ει, φιλ - η	δουλ - οι
τιμ - αται	φιλ - ειται	δουλ - ουται
τιμ - ωμεθα	φιλ - ουμεθα	δουλ - ουμεθα
τιμ - ασθε	φιλ - εισθε	δουλ - ουσθε
τιμ - ωνται	φιλ - ουνται	δουλ - ουνται

Quá khứ vị hoàn

έτιμ - ωμεν	έφιλ - ουμεν	έδουλ - ουμεν
έτιμ - ω	έφιλ - ου	έδουλ - ου

έτιμ - ατω	έφιλ - ειτο	έδουλ - ουτο
έτιμ - ωμεθα	έφιλ - ουμεθα	έδουλ - ουμεθα
έτιμ - ασθε	έφιλ - εισθε	έδουλ - ουσθε
έτιμ - ωντο	έφιλ - ουντο	έδουλ - ουντο

Tương lai trung bình

τιμ - ησομαι ...	φιλ - ησομαι ...	δουλ - ωσομαι ...
------------------	------------------	-------------------

Tương lai thụ động

τιμ - ηθησομαι...	φιλ - ηθησομαι ...	δουλ - ωθησομαι ...
-------------------	--------------------	---------------------

Aorist trung bình

έτιμ - ησαμεν ...	έφιλ - ησαμεν ...	έδουλ - ωσαμεν ...
-------------------	-------------------	--------------------

τετιμ - ημαι ...	πεφιλ - ημαι ...	δεδουλ - ωμαι ...
------------------	------------------	-------------------

Lối tiếp thuộc**Hiện tại**

τιμ - ωμαι	φιλ - ουμαι	δουλ - ωμαι
τιμ - α	φιλ - η	δουλ - οι
τιμ - αται	φιλ - ηται	δουλ - ωται
τιμ - ωμεθα	φιλ - ωμεθα	δουλ - ωμεθα
τιμ - ασθε	φιλ - ησθε	δουλ - ωσθε
τιμ - ωνται	φιλ - ωνται	δουλ - ωνται

Lối vô định

Hiện tại

τιμ - ασθαι	φιλ - εισθαι	δουλ - ουσθαι
-------------	--------------	---------------

Động tính từ

Hiện tại

τιμ - ωμενος, η , ον	φιλ - ουμενος, η , ον	δουλ - ουμενος, η , ον
----------------------	-----------------------	------------------------

Bài tập 18a

έν τῷ κοσμῷ δηλον ἐστίν ὅτι εἰ τις (một người nào) βοᾷ, τιμαται· ἀλλ' εἰ τις ταπεινεται ἡ δοξα αὐτοῦ οὐ φανεροῦται. ἰατρος τις τοὺς πτωχοὺς θεραπευεῖ καὶ ἰαται, ἀλλ' οὐδεὶς φιλεῖ αὐτόν. εἰ δε ζητεῖ τὴν δοξάν των ἀνθρώπων καὶ τὴν ἑαυτοῦ σοφίαν ὑψοί, πάντες (mọi người) τιμωσιν αὐτόν καὶ ὁ οἶκος αὐτοῦ πεπληρωμένος ἐστίν. οὐ θεωρεῖτε ὅτι οἱ πολλοὺς (nhiều) λόγους λαλουντες σοφοὶ ἐπικαλονται ; ἀγαλλιωμεθα οὖν καὶ χάρας πληρωμεθα ὅτι ἐν τοῖς οὐρανοῖς οἱ ταπεινωθέντες ὑψωθησονται, καὶ οἱ ἑαυτοὺς ὑψωσαντες ταπεινωθησονται. ὁ ἀνθρώπος οὐ τῇ ἑαυτοῦ σοφίᾳ δικαιουται ἀλλὰ τῇ τοῦ θεοῦ ἀγαπῇ. τὸ εὐαγγέλιον μαρτυρεῖ ὅτι ὁ Ἰησοῦς ἐσταυρωθῇ ἵνα οἱ ἀνθρώποι δικαιωθῶσι, καὶ ἵνα ἐν τῇ ἐσχάτῃ ἡμέρᾳ σωσῇ τοὺς ἀγαπωντας αὐτόν.

Bài tập 18b

Đức Giêsu đã nói, “Nếu anh em yêu mến tôi, anh em sẽ giữ các mệnh lệnh của tôi.” Nhưng nếu chúng ta nhìn thế gian, chúng ta thấy rằng người ta không làm điều đó. Họ ước ao ơn cứu độ, nhưng không muốn hạ mình xuống. Họ đầy (động tính từ qkht thụ động của πληρωω) sự gian ác (πονηρια) và thờ lạy những ngẫu tượng (εἰδωλα). Chúng ta hãy hỏi, “Ai được công chính hoá nhờ những việc làm của mình?” Sách Thánh làm chứng rằng không ai là công chính. Con người phải nín lặng khi Thiên Chúa nói để tỏ ra chân lý của Người. Khi nó sinh ra trong (=vào) thế gian, nó để cho tội lỗi bắt nó, và nó yêu vinh quang của chính mình (ἰδιος) và nó nâng mình lên. Chúng ta hãy xin Thiên Chúa chữa lành tội chúng ta và tỏ ra vinh quang của Người nơi chúng ta để chúng ta mừng rỡ trong ngày của Chúa.

ἀγαλλιαομαι	mừng rỡ	μαρτυρεω	làm chứng
ἀγαπαω	yêu mến	τηρεω	coi chừng, giữ
βοαω	kêu to	φιλεω	yêu mến
γενναομαι	sinh ra	δικαιοω	công chính hoá
ἐαω	để, cho phép	πληρωω	làm đầy
ἰαομαι	chữa khỏi	σταυρωω	đóng đinh thập giá
ὁραω	nhìn thấy	ταπεινωω	hạ xuống
σιωπαω	nín lặng	ὑψωω	nâng, đề cao

τιμαω	kính trọng	φανερωω	biểu lộ, tỏ ra
αίτεω	xin, hỏi	λατρεωω	thờ lạy
ἐπιθυμew	ước ao (với tc)	δηλος, η, ον	rõ, hiển nhiên
ἐπικαλεω	gọi, đặt tên	πτωχος, η, ον	nghèo
ζητεω	tìm	ἐαυτου	của chính mình (x. Bài 24)
θεωρεω	nhìn xem	οὐδεις	không ai
κρατεω	bắt, làm chủ	τις	một người
λαλεω	nói	τις ?	ai ?

Bài 18

ĐỘNG TỪ CÓ NGỮ VỊ -MI

Đa số động từ trong Tân Ước thuộc loại ta đã học, có ngữ vị -ω. Nhưng còn một loại động từ khác cổ hơn, tận bằng -μι.

Động từ εἰμι thuộc loại này ; ngoài ra có một vài động từ còn lại một ít hình thức (φημι “nói” ; ἀφίημι “để cho đi, tha” ; συνιημι “hiểu”), và nhất là ba động từ rất năng gặp (ở dạng đơn hoặc dạng ghép) :

τιθημι	đặt	:	nguyên âm trổi	ε, ngữ căn	θε
διδωμι	cho	:	“	“ ο, “	δο
ἵστημι	làm cho đứng	:	“	“ α, “	στα

Trong ngữ căn thì hiện tại, có hiện tượng lấy (redoublement; trong động từ τιθημι thì θ thành τ, còn trong ἵστημι thì σ thành một hơi cứng) và nguyên âm của ngữ căn hoá dài ở các ngôi số ít.

DẠNG CHỦ ĐỘNG

Lối trình bày

Hiện tại

τιθη - μι	διδω - μι	ἵστη - μι
τιθη - ς	διδω - ς	ἵστη - ς
τιθη - σι(ν)	διδω - σι(ν)	ἵστη - σι(ν)
τιθε - μεν	διδω - μεν	ἵστα - μεν
τιθε - τε	διδω - τε	ἵστα - τε
τιθε - ασι(ν)	διδω - ασι(ν)	ἵστα - σι(ν)

Quá khứ vị hoàn

ἔτιθ - ην	ἔδιδ - ουν	ἴστη - ν
ἔτιθ - εις	ἔδιδ - ους	ἴστη - ς
ἔτιθ - ει	ἔδιδ - ου	ἴστη
ἔτιθ - εμεν	ἔδιδ - ομεν	ἴστα - μεν
ἔτιθ - ετε	ἔδιδ - οτε	ἴστα - τε
ἔτιθ - εσαν	ἔδιδ - οσαν	ἴστα - σαν

Tương lai

θησω ...	δωσω ...	στησω ...
----------	----------	-----------

Aorist 1

ἔθη - κα	ἔδω - κα	ἔστη - σα
ἔθη - κας	ἔδω - κας	ἔστη - σας
ἔθη - κε(ν)	ἔδω - κε(ν)	ἔστη - σε(ν)
ἔθη - καμεν	ἔδω - καμεν	ἔστη - σαμεν
ἔθη - κατε	ἔδω - κατε	ἔστη - σατε
ἔθη - καν	ἔδω - καν	ἔστη - σαν

Aorist 2 của ἴστημι

ἔστη - ν	ἔστη - ς	ἔστη
ἔστη - μεν	ἔστη - τε	ἔστη - σαν

Quá khứ hoàn thành

τεθεικα...	δεδωκα ...	ἑστηκα ...
------------	------------	------------

Lối tiếp thuộc

Hiện tại

τιθ - ω	διδ - ω	ἴστ - ω
τιθ - ης	διδ - ψς	ἴστ - ης
τιθ - η	διδ - ψ	ἴστ - η
τιθ - ωμεν	διδ - ωμεν	ἴστ - ωμεν
τιθ - ητε	διδ - ωτε	ἴστ - ητε
τιθ - ωσι(ν)	διδ - ωσι(ν)	ἴστ - ωσι(ν)

Aorist

θω	δω	στω
θης	δψς	στης
θη	δψ	στη
θωμεν	δωμεν	στωμεν
θητε	δωτε	σθητε
θωσι(ν)	δωσι(ν)	στωσι(ν)

Lối vô định

Hiện tại

τιθεναι	διδοναι	ἱσταναι
---------	---------	---------

Aorist 1

θειναι	δουναι	στησαι
--------	--------	--------

Aorist 2

		στηναι
--	--	--------

Động tính từ**Hiện tại**

τιθεις, εντος	διδους, οντος	ιστας, αντος
τιθαισα, εισης	διδουσα, ουσης	ιστασα, ασης
τιθεν, εντος	διδον, οντος	ισταν, αντος

Aorist 1

θεις, εντος	δους, οντος	στησας, αντος
θαισα, ης	δουσα, ης	στησασα, ης
θεν, εντος	δον, οντος	στησαν, αντος

Aorist 2

		στας, στασα, σταν
--	--	-------------------

DẠNG TRUNG BÌNH VÀ THỤ ĐỘNG**Lối trình bày****Hiện tại**

τιθε - μαι	διδο - μαι	ιστα - μαι
τιθε -σαι	διδο -σαι	ιστα -σαι
τιθε -ται	διδο -ται	ιστα -ται
τιθε -μεθα	διδο -μεθα	ιστα -μεθα
τιθε -σθε	διδο -σθε	ιστα -σθε
τιθε -νται	διδο -νται	ιστα -νται

Quá khứ vị hoàn

έτιθε - μην	έδιδο - μην	ίστα - μην
έτιθε - σο	έδιδο - σο	ίστα - σο
έτιθε - το	έδιδο - το	ίστα - το
έτιθε - μεθα	έδιδο - μεθα	ίστα - μεθα
έτιθε - σθε	έδιδο - σθε	ίστα - σθε
έτιθε - ντο	έδιδο - ντο	ίστα - ντο

Tương lai trung bình

θησομαι ...	δωσομαι ...	στησομαι ...
-------------	-------------	--------------

Tương lai thụ động

τεθησομαι...	δοθησομαι ...	σταθησομαι ...
--------------	---------------	----------------

Aorist trung bình

έθε - μεν	έδο - μεν	έστη - σαμεν
έθου (= έθεσο)	έδου (= έδοσο)	έστη - σω (= σασο)
έθε - το	έδο - το	έστη - σατο
έθε - μεθα	έδο - μεθα	έστη - σαμεθα
έθε - σθε	έδο - σθε	έστη - σασθε
έθε - ντο	έδο - ντο	έστη - σαντο

Aorist thụ động

έτεθην...	έδοθην...	έσταθην...
-----------	-----------	------------

Quá khứ hoàn thành

τεθειμαι ...	δεδομαι ...	
--------------	-------------	--

Lối tiếp thuộc

Hiện tại

τιθ - ωμαι	διδ - ωμαι	ίστ - ωμαι
τιθ - η	διδ - φ	ίστ - η
τιθ - ηται	διδ - ωται	ίστ - ηται
τιθ - ωμεθα	διδ - ωμεθα	ίστ - ωμεθα
τιθ - ησθε	διδ - ωσθε	ίστ - ησθε
τιθ - ωνται	διδ - ωνται	ίστ - ωνται

Aorist trung bình

thụ động

θωμαι	δωμαι	σταθ - ω
θη	δφ	σταθ - ης
θηται	δωται	σταθ - η
θωμεθα	δωμεθα	σταθ - ωμεν
θησθε	δωσθε	σταθ - ητε
θωνται	δωνται	σταθ - ωσι

Lối vô định

Hiện tại

τιθεσθαι	διδοσθαι	ίστασθαι
----------	----------	----------

Aorist trung bình

θεσθαι	δοσθαι	στησασθαι
--------	--------	-----------

Aorist thụ động

τεθηναι	δοθηναι	σταθηναι
---------	---------	----------

Động tính từ

Hiện tại

τιθεμενος	διδομενος	ίσταμενος
-----------	-----------	-----------

Aorist trung bình

θεμενος	δομενος	στησαμενος
---------	---------	------------

Aorist thụ động

τεθεις	δοθεις	σταθεις
--------	--------	---------

Lưu ý về động từ ίστημι:

1. Động từ này có 2 nghĩa :

“làm cho đứng” : ở thì hiện tại, qkvh, tương lai, aorist 1 của dạng chủ động và dạng trung bình;

“đứng” : ở các thì khác.

2. Lối vô định qkht là έσταναι. Động tính từ qkht là έστως, έστωσα, έστως và έστηκως, έστηκυια, έστηκος.

ĐỘNG TỪ φημι “nói”

Chủ động, trình bày, hiện tại	φημι, φης, φησι, φαμεν, φατε, φασι
qkvh, ngôi 3, số ít ngôi 3, số nhiều	έφη έφησαν

ĐỘNG TỪ ιημι

Động từ này không gặp ở dạng đơn, mà chỉ gặp trong các động từ ghép như : άφ - ιημι , συν - ιημι...

ἀφιημι “để cho đi, tha thứ”

Chủ động, trình bày, hiện tại	ἀφιημι, ἀφιης, ἀφιησι ἀφιεμεν, ἀφιετε, ἀφιασι
Chủ động, trình bày, qkvh, ngôi 3, số ít	ἤφιε
Chủ động, trình bày tương lai	ἀφησω
Chủ động, trình bày, aorist	ἀφηκα
Chủ động, mệnh lệnh, aorist, ngôi 2, số ít ngôi 2, số nhiều	ἀφες ἀφετε
Chủ động, tiếp thuộc, aorist	ἀφω, ἀφης, ἀφη ἀφωμεν, ἀφητε, ἀφωσι
Chủ động, vô định, hiện tại	ἀφιεναι
Chủ động, động tính từ, aorist	ἀφεις, ἀφεισα, ἀφεν
Thụ động, trình bày, hiện tại, ngôi 3, số nhiều	ἀφιενται
Thụ động, trình bày, tương lai	ἀφεθησομαι
Thụ động, trình bày, aorist	ἀφεθην
Thụ động, trình bày, qkht, ngôi 3, số nhiều	ἀφεωνται

συνιημι “hiếu”

Chủ động, trình bày, hiện tại, ngôi 2, số nhiều ngôi 3, số nhiều	συνιετε συνιασι
Chủ động, trình bày, tương lai, ngôi 3, số nhiều	συνησουσι
Chủ động, trình bày, aorist, ngôi 2, số nhiều ngôi 3, số nhiều	συνηκατε συνηκαν
Chủ động, mệnh lệnh, hiện tại, ngôi 3, số ít	συνιτω
Chủ động, mệnh lệnh, aorist, ngôi 2, số nhiều	συνετε
Chủ động, tiếp thuộc, aorist, ngôi 2, số nhiều ngôi 3, số nhiều	συνητε συνωσι
Chủ động, vô định, hiện tại	συνιεναι
Chủ động, động tính từ, hiện tại	συνιων, οντος và συνιεις, εντος

ĐỘNG TỪ οἶδα

οἶδα là một động từ khuyết (verbe defectif), nghĩa là chỉ dùng ở một vài thì. Hiện tại là εἶδω “nhìn, thấy”, không dùng. Aorist là εἶδον, dùng thay aorist của ὁραω (x. Bài 11). οἶδα là

qkht “tôi đã thấy”, dùng với nghĩa hiện tại “tôi biết”. Đại quá khứ ἤδειν có nghĩa “tôi đã biết”.

Trình bày, qkht	Trình bày, đqk	Tiếp thuộc	Vô định
οἶδα	ἤδειν	εἶδω	εἶδεναι
οἶδας	ἤδεις	εἶδης	
οἶδε	ἤδει	εἶδη	Động tính từ
οἶδαμεν	ἤδουμεν	εἶδωμεν	εἶδως
οἶδατε, ἴστε	ἤδείτε	εἶδητε	εἶδυια
οἶδασι, ἴσασι	ἤδισαν	εἶδωσι	εἶδος

Bài tập 19a

οἰκοδεσποτης τις ἐβουλετο ἀπελθαι εἰς ἑτεραν πολιν και στησας (aorist 1) τους δουλους ἐνωπιον αὐτου ἔδωκεν αὐτοῖς ἀργυρια, ἵνα ἐργασωνται ἕως ἂν ἔλθῃ. οἱ δουλοι σταντες (aorist 2) ἔλεγον προς ἀλληλους, τι ποιησωμεν; ὁ μὲν εἶπεν, ἀγορασωμεν προβατα, ἵνα τους ἀμνους ἀποδομενοι ἀργυρια λαβωμεν. ὁ δὲ παραστας εἶπεν, ἐγὼ δὲ θησω τα ἀργυρια εἰς την τραπεζαν ἵνα μὴ ἀπολεσω αὐτα. ὁ οἰκοδεσποτης ἔλθων εἶπεν αὐτοῖς λογον ἀποδουναι. ὁ μὲν ἔλαβε πεντε ἀργυρια και παρεθηκε τῷ δεσποτῇ δεκα · ὁ δὲ δεσποτης εἶπεν, καλως ἐποίησας, καταστησω σε ἀρχοντα του οἴκου. ὁ δὲ ἔλαβε δυο ἀργυρια και ἀπέδωκε τα δυο, και ὁ δεσποτης ὀργισθεις εἶπεν, οἶδα σε κακον δουλων ὄντα,

και παρεδωκε αὐτον τοις ὑπηρεταις ἵνα εἰς φυλακην βληθῇ.

Bài tập 19b

Chúa đã nói, “Phàm ai (ὅς ἂν với tiếp thuộc) có, thì người ta sẽ cho (thụ động) người ấy”. Nếu chúng ta muốn nhận được ân sủng của Người, thì ta phải dâng (= cho) Người tình yêu của ta. Người đã đặt ta trong thế gian để ta làm những việc của Người và nếu (ἐὰν với tiếp thuộc) ta thi hành ý muốn của Người, thì Người sẽ làm cho ta trở dậy trong ngày sau hết. Người biết rằng ta là những người tội lỗi, nhưng Người sẽ tha những tội của ta và sẽ đặt ta trước mặt Cha như những người thánh. Ta hãy dâng Người tình yêu của ta để ta biết ý muốn của Người và thi hành ý đó. Không như Giuđa đã nộp Người cho các thượng tế và bán chủ mình, nhưng như các tử đạo đã thí mạng sống (= đặt linh hồn) vì Người. Ta hãy lấy áo giáp của Thiên Chúa để ta đứng trong ngày xấu và không bị tách rời khỏi Người.

ἄμνος, ου	chiên con	ἀγοράζω	mua
ἀρχιερευς, εως	thượng tế	ἀπολλυω (tiếp thuộc aorist ἀπολεσω)	làm mất, hư mất
μαρτυς, υρος	chứng nhân, tử đạo	ἀφίημι	để cho đi tha

οἰκοδεσποτης, ου	chủ nhà	ἀνιστημι	làm trỗi dậy, sống lại
πανοπλια, ας	áo giáp	ἀφιστημι	tách rời
τραπεζα, ης	bàn, ngân hàng	καθιστημι	đặt trên
ὑπηρετης, ου	người giúp việc	παριστημι	đặt bên, đứng bên
τις	(đại từ bất định) nào đó	παραδιδωμι	trao nộp
ὑπερ	(với tc) vì, cho	ἀποδιδωμι	trả; trung bình; bán
καθως	như	ἀποδιδωμι λογον	tính số
ἐνωπιον	(với tc) trước mặt	παρατιθημι	đặt bên

Bài 19

ĐỘNG TỪ : LỜI MỆNH LỆNH

Xem Mt 8,9 : lời viên sĩ quan nói với đầy tớ ở ba thì khác nhau của lời mệnh lệnh. Lời mệnh lệnh có hai thì (hiện tại và aorist) ở mỗi dạng, nhưng thì hiện tại trung bình và thụ động giống nhau, do đó có tất cả năm thì, là : *hiện tại* và *aorist chủ động*; *hiện tại trung bình / thụ động*, *aorist trung bình*, *aorist thụ động*.

Việc phân biệt sắc thái các thì giống như ở lối tiếp thuộc:

- thì *hiện tại* chỉ một hành động *liên tục* hoặc *lặp lại*, vd Lc 11,3 : xin cho chúng con có bánh mỗi ngày (δίδου);

- thì *aorist* chỉ một hành động *duy nhất*, vd Mt 6,11 : xin cho chúng con hôm nay có bánh (δος).

Tuy nhiên trong Tân Ước không luôn luôn phân biệt chính xác. Lời mệnh lệnh có *ngôi 2* và *3 số ít* và *số nhiều*.

Mẫu chia lời mệnh lệnh :

λυω	τιμαω	φιλεω
-----	-------	-------

DẠNG CHỦ ĐỘNG

Hiện tại

Ít . 2	λυε	τιμα	φιλει
. 3	λυετω	τιματω	φιλειτω
Nhiều . 2	λυετε	τιματε	φιλειτε
. 3	λυετωσαν	τιματωσαν	φιλειτωσαν

Aorist

Ít . 2	λυσον	τιμησον	φιλησον
. 3	λυσατω	τιμησατω	φιλησατω
Nhiều . 2	λυσατε	τιμησατε	φιλησατε
. 3	λυσατωσαν	τιμησατωσαν	φιλησατωσαν

DẠNG TRUNG BÌNH VÀ THỤ ĐỘNG

Hiện tại

Ít . 2	λυου	τιμω	φιλου
. 3	λυεσθω	τιμασθω	φιλεισθω
Nhiều . 2	λυεσθε	τιμασθε	φιλεισθε
. 3	λυεσθωσαν	τιμασθωσαν	φιλεισθωσαν

DẠNG TRUNG BÌNH

Aorist

Ít . 2	λυσαι	τιμησαι	φιλησαι
. 3	λυσασθω	τιμησασθω	φιλησασθω
Nhiều . 2	λυσασθε	τιμησασθε	φιλησασθε
. 3	λυσασθωσαν	τιμησασθωσαν	φιλησασθωσαν

DẠNG THỤ ĐỘNG

Aorist

Ít . 2	λυθητι	τιμηθητι	φιληθητι
. 3	λυθητω	τιμηθητω	φιληθητω
Nhiều . 2	λυθητε	τιμηθητε	φιληθητε
. 3	λυθητωσαν	τιμηθητωσαν	φιληθητωσαν

δουλω	τιθημι	διδωμι	ιστημι
-------	--------	--------	--------

δουλου	τιθει	διδου	ιστη
δουλουτω	τιθετω	διδοτω	ιστατω
δουλουτε	τιθετε	διδοτε	ιστατε
δουλουτωσαν	τιθετωσαν	διδοτωσαν	ιστατωσαν

δουλωσον	* θες	* δος	στησον
δουλωσατω	θετω	δοτω	στησατω
δουλωσατε	θετε	δοτε	στησατε
δουλωσατωσαν	θετωσαν	δοτωσαν	στησατωσαν

			Chủ động, Aorist 2
δουλου	τιθου	διδοσο	στηθι
δουλουσθω	τιθεσθω	διδοσθω	στητω
δουλουσθε	τιθεσθε	διδοσθε	στητε
δουλουσθωσαν	τιθεσθωσαν	διδοσθωσαν	στητωσαν

δουλωσαι	* θου	* δου	Các thì
δουλωσασθω	θεσθω	δοσθω	* θες, *δος
δουλωσασθε	θεσθε	δοσθε	* θου, *δου
δουλωσασθωσαν	θεσθωσαν	δοσθωσαν	là aorist 2

δουλωθητι	τεθητι	δοθητι	σταθητι
δουλωθητω	τεθητω	δοθητω	σταθητω
δουλωθητε	τεθητε	δοθητε	σταθητε
δουλωθητωσαν	τεθητωσαν	δοθητωσαν	σταθητωσαν

Lưu ý :

1. Những động từ có aorist 2 ở lối trình bày thì cũng có aorist 2 ở lối mệnh lệnh với ngữ vĩ của thì hiện tại, vd :

βαλλω - έβαλον	mệnh lệnh	βαλε	trung	βαλου
λαμβάνω - έλαβον	chủ động	λαβε	bình	λαβου

Aorist 2 thụ động có ngữ vĩ -ηθι (thay vì -ητι), vd :

σπειρω - σπαρηθι; στελλω - σταληθι; x. Bài 15, số 4.

2. Một số lối mệnh lệnh không qui tắc :

. είμι : ίσθι, έστω, έστε, έστωσαν (hiện tại)

. είδον : ίδε, ίδετε, trung bình ίδου có nghĩa : “đây! kia!”

. οίδα : ίσθι, ίστε

. είπον : είπε, είπετε

. φημι : φαθι, φατε

. έσχον : σχες, σχετε.

3. Phủ định của mệnh lệnh (cấm đoán):

- để cấm một việc đã bắt đầu, dùng μη với hiện tại lối mệnh lệnh, vd : μη λεγε “đừng nói nữa” (x. Ga 20,17);

- để cấm một việc chưa bắt đầu, dùng μη với aorist lối tiếp thuộc, vd : μη ειπης “đừng có nói”.

Bài tập 20a

Bài tập này, ngoài việc thực tập lối mệnh lệnh, còn cho mười số từ thứ tự ở hô cách : thứ nhất, thứ hai, thứ ba, v.v. Các số từ thứ tự biến cách như tính từ biến cách 1 và 2; giống

cái có ngữ vĩ -η, trừ δευτερος có ngữ vĩ -α, vì có ngữ căn tận bằng ρ (x. Bài 7).

. νυν έντολας δωσω, ύμεις αυτας τηρειτε.

. μαθηται, στητε - καθιζετε.

. πρωτε μαθητα, το βιβλιον δος έμοι - λαβε.

. δευτερε μαθητα, το ονομα σου γραφον.

. τριτε μαθητα, την χειρα σου ύψωσον - έπι της τραπεζης θες.

. τεταρτε και πεμπτε μαθηται, έξελθετε απο του οικου.

. έκτε μαθητα, αναγαγε αυτους εις τον οικον.

. έβδομε μαθητα, ειπε αυτοις καθισαι.

. ογδοε μαθητα, του προσωπου σου απτου.

. ένατε μαθητα, μη καθιζε, στηθι.

. δεκατε μαθητα, ειπε αυτω καθισαι.

Bài tập 20b : Lời khuyên học trò

Các anh hãy dậy sớm (πρωϊ). Hãy tắm rửa (λουω, x. Bài 14) bằng nước. Đừng ở lại trong giường (κλινη) lâu (μακρον χρονον). Hãy nghe thầy giáo và đừng ngủ (κοιμασμαι, dạng thụ động, dùng aorist lối tiếp thuộc) trong lớp (σχολη). Hãy viết những lời khôn ngoan của thầy giáo. Hãy trả lời những câu hỏi (ερωτημα, ατος) của thầy giáo cách mau mắn (ταχεως, x. Bài 21). Hãy đọc những quyển sách và giữ những lời của sách trong trái tim các bạn.

Đừng ngưng (παυομαι, x. Bài 14) cầu nguyện (ευχομαι).

Bài 20

TÍNH TỪ

Chúng ta đã học nhiều tính từ ; những tính từ này đều có một loại ngữ vĩ : ở giống đực và giống trung là những ngữ vĩ của Biến cách 2, ở giống cái là những ngữ vĩ của Biến cách 1 (x. ἀγαθος, η, ον, Bài 4; μικρος, α, ον, Bài 17). Trong tiếng Hylap còn có một số loại tính từ khác như sau :

Loại 1 :

Tính từ chỉ có hai ngữ vĩ, vì các ngữ vĩ của giống đực cũng dùng cho giống cái, vd αἰωνιος, ον. Những tính từ có α- phủ định (vd: ἀδυνατος “không thể được”, ἀθεος “vô thần”, ἀθεσμος “vô kỷ luật”) thường thuộc loại này.

Loại 2 :

Hai tính từ sau đây là bất qui tắc ở chủ cách, hô cách và đối cách số ít của giống đực và giống trung :

μεγας “to, lớn”

Số ít	Cc, Hc	μεγας	μεγαλη	μεγα
	Đc	μεγαν	μεγαλην	μεγα
	Tc	μεγαλου	μεγαλης	μεγαλου
	Tgc	μεγαλω	μεγαλη	μεγαλω
Số nhiều	Cc, Hc	μεγαλοι...	μεγαλαι...	μεγαλα...

πολυς “nhiều”

Số ít	Cc, Hc	πολυς	πολλη	πολυ
	Đc	πολυν	πολλην	πολυ
	Tc	πολλου	πολλης	πολλου
	Tgc	πολλω	πολλη	πολλω
Số nhiều	Cc, Hc	πολλοι...	πολλαι...	πολλα...

Loại 3 :

Tính từ có hai ngữ vĩ, với ngữ vĩ thuộc biến cách 3 và có ngữ căn tận bằng phụ âm, vd: ἄφρων “ngu dại”.

Loại 4 :

Tính từ có hai ngữ vĩ, với ngữ vĩ thuộc biến cách 3 và có ngữ căn tận bằng nguyên âm, vd: ἀληθης “thật”.

		ἄφρων		ἀληθης	
		Đực/Cái	Trung	Đực/Cái	Trung
Số ít	Cc	ἄφρων	ἄφρον	ἀληθης	ἀληθες
	Hc	ἄφρον	ἄφρον	ἀληθες	ἀληθες
	Đc	ἄφρονα	ἄφρον	ἀληθη	ἀληθες
	Tc	ἄφρονος		ἀληθους	
	Tgc	ἄφρονι		ἀληθει	
Số nhiều	Cc	ἄφρονες	ἄφρονα	ἀληθεις	ἀληθη
	Hc	ἄφρονες	ἄφρονα	ἀληθεις	ἀληθη
	Đc	ἄφρονας	ἄφρονα	ἀληθεις	ἀληθη
	Tc	ἄφρονων		ἀληθων	
	Tgc	ἄφροσι		ἀληθεσι	

Loại 5 :

Tính từ bất qui tắc πας “mỗi, mọi, tất cả”.

Số ít				Số nhiều		
	Đực	Cái	Trung	Đực	Cái	Trung
Cc, Hc	πας	πασα	παν	παντες	πασαι	παντα
Đc	παντα	πασαν	παν	παντας	πασας	παντα
Tc	παντος	πασης	παντος	παντων	πασων	παντων
Tgc	παντι	παση	παντι	πασι	πασαις	πασι

Loại 6 :

ταχυς “nhanh”

Số ít				Số nhiều		
	Đực	Cái	Trung	Đực	Cái	Trung
Cc, Hc	ταχυς	ταχεια	ταχυ	ταχεις	ταχειαι	ταχεα
Đc	ταχυν	ταχειαν	ταχυ	ταχεις	ταχειας	ταχεα
Tc	ταχεως	ταχειας	ταχεως	ταχεων	ταχειων	ταχεων
Tgc	ταχει	ταχεια	ταχει	ταχεσι	ταχειαις	ταχεσι

Ghi chú :

1. Khi πας có nghĩa là “mọi, tất cả” thì danh từ có mạo từ, vd : πασα πολις “mỗi thành”, πασα ή πολις “tất cả thành”.

2. Động tính từ cũng là tính từ (x. Bài 12).

Bài tập 21 : Ít câu thơ Hylap

1. των εύτυχουντων παντες εισι συγγενεις.
2. ο γραμματων άπειρος ου βλεπει βλεπων.
3. και πολλ' άπ' έχθρων μανθανουσιν οι σοφοι.
4. φθειρουνσιν ήθη χρηστα όμιλαιο κακοι (1 Cr 15,33).
5. θεου θελοντος (thuộc cách biệt lập, x. Bài 26), δυνατα παντα γινεται (biến thể của γινεται).
6. ενεστι γαρ πως τουτο τη τυραννιδι νοσημα, τοις φιλοις (=φίλοις) μη πεποιθεναι (tín).
7. το σωμα θνητον, ή δε ψυχη άθανατος.

Bài tập 21a

παντες λεγουσιν ότι δει τον άνθρωπον το άγαθον ποιειν, άλλα παντες ου ποιουσι. ο μεν λογος αυτων αληθης, τα δε έργα ψευδη. άνθρωπος γαρ άφρων έστι και πληρης πασης άδικιας. καιπερ θελων το άγαθον ποιησαι, το κακον πρασσει, και το θελημα αυτου άσθενες ύπαρχει. οι φιλουντες το αληθες φιλουσι μεγα τι, άλλα αδυνατον έστιν άει το αληθες είπειν.

Bài tập 21b

Tình thương thì lớn và tốt, và những kẻ tìm tình thương sẽ tìm thấy sự vui mừng thật. Những kẻ ngu dại thì đẩy sự bất chính và không tìm những điều tốt. Tất cả họ nói những điều gian dối và những việc của họ đều xấu cả. Nếu một người

muốn nói những điều thật và làm những điều tốt, thì (người ấy) tìm được nhiều niềm vui. Nhưng người ta thì xấu và không thạo sự công chính (ở tc). Nhiều người muốn làm những điều lớn trong thế gian và (muốn) lãnh nhận sự sống vĩnh cửu, nhưng họ lầm lạc. Một người yếu đuối không thể nào làm điều thật, nhưng nhờ ơn Thiên Chúa thì mọi sự có thể được.

ἀδικία, ας	sự bất công, sự ác.	θνητος, η, ον	(loài) phải chết
ἐχθρος, ου	kẻ thù	πληρης, ες	đầy
ἥθος, ους	thói quen, phong tục	συγγενης, ες	có họ, bà con
νοσημα, ατος	bệnh tật	χρηστος, η, ον	tốt, dễ chịu
ὁμιλία, ας	sự giao thiệp, bài giảng	ψευδης, ες	giả dối
ἀδυνατος, ον	không thể được	τι	một cái gì
ἀθανατος, ον	bất tử	εὐτυχew	thịnh đạt
ἀπειρος, ον	không biết, không thạo	πλανaw	lừa gạt; (thụ động) lầm lạc
ἀσθειας, ες	yếu, bệnh	πρασσω	làm, thi hành
ἀφρων, ον	ngu dại	ὑπαρχw	có, là
δυνατος, η, ον	có thể được	καιπερ	mặc dầu
ἐνειμι	ở trong	πως	cách nào? biết bao! một cách nào đó.
τυραννις, ιδος	sự độc tài		

Bài 21

CẤP SO SÁNH TÍNH TỪ. PHÓ TỪ

CẤP SO SÁNH TÍNH TỪ

Có hai cách thành lập *cấp so sánh* (comparatif) và *cấp cao nhất* (superlatif) :

- thêm μαλλον “hơn” và μαλιστα “nhất, rất” ;
- thêm hậu tố (suffixe) -τερος, α, ον (hơn) và -τατος, η, ον (nhất, rất).

1. Cấp so sánh và cấp cao nhất theo qui tắc

a/ Tính từ có ngữ vĩ -ος : đổi -ος thành

α) -οτερος và -οτατος nếu âm tiết (syllabe) áp cuối của tính từ là dài (một âm tiết dài khi có :

- ¹ một nguyên âm dài, tức là η, ω và đôi khi α, ι, υ ;
- ² hoặc một nguyên âm kép ;
- ³ hoặc một nguyên âm vần theo sau có hai phụ âm hay một phụ âm kép ψ, ξ, ζ) :

δικαιος	công chính	δικαιοτερος	δικαιοτατος
ισχυρος	mạnh	ισχυροτερος	ισχυροτατος
ἐνδοξος	vinh hiển	ἐνδοξοτερος	ἐνδοξοτατος

β) -ωτερος và -ωτατος nếu âm tiết áp cuối là vần :

σοφος	khôn ngoan	σοφωτερος	σοφωτατος
-------	------------	-----------	-----------

b/ Tính từ có ngữ vĩ -ης, -ας, -υς: thêm -τερος, -τατος vào chủ cách giống trung số ít :

ακριβης	cẩn thận	ακριβεστερος	ακριβεστατος
οξυς	nhọn	οξυτερος	οξυτατος

c/ Tính từ có ngữ vĩ -ων : thêm -εστερος, -εστατος vào chủ cách giống trung số ít :

δεισιδαιμων	sùng đạo	δεισιδαιμων -εστερος	δεισιδαιμων -εστατος
-------------	----------	-------------------------	-------------------------

2. Một số cấp so sánh và cấp cao nhất bất qui tắc (cần phải học thuộc)

		Cấp so sánh	Cấp cao nhất
αγαθος	tốt	κρεισσων / κρειππων	κρατιστος
κακος	xấu (nghĩa luân lý)	χειρων ήσσων/ ήττων	xấu hơn kém hơn
μεγας	lớn	μειζων	μεγιστος
μικρος	nhỏ	μικροτερος, ελασσων, ελαττων	ελαχιστος
πολυς	nhiều	πλειων/ πλεων	πλειστος

Các cấp so sánh có ngữ vĩ -ων trên đây *biến cách* như sau:

	Số ít		Số nhiều	
	Đực / Cái	Trung	Đực / Cái	Trung
Cc	μειζ - ων	μειζ - ον	μειζ - ονες, - ους	μειζ - ονα, - ω
Đc	μειζ - ονα, - ω	μειζ - ον	μειζ - ονας, - ους	μειζ - ονα, - ω
Tc	μειζ - ονος		μειζ - ονων	
Tgc	μειζ - οι		μειζ - οσι	

3. Cách dùng

a/ Trong Tân Ước ít dùng cấp cao nhất, mà nhiều khi dùng cấp so sánh với nghĩa cấp cao nhất.

b/ Túc từ của cấp so sánh có thể : hoặc đi sau η̄ và cùng ở một cách với từ đi trước ; hoặc đặt ở thuộc cách, vd :

νεωτερος ειμι η̄ συ hoặc νεωτερος ειμι σου “tôi trẻ hơn anh”.

PHÓ TỪ CÁCH THỨC

Muốn lập phó từ cách thức (adverbe de manière), người ta lấy tính từ ở thuộc cách số nhiều và thay ngữ vĩ -ν bằng -ς:

αληθης	thật	αληθων → αληθως	cách thật
σοφος	khôn ngoan	σοφων → σοφως	cách khôn ngoan

Đôi khi cũng lấy tính từ ở đối cách giống trung (số ít hoặc số nhiều) : μονον “chỉ, mà thôi” (seulement); πολυ hoặc πολλα “nhiều”.

Muốn lập *cấp so sánh* của phó từ cách thức, người ta lấy cấp so sánh của tính từ giống trung số ít : σπουδαιος “nhiệt thành” → σπουδαιότερον “cách nhiệt thành hơn”.

Sau đây là một số phó từ bất qui tắc cần biết :

		Cấp so sánh	Cấp cao nhất
εὖ	tốt	βελτιον, κρεισσον	* βελτιστα
καλως	tốt đẹp	καλλιον	* καλλιστα
κακως	xấu	ήσσον/ ήττον	* ήκιστα
μαλα	nhiều	μαλλον	μαλιστα
πολυ	nhiều	πλειον/ πλεον	* πλειστα
έγγυς	gần	έγγυτερον	έγγιστα
ταχυ, ταχεως	nhanh	ταχιον	ταχιστα

Lưu ý :

- Những dạng có dấu (*) không dùng trong Tân Ước.
- ώς với cấp cao nhất có nghĩa “nhiều hết sức”, vd :
ώς ταχιστα “nhanh hết sức”.

Bài tập 22a

Một số danh ngôn của các tác giả Hylap

1. κρεισσον σιωπαν έστιν ή λαλειν ματην.
2. ουδεις αναγκης μαλλον ισχυει νομος.
3. αι δευτεραι πως φροντιδες σοφωτεραι.
4. ο πλειστα πρασων πλεισθ' (= πλειστ') άμαρτανει βροτων.
5. χρησμος 'Απολλωνος ήν έν Δελφοις· σοφος Σοφοκλης, σοφωτερος Εύριπιδης, ανδρων δε παντων Σωκρατης σοφωτατος.
6. πλεον ήμισυ παντος, ώς 'Ησιοδος λεγει.
7. έσται ή έσχατη πλανη χειρων της πρωτης.
8. έλευθερως δουλευε· δουλος ουκ έσει.

Bài tập 22b

1. Thật, tình yêu là quà tặng lớn nhất của Thiên Chúa cho người ta.
2. Sự khôn ngoan thì tốt nhưng tình yêu thì tốt hơn.
3. Người nào mến chuộng (φιλεω) thì mạnh hơn kẻ thù, vì có khả năng nhất để tha thứ tội lỗi.
4. Yêu thương (άγαπαω) thì lớn hơn mến chuộng.
5. Người bạn tìm điều tốt của người bạn, còn người yêu thương thì thí mạng sống vì người yêu dấu.
6. Tình yêu của Đức Kitô lớn hơn tình yêu của một người bạn, và tình yêu của Thiên Chúa lớn hơn tình yêu của một người cha.
7. Những người tìm được nó thì tìm được một niềm vui và tìm được (nó) cách dồi dào hơn.

ἀναγκη , ης	sự cần thiết, bó buộc	άπας, ασα, αν	mọi, tất cả
βροτος, ου	người phạm	έκαστος, η, ον	mỗi
πλανη , ης	lầm lỗi	οὔδεις, οὔδεμια, οὔδεν	không...nào
ήμισυ, ους, το	một nửa	περισσον	cách dồi dào
φροντις, ιδος	ý nghĩ	ματην	vô ích, vô cơ
χρησμος, ου	lời sấm	πως	cách nào?
άγαπητος, η, ον	yêu dấu		cách nào đó
έλευθερος, α, ον	tự do	ίσχυω	mạnh

Bài 22

GIỚI TỪ

Trên đây chúng ta đã gặp một số giới từ (prepositions) chỉ phối những cách khác nhau. Trong bài này chúng ta học về giới từ cách có hệ thống hơn.

1. Giới từ là gì ?

Nguyên thủy, giới từ là những phó từ dùng để làm cho ý nghĩa của các cách được rõ rệt hơn. Đa số các giới từ trả lời câu hỏi “khi nào” hoặc “ở đâu”, và nhấn mạnh ý nghĩa sẵn có trong các cách.

a/ Trong không gian :

- đối cách có nghĩa hướng đi về;
- thuộc cách có nghĩa điểm phát xuất;
- tặng cách có nghĩa điểm nghỉ.

Do đó εις “vào” chỉ dùng với đối cách ; εκ “ra khỏi” chỉ dùng với thuộc cách ; εν “trong” chỉ dùng với tặng cách. Một số giới từ có thể dùng với hai hoặc ba cách, vd: παρα “bên” ; với đối cách : “đến bên” ; với thuộc cách : “từ bên” ; với tặng cách : “ở bên”.

b/ Trong thời gian :

- đối cách có nghĩa thời gian kéo dài;

- *thuộc cách* có nghĩa thời gian việc xảy ra;
- *tặng cách* có nghĩa điểm thời gian chính xác.

Vd: τρεις ημέρας “trong vòng ba ngày”; εκείνης της ημέρας “trong ngày hôm đó”; εκείνη τη ημέρα, “ngày hôm đó”.

2. Những nghĩa chính của các giới từ

Đối cách		Thuộc cách	Tặng cách
a/ Với một cách			
ἀνα	từ dưới lên		
εἰς	về hướng, vào		
ἀντι		thay vì	
ἀπο		từ (bên ngoài), từ	
ἐκ, ἐξ		từ (bên trong)	
προ		trước, đằng trước	
ἐν			trong (thời gian, không gian)
συν			với
b/ Với hai cách			
δια	vì, nhờ	qua, nhờ	
κατα	dọc theo, theo	xuống, dưới, chống	
μετα	sau (thời gian)	giữa, với	
περι	chung quanh, khoảng	về (vấn đề)	

ὑπέρ	trên, bên kia	trên, vì, cho	
ὑπό	dưới	bởi (dạng thụ động)	
c/ Với ba cách			
ἐπὶ	trên, về hướng	trên, thời (của ai)	trên, thêm vào, về
παρά	bên, dọc theo, trái với	từ bên, từ, từ nơi (ai)	ở bên, gần
πρός	về hướng, đến, để được	lợi cho (ít dùng)	gần bên

3. Một số từ khác dùng như giới từ (với thuộc cách)

ἀνευ	không có	ἐνωπιον	đằng trước
ἐγγυς	gần	(κατ) ἐναντι	đằng trước
ἄχρι	cho đến	μέχρι	cho đến
ἐμπροσθεν	đằng trước	ὀπισω	đằng sau
ἐνεκα	vì, cho	πλην	không có
ἐντος	ở trong	χαριν	vì, cho
		χωρίς	không có, trừ

Bài 23

SỐ TỪ

1. Những số từ sau đây có trong Tân Ước

Số từ đếm (một, hai...)	Số từ thứ tự (thứ nhất, thứ hai...)	Phó từ (1 lần, 2 lần)	Phân phối (đơn, gấp đôi)
1 . είς	πρωτος, η, ον	άπαξ	άπλους
2 . δυο	δευτερος, η, ον	δισ	διπλους
3 . τρεις	τριτος, η, ον	τρис	
4 . τεσσαρες	τεταρτος		τετραπλους
5 . πεντε	πεμπτος	πεντακис	
6 . έξ	έκτος		
7 . έπτα	έβδομος	έπτακис	έπταπλασιων
8 . όκτω	όγδοος	Linh tinh	
9 . έννεα	ένατος	πολλακис	nhiều lần
10. δεκα	δεκατος	πολλαπλασιων	gấp nhiều lần
11. ένδεκα	ένδεκατος	ποσακис	bao nhiêu lần?
12. δωδεκα	δωδεκατος	έδομηκοντακис	70 lần
14. δεκατεσσαρες	τεσσαρεσκαι- δεκατος	έκατονταπλασιων	gấp 100 lần
15. δεκαπεντε	πεντεκαι- δεκατος	πεντηκοστος	thứ 50

16. δεκαεξ	Số từ đếm	
18. δεκαοκτω	90. έννεηκοντα	1000. χιλιοι, αι, α
20. είκοσι	100. έκατον	2000. διςχιλιοι, αι, α
30. τριακοντα	200. διακοσιοι, αι, α	3000. τριςχιλιοι, αι, α
40. τεσσαρακοντα	300. τριακοσιοι, αι, α	4000. τετρακιςχιλιοι
50. πεντηκοντα	400. τετρακοσιοι, αι, α	5000. πεντακιςχιλιοι
60. έξηκοντα	500. πεντακοσιοι, αι, α	7000. έπτακιςχιλιοι
70. έβδομηκοντα	600. έξακοσιοι, αι, α	10000. μυριοι, αι, α
80. όγδοηκοντα		20000. διςμυριοι, αι, α

2. Biến cách

- Số đếm từ 5 đến 199 không biến cách.

- Số đếm từ 1 đến 4 biến cách như sau :

	Đực	Cái	Trung	Đực, Cái, Trung	
Cc	είς	μια	έν	δυο	
Đc	ένα	μιαν	έν	δυο	
Tc	ένος	μιας	ένος	δυο (lưu ý !)	
Tgc	ένι	μια	ένι	δυσι	
	Đực, Cái		Trung	Đực, Cái	Trung
Cc	τρεις		τρια	τεσσαρες	τεσσαρα
Đc	τρεις		τρια	τεσσαρας	τεσσαρα
Tc	τριων			τεσσαρων	
Tgc	τρισι			τεσσαρσι	

- Số đếm từ 200 trở lên và tất cả các số thứ tự biến cách như ἀγαθος.

3. Linh tinh

- οὐδεις và μηδεις “không...nào, không ai” (phân biệt trong cách dùng như οὐ và μη), biến cách như εις:

οὐδεις, οὐδεμια, οὐδεν; μηδεις, μηδεμια, μηδεν...

- Tiếng Hylap viết chữ cái thay cho chữ số, vd : α là 1, β' là 2, γ' là 3 v.v. Nhưng ta không cần phải học những chữ này.

Bài 24

ĐẠI TỪ

Chúng ta đã gặp một số đại từ. Đây là những đại từ khác :

ĐẠI TỪ CHỦ NGÔI

Ta đã học những đại từ chủ ngôi (pronoms personnels) :

- Ngôi 1 và 2 : ἐγω, συ, ἡμεις, υμεις (Bài 9).

- Ngôi 3 : αὐτος, η, ο (Bài 8).

Ngoài ra αὐτος còn dùng làm tính từ :

1) có nghĩa là “cùng một”, khi đi liền sau mạo từ và trước danh từ : ὁ αὐτος ἀνθρωπος “cùng một người”;

2) có nghĩa là “chính”, khi ở vị trí khác (trước mạo từ hoặc sau danh từ) : αὐτος ὁ ἀνθρωπος, ὁ ἀνθρωπος αὐτος “chính người ấy”.

ĐẠI TỪ VÀ TÍNH TỪ SỞ HỮU

Để chỉ sở hữu, có thể dùng thuộc cách của đại từ chủ ngôi :

ὁ πατηρ μου, ἡ μητηρ σου, ὁ ἀδελφος αὐτου: “cha tôi, mẹ anh, anh nó”.

Ngoài ra tiếng Hylap còn có những *tính từ sở hữu* (adjectifs possessifs) ngôi 1 và ngôi 2 sau đây: ὁ ἐμος, ὁ σος, ὁ ἡμετερος, ὁ υμετερος “của tôi, của anh (chị), của chúng tôi, của các anh (chị). ὁ ἐμος, ὁ σος biến cách như ἀγαθος, η, ον ; ὁ ἡμετερος, ὁ υμετερος biến cách như μικρος, α, ον.

Các tính từ sở hữu thường phải đi với mạo từ : ὁ ἐμος πατηρ hoặc ὁ πατηρ ὁ ἐμος “cha tôi”. Không có tính từ sở hữu ngôi 3, dùng thuộc cách của αὐτος thay thế.

ĐẠI TỪ PHẢN THÂN

Đại từ phản thân (pronoms réfléchis) dùng khi hành động của chủ từ quay trở lại chính chủ từ. Các đại từ này không có ở chủ cách.

Số ít				Số nhiều
	Ngôi 1	Ngôi 2	Ngôi 3	Ngôi 1,2,3
Đc	ἐμεαυτον, ην	σεαυτον, ην	ἐαυτον, η, ο	ἐαυτους, ας, α
Tc	ἐμεαυτου, ης	σεαυτου, ης	ἐαυτου, ης, ου	ἐαυτων, ων, ων
Tgc	ἐμεαυτω, η	σεαυτω, η	ἐαυτω, η, φ	ἐαυτοις, ας, ος

Cách dùng : “nó giết tôi” ἀποκτεινει με; “tôi tự sát” ἀποκτεινω ἐμεαυτον.

ĐẠI TỪ HỖ TƯƠNG

Đại từ hỗ tương (pronoms réciproques) có nghĩa là “nhau”. Không có ở số ít và ở chủ cách. Biến cách như số nhiều của ἀγαθος: đc ἀλληλους, ας, α; tc ἀλληλων, ων, ων; tgc ἀλληλοις, ας, ος. Vd: ἀλληλους ἀποκτεινουσιν “chúng giết nhau”.

ĐẠI TỪ VÀ TÍNH TỪ CHỈ ĐỊNH

Tân Ước thường dùng hai đại từ chỉ định (pronoms démonstratifs)

1) ἐκεινος, η, ο “kia, người kia, cái kia”, biến cách như αὐτος, η, ο.

2) οὗτος, αὐτη, τουτο “này, người này, cái này”.

Số ít				Số nhiều		
	Đực	Cái	Trung	Đực	Cái	Trung
Cc	οὗτος	αὕτη	τουτο	οὗτοι	αὗται	ταυτα
Đc	τουτον	ταυτην	τουτο	τουτους	ταυτας	ταυτα
Tc	τουτου	ταυτης	τουτου	τουτων	τουτων	τουτων
Tgc	τουτω	ταυτη	τουτω	τουτοις	ταυταις	τουτοις

Lưu ý :

- οὗτος có τ ở đầu cũng trong những cách như mạo từ ó.

- Khi οὗτος có ο hoặc ω trong ngữ vĩ thì cũng có ο trong ngữ căn, do đó thuộc cách giống cái số nhiều là τουτων (không phải ταυτων).

- Tính từ chỉ định luôn luôn có mạo từ, và được đặt liền trước mạo từ hoặc sau danh từ : οὗτος ó ἀνηρ, ó ἀνηρ οὗτος “người đàn ông này”.

ĐẠI TỪ QUAN HỆ

Đại từ quan hệ (pronoms relatifs) bắt đầu một mệnh đề quan hệ (trong tiếng Việt thường không dịch đại từ này, hoặc dịch là “mà” : cái bàn tôi đã làm, cái bàn mà tôi đã làm).

	Số ít			Số nhiều		
	Đực	Cái	Trung	Đực	Cái	Trung
Cc	ὁς	ἡ	ὅ	οἱ	αἱ	ἃ
Đc	ὁν	ἡν	ὅ	οὗς	αῖς	ἃ
Tc	οὖ	ἡς	οὖ	ῶν	ῶν	ῶν
Tgc	ὧ	ἧ	ὧ	οῖς	αῖς	οῖς

Lưu ý :

a/ Đại từ ὁς có một số dạng giống mạo từ, nhưng trong các sách Tân Ước in, đại từ quan hệ mang dấu trọng âm : ὅ, ἡ, οἱ, αἱ, còn mạo từ thì không : ὁ, ἡ, οἱ, αἱ.

b/ Đại từ quan hệ tương hợp về *giống* và *số* với tiền ngữ (antécédent, tức là danh từ mà nó thay thế); đại từ ở *cách* hợp với chức năng trong mệnh đề. Vd: ἡ τραπεζα ἡν ἐποίησα “cái bàn tôi đã làm” ; τραπεζα là tiền ngữ, ở giống cái số ít, nên ἡν cũng vậy; ἡν ở đối cách vì là túc từ của động từ ἐποίησα.

c/ Tân Ước còn dùng đại từ quan hệ ὅστις “hễ ai, bất cứ ai”, nhưng chỉ ở chủ cách mà thôi: số ít ὅστις, ἡτις, ὅτι ; số nhiều οἵτινες, αἵτινες, ἅτινα.

ĐẠI TỪ NGHI VẤN

Đại từ và tính từ nghi vấn (pronoms et adjectifs interrogatifs) dùng để hỏi : ai ? cái gì ?

ĐẠI TỪ BẤT ĐỊNH

Đại từ và tính từ bất định (pronoms et adjectifs indéfinis) có nghĩa: một người nào đó, một sự nào đó.

Tất cả các dạng của đại từ nghi vấn và đại từ bất định đều giống nhau, nhưng có thể phân biệt được, vì :

a) Đại từ nghi vấn thường đặt ở đầu mệnh đề, còn đại từ bất định thì không bao giờ ở vị trí đó và phải đi sau một từ khác.

b) Trong các sách Tân Ước in, hai đại từ có dấu trọng âm ở vị trí khác nhau (đại từ nghi vấn luôn luôn có dấu sắc ở âm tiết thứ nhất).

Vd: τίς ἀνθρωπος; “người nào?”, ἀνθρωπός τις “một người nào đó”.

Sau đây là biến cách của hai đại từ (đại từ bất định đặt trong ngoặc đơn):

	Số ít		Số nhiều	
	Đực, Cái	Trung	Đực, Cái	Trung
Cc	τίς (τις)	τί (τι)	τίνες (τινές)	τίνα (τινά)
Đc	τίνα (τινά)	τί (τι)	τίνας (τινάς)	τίνα (τινά)
Tc	τίνος (τινός)	τίνος (τινός)	τίνων (τινών)	τίνων (τινών)
Tgc	τίνι (τινί)	τίνι (τινί)	τίσι (τισί)	τίσι (τισί)

TỪ TƯƠNG LIÊN (corrélatifs)

Đại từ và tính từ tương liên

Nghị vấn		Quan hệ	Chỉ định
Trực tiếp	Gián tiếp		
ΤΙΣ; ai ?	ὅστις	ὅς (người) mà	οὗτος (người) này
ποσος; lớn bằng nào?	ὅποσος	ὅσος cũng lớn như	τοσούτος lớn thế
ποιοις; thuộc loại nào?	ὅποιοις	οἷος thuộc loại như	τοιοῦτος thuộc loại ấy

Phó từ tương liên

Nghị vấn		Quan hệ	Bất định	Chỉ định
Trực tiếp	Gián tiếp			
ποῦ; ở đâu ?	ὅπου	οὗ ở nơi mà	πού nơi nào đó	ἐκεῖ nơi ấy
πόθεν; từ đâu ?	ὅποθεν	ὅθεν từ nơi mà	ποθεν từ nơi nào đó	ἐκεῖθεν từ nơi ấy
πότε; khi nào ?	ὅποτε	ὅτε khi mà	ποτέ một hôm	τότε khi ấy
πῶς; cách nào ?	ὅπως	ὥς như	πῶς cách nào đó	οὕτως như thế

Lưu ý :

- * Từ nghi vấn trực tiếp có chữ đầu là π- .
- * Từ nghi vấn gián tiếp có chữ đầu là ὁπ-.
- * Từ quan hệ có chữ đầu là ὁ- .
- * Phó từ bất định cũng giống phó từ nghi vấn trực tiếp, nhưng khác ở dấu trọng âm, và không thể là từ đầu tiên của một mệnh đề.

Bài 25

CÁCH DÙNG LỐI VÔ ĐỊNH

Cho đến đây chúng ta đã học nhất là *từ pháp* (morphologie) tiếng Hylap, nghĩa là sự hình thành và sự biến đổi hình thái của các từ. Bây giờ ta cần học một ít *cú pháp* (syntaxe), nghĩa là cách đặt các từ vào với nhau trong câu văn. Ta đã nói đến một số qui tắc cú pháp về lối vô định, tiếp thuộc và động tính từ ; ở đây ta sẽ học kỹ hơn về cách dùng lối vô định.

LỐI VÔ ĐỊNH BỔ TÚC MỘT TỪ

Lối vô định được dùng để bổ túc ý nghĩa một danh từ, tính từ hay động từ. Vd:

καιρος <i>ἀνακαμψαι</i>	giờ quay trở về
δυνατος <i>ποιησαι</i>	có khả năng làm
θελει <i>ἀπελθειν</i>	anh ấy muốn đi khỏi
ἐκελευσε με <i>πειν</i>	nó đã ra lệnh cho tôi uống
ἐπειρασαμεν <i>ἀποφυγειν</i>	chúng tôi đã thử trốn đi
οὐκ ἐδυνατο <i>ἐλθειν</i>	nó đã không thể đến
δει <i>ἀπελθειν</i>	cần phải đi khỏi

Trong những trường hợp trên đây, không có gì khó khăn ; tuy nhiên cần lưu ý một điểm : khi chủ từ lối vô định không phải là chủ từ của mệnh đề chính, thì chủ từ ấy đặt ở đối cách, vd:

δει με <i>ἀπελθειν</i>	tôi cần phải đi khỏi
------------------------	----------------------

MỆNH ĐỀ LỐI VÔ ĐỊNH

Mệnh đề theo sau những động từ có nghĩa *nói rằng, nghĩ rằng* có thể đặt hai kiểu:

- hoặc với *ὅτι* và động từ ở lối trình bày:

λεγουσιν ὅτι ὁ Χριστος ἐστιν υἱος Δαυιδ “họ nói rằng Đức Kitô là con vua Đavít”;

- hoặc chủ từ ở đối cách và động từ ở lối vô định:

λεγουσι τον Χριστον εἶναι υἱον Δαυιδ.

Mệnh đề lối vô định cũng dùng sau những động từ có nghĩa *muốn, ra lệnh, cho phép, cấm đoán, ngăn cản* :

μη κωλυετε αυτους ελθειν προς με “đừng ngăn cản chúng đến với tôi”.

LỐI VÔ ĐỊNH VỚI MẠO TỪ

Lối vô định là một “động danh từ” (nom verbal), vì thế có thể đi sau mạo từ giống trung to (mạo từ này biến cách, nhưng động từ vô định không thay đổi) và có các chức năng của một danh từ :

- chủ từ : το εργαζεσθαι αγαθον ἐστι τοις μαθηταις “sự làm việc thì tốt cho các học trò”;
- túc từ : ου̐ παραιτουμαι το αποθανειν “tôi không từ chối cái chết” ; ο του πρασσειν χρονος “thời giờ hành động”.

Sau các giới từ, lối vô định có thể thay thế một mệnh đề trạng ngữ (proposition circonstancielle):

- . mục đích : ἦλθον προς (hoặc εἰς) το θεωρειν αυτον “tôi đã đến để nhìn thấy nó”.
- . nguyên nhân : δια το μη εχειν ριζαν ἐξηραυθη “vì không có rễ nên nó héo khô”.
- . phương tiện : ὁ Χριστος ἐσωσεν ἡμας ἐν τῷ αποθανειν “Đức Kitô đã cứu chúng ta bằng cái chết (của Ngài)”.
- . thời gian : ἐν τῷ καθευδειν αυτον ὁ ἐχθρος ἦλθεν “kẻ thù đến đang khi nó ngủ” ;
προ του καθευδειν δει σε προσευχεσθαι “trước khi ngủ anh phải cầu nguyện”;

μετα το ἐγερθηναι τον Χριστον ἐρανη αὐτοῖς
“sau khi Đức Kitô sống lại Ngài đã hiện ra với họ”.

MỆNH ĐỀ HẬU QUẢ

Mệnh đề hậu quả (proposition consécutive) nói lên hậu quả của một hành động. Mệnh đề bắt đầu bằng ὥστε, tiếp sau đó là động từ vô định: οὐχ οὕτως μωρος εἰμι ὥστε πιστευεῖν ταις προφασεσιν ὑμῶν “tôi không điên đến nỗi tin những cơ các anh đưa ra”; οἱ ἀνεμοὶ ἐπνευσαν ὥστε τον οἶκον πεσεῖν “gió đã thổi khiến nhà sập”.

Sau ὥστε đôi khi có lối trình bày để nói lên một kết quả *bất ngờ*: οὕτως ἠγαπήσεν ὁ θεὸς τον κοσμον ὥστε τον υἱὸν τον μονογενῆ ἐδωκεν “Thiên Chúa yêu thương thế gian đến nỗi đã ban người Con Một” (Ga 3,16 ; thêm Gl 2,13).

Cách dùng πριν : khi mệnh đề chính là khẳng định thì πριν hoặc πριν ἢ “trước khi”, có lối vô định theo sau :

πριν ἀλεκτορα φωνησαι τρις ἀπαρνηση με “trước khi gà gáy, anh sẽ chối Thầy ba lần”.

Bài tập 23a

1. το ἀγαπαν τον θεος ἐξ δλης καρδιας και το ἀγαπαν τον πλησιον ὡς ἑαυτον περισσοτερον ἐστι παντων των ὀλοκαυτωματων και θυσιων.
2. προ του ἐλθειν τινας ἀπο Ἰακωβου συνησθιεν ὁ Πιτρος μετα των ἐθνων.
3. μετα δε το σιγησαι αὐτοὺς ἀπεκριθη Ἰακωβος.

4. οὐκ ἔχετε δια το μη αἰτεισθαι ὑμας.
5. ὁ Ἰησους ἦλθεν εἰς τον κοσμον προς το τους ἁμαρτολους σωθηναι.
6. κυριε , καταβηθι πριν ἀποθανειν το παιδιον μου.

Bài tập 23b

Dịch những chữ in *nghiêng* bằng kiểu nói có lối vô định :

1. *Trước khi đi* đến thành phố, cần phải *hỏi* về đường đi.
2. *Sau khi anh đã nghe* điều này, anh sẽ có thể *đi* (= làm) đường ở đó, nhưng *đang khi đi* anh đừng nói chuyện với ai.
3. Nếu người nào bảo anh *vào* nhà y, anh đừng nghe y.
4. Y sẽ ăn cắp tiền anh, khiến anh không có thể mua bánh.
5. *Trước khi y nắm lấy* anh, anh hãy trốn.
6. Người khôn ngoan không tin những kẻ điên là những kẻ nói rằng có nhiều tiền trong thành phố, vì *biết* rằng chúng là điên.
7. *Để nhận được* tiền, một người phải *làm việc*, vì *Thiên Chúa đã nói* (qkht) với Adam rằng phải *ăn nhờ sự làm việc*.

θυσια	lễ hy sinh	ἀγοραζω	mua
ὀλοκαυτωμα	lễ toàn thiêu	καταβαινω	xuống
πλησιον	gần; (danh từ không đối) người thân cận	κλεπτω	ăn cắp, trộm
μωρος, α, ον	điên, dại	σιγαω	thình lặng
περισσος,η,ον	vượt, hơn	συνεσθιω	cùng ăn với

Bài 26

CÁCH DÙNG ĐỘNG TÍNH TỪ

Chúng ta đã bắt đầu học về động tính từ ở Bài 12. Ở đó ta thấy rằng động tính từ vừa là động từ vừa là tính từ, nên có một số đặc điểm của hai loại từ đó.

ĐỘNG TÍNH TỪ VỚI MẠO TỪ

Động tính từ có thể đi sau mạo từ và khi đó có một trong hai chức năng sau :

- hoặc *tương đương với một danh từ* : ο σπειρων “người gieo giống” ; Ἰωαννης ο βαπτίζων “Gioan tẩy giả” ;

- hoặc *tương đương với một mệnh đề quan hệ* :

ο μενων εν αγαπη μενει εν τω θεω “ai ở lại trong tình yêu thì ở lại trong Thiên Chúa” ;

τουτο εστι το ρηθεν υπο των προφητων “đây là điều đã được các ngôn sứ nói” ;

οι ανθρωποι ου φιλουσι τους μισουντας αυτους “người ta không yêu những kẻ ghét người ta” ;

δει με εργαζεσθαι τα εργα του πεμψαντος με “Thầy phải làm những việc của Đấng đã sai Thầy” ;

πιστευετε εις τον δυναμενον σωσαι υμας “anh em hãy tin vào Đấng có thể cứu anh em”.

ĐỘNG TÍNH TỪ THAY MỘT MỆNH ĐỀ

Động tính từ có thể thay thế một mệnh đề trạng ngữ :

- *Thời gian* : πορευομενος παρα την οδον ειδον τον κυνα “đang khi đi trên đường, tôi đã thấy con chó” ; εξελθων εκ του οικου ειδον τον κυνα “sau khi ra khỏi nhà, tôi đã thấy con chó”.

- *Nguyên nhân* : παντες εφοβουντο ιδοντες το οραμα “tất cả đều sợ vì đã thấy thị kiến”.

- *Phương tiện* : τουτο ποιων τον νομον πληρωσεις “làm điều này, anh sẽ chu toàn lề luật”.

- *Điều kiện* : πως εκφευξομεθα τηλικαυτης αμελησαντες σωτηριας “làm sao ta sẽ thoát nếu ta lơ là ơn cứu độ lớn như thế?”

- *Nhượng bộ* : καιπερ υιος ων εμαθεν την υπακοην “mặc dầu là Con, Người đã học sự vâng lời”.

THUỘC CÁCH BIỆT LẬP

Thuộc cách biệt lập (génitif absolu) là một mệnh đề gồm có một động tính từ ở thuộc cách và một danh từ (hoặc đại từ) cũng ở thuộc cách làm chủ từ. Thuộc cách biệt lập diễn tả những hoàn cảnh của hành động của mệnh đề chính, nhưng đứng biệt lập với mệnh đề chính. Thuộc cách biệt lập có thể

thay thế một mệnh đề thời gian, nguyên nhân, điều kiện v.v. (khác với phân cách biệt lập – ablatif absolu – của tiếng Latinh, chủ từ của thuộc cách biệt lập cũng có thể là chủ từ hay túc từ của mệnh đề chính) :

αὐτοῦ εἰποντος τουτο , ἡ γυνη ἀπηλθεν “sau khi ông đã nói điều đó, người đàn bà đi khỏi” ;

ἐκβληθεντος του δαιμονιου ἐλαλησεν ὁ κωφος “sau khi quí đã bị đuổi ra, người câm nói được” ;

συνηγμενων αὐτων εἶπεν αὐτοις ὁ Πιλατος “khi họ đã tụ tập lại, Philatô nói với họ” (Mt 27,17) ;

μη δυναμενου αὐτου γνωσαι το ἀσφαλές... ἐκελευσεν... “vì không thể biết được điều gì chính xác... ông ra lệnh... (Cv 21,34).

Lưu ý : Tiếng Hylap ưa làm những câu văn gồm một hay nhiều động tính từ phụ thuộc vào một động từ chính, hơn là những câu gồm nhiều động từ chính nối kết với nhau bằng “và” hoặc “nhưng”. Trong Tân Ước điểm đó thấy rõ nhất trong các tác phẩm của Luca. Đây là đoạn đầu bài giảng của Phaolô tại Athen (Cv 17,22-25):

²² Ἄνδρες Ἀθηναῖοι, κατὰ παντὰ ὥς δεισιδαιμονεστερους ὑμᾶς θεωρῶ. ²³ διερχομενος γὰρ καὶ ἀναθεωρῶν τὰ σεβασματα ὑμῶν, εὗρον καὶ βωμον ἐν ᾧ ἐπεγεγραπτο, Ἄγνωστῷ θεῷ. ὁ οὖν ἀγνοοῦντες εὐσεβείτε τουτο ἐγὼ καταγγέλλω ὑμῖν. ²⁴ ὁ θεὸς ὁ ποιήσας τὸν κόσμον καὶ παντὰ τὰ ἐν αὐτῷ, οὗτος οὐρανοῦ καὶ γῆς κυρίως ὑπαρχῶν οὐκ ἐν χειροποιήτοις ναοῖς κατοικεῖ ²⁵ οὐδὲ ὑπὸ χειρῶν ἀνθρωπίνων θεραπευεταὶ προσδεόμενος τίνος, αὐτὸς διδούς πασὶ ζωὴν καὶ πνοὴν καὶ τὰ πάντα.

Bài tập 24a : Theo Mc 1,16-27

1. καὶ παραγὼν παρὰ τὴν θαλάσσαν τῆς Γαλιλαίας εἶδεν Σίμωνα καὶ Ἀνδρεᾶν τὸν ἀδελφὸν Σίμωνος ἀμφιβαλλοντας ἐν τῇ θαλάσῃ. 2. καὶ εἶπεν αὐτοῖς, ἔλθετε ὀπίσω μου. 3. καὶ ἀφέντες τὰ δίκτυα ἐπορευοντο ὀπίσω τοῦ Ἰησοῦ. 4. καὶ παραγόντων αὐτῶν, Ἰωάννης καὶ Ἰακώβος, οἱ τοῦ Ζεβεδαίου υἱοί, ἦσαν ἐν τῷ πλοίῳ. 5. ὁ δὲ Ἰησοῦς ἐκάλεσεν αὐτοὺς καταρτιζοντας τὰ δίκτυα. 6. ὁ πατὴρ αὐτῶν Ζεβεδαῖος ἰδὼν τὸν Ἰησοῦν ἀφήκεν αὐτοὺς, καὶ εἶπεν, οὐκ ἐγὼ κωλῦσω ὑμᾶς θελοντας συν ἑκείνῳ πορευεσθαι. 7. καὶ εἰσελθὼν ὁ Ἰησοῦς εἰς τὴν συναγωγὴν ἤρξατο διδάσκειν καὶ ἡν διδασκῶν αὐτοὺς ὥς ἐξουσίαν ἔχων. 8. καὶ ἐλθόντος ἀνθρώπου τίνος ἐν πνευματικῇ ἀκαθαρτῇ οἱ Φαρισαῖοι εἶπον, τί ποιήσει ; 9. ὁ δὲ Ἰησοῦς γινούς τοὺς διαλογισμοὺς αὐτῶν ἀπεκριθὲν λεγὼν, δια τί συζητεῖτε πρὸς ἑαυτοὺς λεγοντες τί ποιήσει ; 10. ἐν τῷ κόσμῳ μενόντα δεῖ με ἐργάζεσθαι τὰ ἔργα τοῦ πατρὸς μου. 11. καὶ εἶπεν τῷ ἀνθρώπῳ, ἀναστὰς ἔλθε πρὸς με. 12. καὶ τοῦ Ἰησοῦ λεγοντος, ἐξέλθε ἐξ αὐτοῦ, τὸ δαιμόνιον σπαραξάν αὐτὸν ἐξήλθεν.

Bài tập 24b : Theo Cv 9, 1-19

Dịch những chữ in nghiêng bằng động tính từ :

1. Saulô đi đến thượng tế đã xin ông những thư đến Damas.

2. Quả thế ông đã muốn sau khi *đến* đó và *tìm được* những người *thuộc* (ἐλμυ + tc) Đạo (con đường) thì dẫn họ *đã bị trời* lên Giêrusalem.

3. Và khi ông *đang tới gần* Damas thì bỗng nhiên một ánh sáng từ trời loé chung quanh ông.

4. Và ông nghe thấy một tiếng *nói* với ông: Saulô, Saulô, sao ngươi bắt bớ Ta?

5. Những người *ở* với ông, *nghe* tiếng thì sợ hãi, và bởi vì không *trông thấy* ai họ nói rằng một thiên thần nói chuyện với ông.

6. Còn ông Saulô sau khi *nghe thấy* tiếng thì ngã xuống đất, và mặc dầu mắt *mở* (tc biệt lập), ông không trông thấy ai.

7. Bấy giờ một môn đệ kia tên là Khanania, sau khi *nghe* tin bởi Chúa, đã *trỗi dậy* đến nhà nơi Saulô đang ở.

8. Đang khi Saulô *cầu nguyện*, Khanania *đến* nhà (và) vào.

9. Và *đặt* tay trên Saulô, (Khanania) nói: Đức Giêsu, Đấng *đã hiện ra* với anh trên con đường, đã sai tôi đến mở mắt cho anh.

10. Và sau khi ông *đặt* tay trên Saulô, mắt ông được mở ra và ông lại nhìn thấy được.

Bài 27

MỆNH ĐỀ ĐIỀU KIỆN

Một câu có điều kiện gồm hai mệnh đề liên hệ mật thiết với nhau: mệnh đề phụ (*tiên đề*, protase) nói lên điều kiện, và mệnh đề chính (*kết đề*, apodose) nói lên kết quả tùy thuộc ở điều kiện.

Điều kiện có thể coi như có thực hoặc coi như không có thực; mặt khác có thể ở trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai. Do đó ta sẽ có sáu loại câu có điều kiện (viết tắt: T: tiên đề, K: kết đề)

A. Điều kiện coi như có thực

1. Trong quá khứ : nếu đã có A, thì đã có B.

T : ἐλ + trình bày quá khứ; K : trình bày quá khứ.

ἐλ ταυτα ἐποίησεν, ἥμαρτησεν “nếu nó đã làm thế, thì nó đã làm sai”.

2. Trong hiện tại : nếu đang có A, thì có B

T : ἐλ + trình bày hiện tại ; K : trình bày hiện tại

ἐλ ταυτα ποιει, ἀμαρτανει “nếu nó đang làm thế, thì nó làm sai”.

3. Trong tương lai : nếu sẽ có A, thì sẽ có B

T : ἐαν + tiếp thuộc ; K : trình bày tương lai

ἐὰν ταυτα ποιησῃ, ἀμαρτησῇ “nếu nó sẽ làm thế, thì nó sẽ làm sai”.

Loại này cũng dùng trong những câu có tính tổng quát nói lên một việc có thể xảy ra: ἐὰν τις φαγῇ ἐκ τουτου του ἀρτου, ζῆσει (Ga 6,51).

B. Điều kiện coi như không có thực

1. Trong quá khứ : giả như đã có A, thì đã có B

T : εἰ + trình bày aorist ; K : trình bày aorist + ἄν

εἰ ταυτα ἐποίησεν, ἡμαρτησεν ἄν “giả như nó đã làm thế, thì nó đã làm sai”.

2. Trong hiện tại : giả như đang có A, thì có B

T : εἰ + trình bày qkvh ; K : trình bày qkvh + ἄν

εἰ ταυτα ἐποιοῖ, ἡμαρτανεν ἄν “giả như nó đang làm thế, thì nó làm sai”.

3. Trong tương lai : giả như sẽ có A, thì sẽ có B

T : εἰ + ước mong ; K : ước mong + ἄν

εἰ ταυτα ποιῶν, ἀμαρτανοῖ ἄν “giả như nó sẽ làm thế, thì nó sẽ làm sai”.

Loại này gần như không dùng trong Tân Ước.

Lưu ý :

1) Nếu điều kiện ở quá khứ hoặc hiện tại, cho dù có thực hay không có thực, thì tiên đề và kết đề đều ở lối trình bày (A₁, A₂, B₁, B₂).

2) Khi điều kiện coi như không có thực thì kết đề có ἄν (B₁, B₂, B₃).

3) Phủ định của mệnh đề điều kiện thường là μη. Đôi khi dùng οὐ trong loại A₁, A₂.

4) Mệnh đề điều kiện có thể đặt với động tính từ (Bài 26).

Bài tập 25a

1. εἰ κακῶς ἐλάλησα, εὐθὺς μετενοῶ.
2. εἰ υἱὸς εἶ του θεου, καταβῆθι ἀπο του σταυρου.
3. εἰ νεκροὶ οὐκ ἐγείρονται, οὐδε Χριστὸς ἐγήγερται.
4. εἰ θελεῖς εἰσελθεῖν εἰς την ζωην, τηρεῖ τας ἐντολας.
5. ἐὰν το ἄλας μωρανθῇ, ἐν τινι ἀλισθησεται;
6. ἐὰν ἀφήτε τοῖς ἀνθρώποις τα παραπτώματα, ἀφήσει καὶ ὑμῖν ὁ πατὴρ ὑμῶν ὁ οὐράνιος.
7. ἐὰν ἡ ἐξ ἀνθρώπων ἡ βουλή αὕτη, καταλυθησεται.
8. εἰ ἡδεῖ ὁ οἰκοδεσποτὴς ποῖα φυλακὴ ὁ κλεπτὴς ἐρχεται, ἐγρηγορήσεν ἄν.
9. κυριε, εἰ ἡς ὥδε, οὐκ ἄν ἀπεθάνεν ὁ ἀδελφὸς μου.
10. εἰ ἐμε ἡδεῖτε, καὶ τον πατέρα μου ἄν ἡδεῖτε.
11. εἰ τυφλοὶ ἦτε, οὐκ ἄν εἶχετε ἁμαρτιαν.
12. εἰ ὁ θεὸς πατὴρ ὑμῶν ἦν, ἡγάπατε ἄν ἐμε.

Bài tập 25b

1. Giả như Nước Trời đang ở trong anh em, thì anh em biết sự bình an của Thiên Chúa trong lòng.
2. Giả như chúng

ta đã làm những điều đó, thì chúng ta đã không là những tội
tố thật của Thiên Chúa. 3. Nếu chủ nhà sẽ biết giờ nào trộm
đến, thì ông sẽ tỉnh thức. 4. Nếu anh em yêu mến Thầy, thì
anh em sẽ giữ những mệnh lệnh của Thầy. 5. Giả như Đức
Giêsu không đi Giêrusalem, thì Ngài đã không bị đóng đinh
vào thập giá. 6. Nếu sự công chính của anh em không nhiều
hơn (sự công chính) của những người Phariseu, anh em chắc
chắn sẽ không (ou μη với aorist – tiếp thuộc) có thể được
cứu. 7. Giả như chị đang biết ân huệ của Thiên Chúa và người
xin nước là ai, thì chị xin người ấy nước và (người ấy) cho chị
nước hằng sống. 8. Nếu tôi đã làm thiệt hại điều gì, xin anh
hãy nói cho tôi và tôi sẽ hối hận. 9. Nếu tôi đang làm đẹp
lòng người ta, thì tôi không là tôi tớ Đức Kitô. 10. Giả như anh
thực sự là công chính, thì anh biết điều đó là một tội.

βουλη	ý muốn, ý định	ἄρεσκω	làm đẹp lòng
παραπτωμα	lỗi, tội, sa ngã	γρηγορεω	thức
φυλακη	canh, nhà tù	καταλυω	phá huỷ, huỷ
ἀδικεω	làm thiệt hại	μετανοεω	hối hận, hối cải
ἀλιζω	ướp muối	μωραινω	làm nhạt đi

Bài 28

ĐỘNG TỬ : LỐI ƯỚC MONG

Trong Tân Ước rất ít dùng lối ước mong (optatif), và chỉ
có ở thì hiện tại và aorist. Luca (Tin Mừng và Công vụ) dùng
nhiều hơn cả.

CÁCH CHIA

Chủ động

Hiện tại	λυ - οιμι, - οις, - οι, - οιμεν, - οιτε, - οιεν
Aorist	λυ - σαιμι, - σαις, - σαι, - σαιμεν, - σαιτε, - σαιεν

Trung bình

Hiện tại	λυ - οιμην, - οιο, - οιτο, - οιμεθα, - οισθε, - οιντο
Aorist	λυ - σαιμην, - σαιο, - σαιτο, - σαιμεθα, - σαισθε, - σαιντο

Thụ động

Hiện tại	λυ - οιμην, - οιο, - οιτο, - οιμεθα, - οισθε, - οιντο
Aorist	λυ - θειην, - θειης, - θειη, - θειμεν, - θειτε, - θειεν

Lưu ý :

1) Các ngữ vĩ đều có nguyên âm kép: -οι- , -αι- , -ει-.

2) Các thì aorist 2 chủ động và trung bình : có ngữ căn của aorist 2 trình bày và ngữ vĩ của hiện tại ước mong.

Vd: βαλλω, aorist 2 trình bày ẽ - βαλ - ον ; aorist 2 ước mong, chủ động βαλ - οιμι, -οις..., trung bình βαλ - οιμην, -οιο...

3) Trong Tân Ước không có lối ước mong của các động từ rút gọn có ngữ vĩ : -αω, -εω, -οω.

4) Trong Tân Ước, lối ước mong của các động từ có ngữ vĩ -μι chỉ có:

- aorist chủ động của διδωμι, ngôi 3 số ít : δωη;
- hiện tại của είμι: είην, είης, είη, είημεν (είμεν), είητε (είτε), είεν.

5) Phủ định của lối ước mong là μη.

CÁCH DÙNG

1. Nói lên một *mong ước* :

μη γενοιτο “ước chi điều đó không xảy ra” (Rm 6, 15);

Ἰδου ἡ δουλὴ κυρίου · γενοιτο μοι κατὰ τὸ ῥῆμα σου “này tôi là nữ tỳ Chúa, xin (Chúa) làm cho tôi như lời ngài nói” (Lc 1,38);

τὸ ἀργυρίον σου συν σοι εἴη εἰς ἀπωλείαν “bạc của người hãy tiêu diệt đi với người !” (Cv 8, 20).

2. Nói lên một *điều có thể xảy ra* (đôi khi với *ấn*):

εὐξαίμην ἄν τῷ θεῷ “tôi cầu xin cùng Thiên Chúa” (Cv 26,29);

τι ἄν θελοὶ οὗτος λεγείν; “người này muốn nói gì vậy ?” (Cv 17,18).

3) Trong *câu hỏi gián tiếp* (nhiều khi với *ấn*):

διελογιζέτο ποταπὸς εἴη ὁ ἀσπασμὸς οὗτος “bà tự hỏi lời chào ấy có nghĩa gì” (Lc 1,29);

ἐνενευον τῷ πατρὶ αὐτοῦ τὸ τι ἄν θελοὶ καλεῖσθαι αὐτὸ “họ làm hiệu hỏi cha đứa trẻ xem ông muốn đặt tên nó là gì” (Lc 1,62);

ἀκουσας δὲ ὄχλου διαπορευομένου, ἐπυνθανετο τι ἄν εἴη τοῦτο “nghe có đông người đi ngang qua, nó hỏi cho biết chuyện gì thế” (Lc 18, 36).

4. Trong *mệnh đề điều kiện* (loại B3, Bài 27):

εἰ πασχοῖτε διὰ δικαιοσύνην “giả như anh em phải khổ vì sự công chính” (1 Pr 3,14).

Từ phủ định ỏ và μη

1. Cách dùng ỏ và μη

- ỏ là từ phủ định *khách quan*, phủ định một sự kiện.

- μη là từ phủ định *chủ quan*, phủ định một ý định, một ước muốn, một giả thiết, một việc có thể xảy ra.

Do đó :

- ỏ dùng với *lối trình bày* (trong Tân Ước, trừ trong mệnh đề điều kiện loại B₁, B₂ , x. Bài 27, khi đó dùng μη);

- μη dùng với *lối mệnh lệnh, tiếp thuộc, ước mong* và - khác với tiếng Hy Lạp cổ điển – cả với *lối vô định* và *động tính từ* (trong Tân Ước có một ít lần dùng ỏ với động tính từ).

2. Sau một mệnh đề có nghĩa “sợ rằng”, thì dùng $\mu\eta$ với lối tiếp thuộc; phủ định là $\mu\eta$ $\omicron\upsilon$ (x. Bài 16, B5).

3. $\omicron\upsilon$ $\mu\eta$ là *phủ định mạnh*, theo sau là lối tiếp thuộc, thường là aorist (x. Bài 16, A4).

4. Nhiều phủ định trong một mệnh đề thì tăng cường ý tưởng phủ định; nhưng nếu từ phủ định cuối cùng là $\omicron\upsilon$ hoặc $\mu\eta$ thì kết quả là khẳng định:

$\omicron\upsilon\chi$ $\omicron\rho\alpha$ $\omicron\upsilon\delta\epsilon\iota\varsigma$ “không một ai thấy”;

$\omicron\upsilon\delta\epsilon\iota\varsigma$ $\omicron\upsilon\chi$ $\omicron\rho\alpha$ “không ai không thấy = ai cũng thấy”.

GIẢI ĐÁP BÀI TẬP

1a

1. Người (ấy) thì tốt.
2. Thầy giáo tốt viết những lời.
3. Cô gái nhìn thấy mặt của người xấu.
4. Người anh giật áo của người đầy tớ.
5. Thiên Chúa giữ gìn vũ trụ.
6. Lời của chữ viết thì tốt.
7. Quyển sách ở trong cái giỏ.
8. Người (ấy) ngồi trên cái ghế.

1b

1. ἡ κορη ἐστὶν ἀγαθὴ.
2. ὁ κακὸς ἄνθρωπος βλέπει τὴν ἀγαθὴν κορὴν.
3. τὸ τοῦ διδασκαλοῦ βιβλίον ἐστὶν ἀγαθόν.
4. ἡ κορη λέγει λόγον τῷ ἀδελφῷ.
5. ἄνθρωπε, ὁ θεὸς ἐστὶν ἀγαθός.

3a

1. Cái cây thì tốt.

2. Thiên Chúa yêu mến những kẻ tốt.
3. Những trẻ nhỏ đã ở trong con sông.
4. Sự kính sợ Chúa là khởi đầu của sự khôn ngoan.
5. Dân không giữ lời Thiên Chúa.

1

3b

6. τα δαιμονια ἐστιν ἐν τῷ κόσμῳ.
7. ὁ ἀποστολος βλέπει τα των παιδιων βιβλια.
8. ὁ βιος (ἡ ζωη) των ἀνθρωπων ἐστιν ἀγαθος (ἀγαθη).
9. ὁ θανατος ἐστι κυριος των ἀνθρωπων.
10. το παιδιον ἐστιν ἐν τῷ πλοιῳ.

4a

1. Cái lưới là nguyên do của nhiều sự xấu.
2. Cuộc đời thì ngắn, nghệ thuật (sự khéo léo) thì dài (động từ εἶμι đôi khi được hiểu ngầm, nếu chỉ dùng để nối chủ từ và thuộc từ).
3. Người bạn tốt là một thầy thuốc chữa buồn sầu.
4. Thiên Chúa là tình yêu và ai ở lại trong tình yêu thì ở lại trong Thiên Chúa và Thiên Chúa (ở lại) trong người ấy.
5. Sự công chính, sự thật và tình yêu thì ở trong nước Thiên Chúa.

4b

6. ἡ εἰρηνη του θεου τηρει τας ψυχας ἐν τη γη.
7. ὁ θεος βλέπει την λυπην των καρδιων των ἀνθρωπων και σωζει αὐτους.
8. ὁ κοσμος ἐστιν ἐν τη ἀμαρτια και οὐκ ἔχει την ἀγαπην.
9. ὁ ἀποστολος γραφει τας γραφας.
10. ἡ φωνη του κυριου λαλει λογους της ἀληθειας.

5a

1. Các (anh em) thân mến, tôi không viết một mệnh lệnh mới, nhưng (viết) một mệnh lệnh cũ.
2. Mệnh lệnh cũ là lời mà anh em đã nghe.
3. Hỡi các con nhỏ, đây là giờ cuối cùng.
4. Trong điều này, con cái Thiên Chúa và con cái ma quỷ thì hiển nhiên.
5. Mệnh lệnh của Người là sự sống vĩnh cửu.
6. Người (ấy) không phải bởi Thiên Chúa, bởi vì không giữ ngày sabát.
7. Tôi là đường, là sự thật và là sự sống.
8. Nhiều kẻ thứ nhất sẽ là cuối hết, và những kẻ cuối hết (sẽ là) thứ nhất.
9. Ngày thứ bảy, Thiên Chúa đã nghỉ mọi việc của Người.

5b

ὁ βίος ληστου ; ἀγαπην ; δοξαν ; ἐν τη καρδια αὐτου ;
την λυπην ; ἔχει τεχνην ; ἐν τῷ ἔργῳ αὐτου ; ληστῆς ;
τελωνην ; ὁ ἄνθρωπος ; πηραν ; ἐν τη πηρα ; χρυσος ; ὁ
ληστῆς ; ὁ ἄλλος ἄνθρωπος ; ὁ τελωνῆς ; την κεφαλην ; τον
ληστην ; τον χρυσον ; καρτην ; ὁ νομος ; ἡ τεχνη ; τον
χρυσον ; δεσποτα.

6

Khi một người nói rằng mình tốt, thì tôi biết rằng người ấy là một kẻ nói dối. Sự tội ở lại trong người ta và chúng ta không tìm thấy một người tốt trong thế giới. Khi người ta xét xử những người khác, họ nói rằng những học trò thì không học, những bạn của những thầy thuốc thì chết, những người thu thuế thì ăn cắp. Nếu các anh nghe những người phê bình, các anh tin rằng không có người nào công chính và đáng được vinh quang. Thiên Chúa thì tốt, người ta thì xấu và giả hình. Họ lấy những gì thuộc về người khác, họ ăn và uống. Nhưng Thiên Chúa biết các tội lỗi của người ta và cứu họ. Người ta chết trong tội của mình (trong tiếng Hy Lạp, khi văn mạch đã rõ thì không cần nói rõ sở hữu chủ, chỉ dùng mạo từ cũng đủ). Nhưng Thiên Chúa làm cho những kẻ chết thức dậy. Nếu chúng ta tin, chúng ta có ơn cứu độ.

THẬP ĐIỀU

Ta là Chúa, Thiên Chúa người, Đấng đã dẫn dắt người ra khỏi đất Aicập. Người sẽ không có những thần khác ngoài Ta.

Người sẽ không làm một thần tượng, người sẽ không phủ phục lạy chúng, cũng không thờ phượng chúng; thật vậy, Ta là Chúa, Thiên Chúa người, Thiên Chúa hay ghen. Người sẽ không lấy tên Chúa, Thiên Chúa người, mà làm điều hư không. Người hãy nhớ ngày sabát để thánh hiến ngày ấy. Trong sáu ngày người sẽ lao động và sẽ làm mọi công việc của người; còn ngày thứ bảy là ngày sabát, ngày của Chúa, Thiên Chúa người; trong ngày ấy người sẽ không làm công việc gì, người và con trai con gái người, đầy tớ và nữ tỳ người, bò và vật mang ách và mọi gia súc của người, và ngoại kiều ở với người. Người hãy kính cha và mẹ người. Người sẽ không ngoại tình, không trộm cắp, không giết người, không làm chứng gian. Người sẽ không ước muốn vợ của người thân cận người .v.v.

7a

Ngày thứ bảy, chúng tôi sẽ dẫn các trẻ nhỏ đến những cây cối và sẽ dạy chúng những mẫu nhiệm của trái đất. Chúng sẽ nhìn thấy những trái và những lá. Trong các cánh đồng, những đầy tớ sẽ canh giữ những con chiên, và người đầy tớ tốt sẽ cứu chiên khỏi những tên cướp.

7b

ἐν τῇ ἐσχάτῃ ἡμέρᾳ ὁ κριτὴς τοῦ κοσμοῦ καθίσει ἐν τοῖς οὐρανοῖς καὶ οἱ ἄγγελοι ἄξουσιν τοὺς ἄνθρωπους. ἀκούσεις τὸν λόγον τῶν ἁμαρτιῶν σου καὶ βλεψεις τὴν δικαιοσύνην τοῦ θεοῦ. σωσεὶ σε ἀπο τῆς ἀπώλειας καὶ

ἐλεήσει σε. οὐδείς ἀξίος ἐστὶ τῆς ἀγαπῆς αὐτοῦ ἀλλὰ
βλεψομεν τὴν δοξάν αὐτοῦ καὶ πιστευσομεν εἰς αὐτόν.

8a

Hạnh phúc thay người nào giữ các mệnh lệnh của Thiên Chúa; họ sẽ cứu linh hồn họ trong ngày sau hết. Còn kẻ nào không giữ thì sẽ nhìn thấy cơn thịnh nộ của Thiên Chúa. Thật vậy, chúng ta biết rằng các thiên thần sẽ viết các hành động của người ta trong quyển sách sự sống. Thiên Chúa sẽ xét xử thế giới theo các hành động của họ, và sẽ gửi người ta đến phần thưởng. Người sẽ gửi những kẻ tốt đến sự sống và những kẻ xấu đến sự diệt vong.

8b

ὁ διδασκαλὸς διδάξει τοὺς μαθητὰς τὴν ἀλήθειαν (dạy người nào cái gì: cả 2 túc từ đều ở đối cách), ἀλλὰ οἱ μαθηταὶ οὐκ ἀκουσσοῦσι. ἐπιθυμησοῦσι τὴν σοφίαν, ἀλλ' οὐ ποιοῦσιν τὰ ἔργα τῆς σοφίας. τότε ὁ διδασκαλὸς λέξει, ζητήσετε με, ἀλλ' οὐκ ἄξω ὑμᾶς πρὸς τὴν σοφίαν. οἱ λόγοι τοῦ διδασκαλοῦ μένουσιν ἐν ταῖς καρδίαις τῶν πονηρῶν μαθητῶν καὶ μαρτυρησοῦσιν αὐτοῖς.

9a

1. Người ta có tay và chân, còn chó chỉ có chân.

2. Những ngọn đèn chiếu sáng trong tay những người con gái.
3. Tại đây người cha là Philippos đã chôn đứa con mười hai tuổi là Nikoteles, niềm hy vọng lớn (của mình).
4. Con người là thước đo mọi của cải.
5. *Con cá sấu.* Trong sông Nil có nhiều cá sấu; người Ai cập không giết chúng, vì nghĩ rằng chúng thiêng. Trong những tháng mùa đông, con cá sấu không ăn gì cả và qua phần lớn thời gian ban ngày trên đất, còn ban đêm thì ở dưới sông, vì nước nóng hơn không khí. Con cá sấu có mắt của một con heo và răng lớn tương xứng với thân thể. Trong các con vật nó là con độc nhất không có lưỡi, cũng không cử động hàm dưới. Những người khác trốn nó, nhưng con chim chích thì bình an. Vì con cá sấu ở sông có mồm đầy những đĩa, nhưng khi ra khỏi lên đất nó há mồm và con chim chích vào đó, nuốt những con đĩa, còn con cá sấu thì không làm hại nó.

9b

παῖς ἐστὶ θαυμαστὸν ζῶν. ὅτε μικρὸς ἐστὶ βλέπει ὅραμα ἐλπίδος καὶ γινώσκει ὅτι ποιήσει ἀγαθὰ ἐν τῷ κόσμῳ. ὅτε ἐστὶ μαθητὴς ἀναγινώσκει τὰ βιβλία καὶ μανθάνει πολλὰ. οἱ γονεῖς αὐτοῦ χαιρετοῦσιν ἐν τῇ σοφίᾳ αὐτοῦ, καὶ πιστεύουσιν ὅτι ζητήσει τὴν δόξαν ἐν τῷ κόσμῳ. ἡ λαμπὰς τῆς ἀληθείας λαμπεὶ ἐν τοῖς ὀφθαλμοῖς αὐτοῦ, καὶ τὰ ὦτα ἀκούει τὴν φωνὴν τῆς γνώσεως. ἡγεμὼν ἐστὶ τοῦ ἀγῶνος καὶ τὸ ὄνομα ἐν τοῖς στομασὶ τῶν ἀνθρώπων. ὅτε εὕρισκει γυναῖκα, καταλείπει τὸν πατέρα

και την μητερα και τηρει αυτην. φυλασσει την εικονα αυτης εν τη καρδια και χαιρει εν τη χαριτι αυτης. η δυναμις του σωματος εστιν ισχυρα, αλλ' ου μενει, και το τελος ανθρωπου εγγιζει. αι τριχες εισι λευκαι, ουκ εχει οδοντας και η φλοξ του πνευματος αποθησκει εν τω σκοτει.

10a

Vị tổng trấn là một người quân tử (trong tiếng Hylap cổ điển καλος και αγαθος hoặc καλος καγαθος là định nghĩa của người quân tử). Ông không giữ tiền của trong tay, nhưng giúp đỡ những học trò. Mẹ của cha ông hàng tháng đã nhận 5 đồng bạc do các người truyền đạo của thành phố, và các người truyền đạo đã dạy cha của ông miễn phí. Vì thế, vị tổng trấn đã nói rằng họ là những người cứu tinh của cha ông, và ông kính trọng họ. Trong đại hội dân chúng ông đã làm chứng đức tin và ông đã xin tự do cho các Kitô hữu. Ông đã làm tổng trấn tỉnh 5 năm, và mọi người yêu mến kính trọng ông. Tên ông đã ở trên miệng quần chúng, và cái chết của ông đã làm cho họ đầy nỗi buồn sầu.

10b

οι γονεις επεμψαν τον παιδα εις την πολιν οτι ουκ ην εργον εν τω αμπελωνι. εν τη χειρι αυτου ην ολιγον αργυριον (ολιγα χρηματα), εν τη καρδια ελπις. περιεπατησε παρα την οδον νυκτος (thời gian việc xảy ra đặt ở thuộc cách) και ειδε (εβλεψε) τους αστερας εν τοις

ουρανους. εν τη πολει εζητησε τον οικον ιερεως και ητησεν βρωμα αλλ' ο ιερευς ουκ εβοηθησεν αυτω. οι κυνες εφωνησαν και ηρπασαν το ιματιον αυτου, αλλ' ετυψε τα στοματα αυτων και εσιωπησαν. εν ετερω οικω ειδε την φλογα πυρος και λαμπαδα παρα εικονι, και ητησεν αρτον και υδωρ. ηκουσε την φωνην γυναικος εν τω οικω και αυτη ειπεν τη θυγατρι, dos αρτον τω παιδι.

11a

Một con chó đang mang thịt, đi qua một con sông. Khi nó thấy bóng của chính mình trên mặt nước, nó nghĩ rằng đó là một con chó khác và con ấy có thịt. Vậy nó bỏ miếng thịt của mình và đớp thịt của con kia, khiến nó mất cả hai. Vì một miếng thì không có, còn miếng kia đã rơi xuống sông.

11b

ο βασιλευς ηλθεν εις ετεραν πολιν και κατελιπε τα χρηματα εν ταις χειρι των δουλων. ο μεν δουλος ελαβε δεκα ταλαντα, ο δε πεντε, ο δε δυο. ο βασιλευς εμεινε εν τη ετερα πολει εξ μηνας και τοτε υπηγαγε προς τον οικον. εφωνησε (εκαλεσε) τους δουλους οι ηλθον και ηνεγκον τα ταλαντα. ο πρωτος δουλος ειπε, "ιδου, ελαβον δεκα ταλαντα και νυν εχω εικοσι". ο δευτερος ειπε, "ιδου, ελαβον πεντε ταλαντα και νυν εχω δεκα". ο βασιλευς ετιμησε τους αγαθους δουλους οι ανηνεγκον τα χρηματα. ο τριτος δουλος ειπε, "εγνω οτι ο βασιλευς εχει πολλα χρηματα, ωστε εφαγον και επιον και νυν ουδεν εχω". ο

βασιλευς εἶπε, “πονηρε δουλε, ὅς οὐκ ἐμαθες σοφίαν” και ἐξεβαλεν αὐτον ἐξω της πολεως.

12a

Một người ăn và uống là điều tốt, vì họ đã nhận được thân thể do Thiên Chúa. Tìm sự khôn ngoan là điều tốt vì người khôn ngoan biết những mầu nhiệm của vũ trụ. Nếu bạn muốn học sự thật, bạn phải xin Thiên Chúa giúp bạn (lưu ý cách dùng động từ không ngôi δει “cần phải”: δει + động từ vô định + chủ từ ở đối cách). Con người không có khả năng tìm thấy sự công chính trong thế giới. Họ muốn làm điều tốt, nhưng không muốn giữ các mệnh lệnh của Thiên Chúa. Họ muốn biết sự thật, nhưng không muốn bỏ những tư tưởng của mình và thi hành ý muốn Thiên Chúa. Ý muốn Thiên Chúa thì tốt và thi hành cái đó là sự sống cho người ta. Sự tội ở lại trong người ta, khiến họ phải chết. Nhưng tình yêu Thiên Chúa cứu họ, khiến họ được vào Nước của Người.

12b

εἰ θελεις ποιειν αγαθον, δει τηρειν τας ἐντολας του θεου και ἡ πρωτη ἐντολη ἐστι φιλειν τους ανθρωπους. ὁ Ἰησους εἶπεν παραβολην περι αγαπης. εἶπεν ὅτι φιλειν ανθρωπους ἐστι βοηθησαι αὐτοις. ὁ ἱερευς και ὁ Λευϊτης οὐκ ἠθελησαν βοηθησαι τῷ ανθρωπῳ, ἀλλὰ ὁ Σαμαρειτης ἠνεγκεν αὐτον προς το πανδοχειον και εἶπε τῷ πανδοχει θεραπευειν αὐτον. το θελημα του Σαμαρειτου ἦν αγαθον

ποιειν τῷ ανθρωπῳ και οὕτως ἐτηρησε τας ἐντολας του θεου.

13a

Có một người ở Babilon, tên là Gioakim. Ông lấy một người vợ tên là Susanna, con gái ông Khilkia, xinh đẹp và thờ kính Chúa. Cha mẹ bà là người công chính và đã dạy dỗ con gái mình theo luật Môsê. Hai ông già vào nhà ông Gioakim, thấy bà vợ ông đi dạo trong vườn của chồng bà và ước muốn bà, nên quay mắt đi để làm những điều xấu. Người đàn bà vào vườn và hai ông già nhìn bà.

13b

οἱ πονηροι πρεσβυτεροι ἐλθοντες εἰς την ἐκκλησιαν εἶπον ὅτι ἡ γυνη ἦν λεγουσα μετα νεανιου, αὐτοι δε ἐκβαλοντες αὐτον ἐκ του παραδεισου ἐκρατησαν αὐτην. ακουων τους λογους των πρεσβυτερων ὁ λαος κατεκρινε την Σουσανναν ἀποθανειν, ὁ δε Δανιηλ ἀναπηδησας ἐβοησε, “ἐγὼ εἰμι ἀθωος του αιματος της γυναικος”. τοτε ἐκελευσε τον πρωτον πρεσβυτερον λεγειν ὅπου ἡ γυνη ἦν λαλουσα μετα του νεανιου, και εἶπεν, “ ὑπο συκη”. τοτε ἠρωτησε τον δευτερον πρεσβυτερον, και εἶπεν αὐτῷ “ ὑπο ἐλαια”. ὁ δε Δανιηλ ακουσας εἶπεν “ οἱ δυο πρεσβυτεροι λεγουσι ψευδη”, και οὕτως ἐσωσε την γυναικα.

14a

1. Đức Giêsu nói với ông: “Vì anh đã thấy Thầy nên anh đã tin. Hạnh phúc thay những kẻ không thấy mà tin”.
2. Khi tôi đã thành nhân, tôi đã bỏ những gì thuộc về trẻ con.
3. Tôi đã không làm hại những người Dothái, như ông biết rõ.
4. Không thử thách nào đã bắt lấy anh em chỉ trừ thử thách vừa sức người (nghĩa là: những thử thách anh em đã gặp đều vừa sức người).
5. Quả thế, Thiên Chúa đã dùng miệng các ngôn sứ mà nói.
6. Ông ấy đã đưa những người Hylap vào đền thánh và đã xúc phạm đến nơi thánh.
7. Sau khi bỏ đó mà về nhà, bà thấy quỉ đã ra khỏi đứa trẻ.
8. Nước Thiên Chúa đã gần kề (qkht: đã đến gần và đang ở gần).
9. Cái gì tôi đã viết là viết.
10. Lạy Chúa, chúng con tin tưởng nơi Chúa.

14b

11. καλως μεμαθηκα τους λογους.
12. οτε γεγονας ανηρ, δει σε διδασχαι τους αλλους.
13. ο κυριος ειρηκε κακα περι σου.
14. ειρηκα υμιν τους λογους της αληθειας αλλα υμεις ου πεπιστευκατε.

15. ο έωρακαμεν και ακηκοαμεν, απαγγελλομεν υμιν.
16. το δαιμονιον (πονηρον πνευμα) ειληφε τον παιδα.
17. πεπληρωκατε την 'Ιερουσαλημ της διδαχης υμων.
18. ο διδασκαλος εληλυθε και δει τους μαθητας ακουσαι αυτον.

15a

Những người Hylap đã giao chiến chung quanh thành Troia trong vòng 10 năm, và Agamemnon và Akhilles, là những thủ lĩnh người Hylap, đã bất đồng ý với nhau về một cô gái. Việc đó xảy ra thế nào, lập tức các bạn sẽ nghe. Khryses, tư tế thần Apollon, muốn lấy lại cô gái (= con) của ông mà Agamemnon đã bắt. Nhưng Agamemnon không nhận quà của ông và nói: “Người Hylap chúng tôi không chiến đấu không công. Nếu chúng tôi chiếm được một cô gái, chúng tôi không cho về”. Thần Apollon đã giận người Hylap đến nỗi ban đêm thần đến hủy diệt nhiều người Hylap (οὕτως báo trước ώστε, như tiếng Latinh ita... ut ; Ga 3,16). Kalkhas, vị ngôn sứ, nói: “Hỡi Agamemnon, ông đã không nhận quà, cũng chẳng thả con gái vị tư tế. Nếu ông cho cô ấy về, mọi sự sẽ tốt đẹp”. Vậy Agamemnon trả lời: “Tôi sẽ cho cô gái về và sẽ bắt Briseis, cô gái của Akhilles”. Như thế, theo Homeros, mối hận của Akhilles đã bắt đầu.

15b

οτε οι αποστολοι ηρξαντο ευαγγελιζεσθαι τους 'Ελληνας, αυτοι εδεξαντο μετα χαρας. ο Παυλος ελθων

προς Ἀθηνᾶς ἐλάλησε τοῖς σοφοῖς ἐν τῇ Ἀρειοπαγω. τότε ἦλθεν προς Κορινθον και εἰργασατο μετα Ἀκυλου. ἡ πολις της Κορινθου ἦν πονηρα ἀλλα πολλοι των Κορινθιων ἐπιστευσαν. ὁ Παυλος ἐδυνατο πειθειν αὐτους ἀκολουθειν τῇ κυρίῳ, και ὑπηκουον τοῖς λόγοις αὐτου. ἐνεδυσαντο το πνευμα της δικαιοσυνης και ἐβαπτισαντο ἐν τῇ ὀνοματι του κυριου.

16a

Một hôm có một người được nhà vua sai đến một thành khác và đang khi đi dọc đường ông bị kẻ cướp bắt. Người đó nổi giận nói: “Ta là sứ giả nhà vua, và các người sẽ bị nhà vua đuổi bắt và trừng phạt”. Bọn cướp nghe điều đó thì sợ và bàn bạc với nhau. Một tên nói: “Nhà vua sẽ đến bắt chúng ta và chúng ta sẽ bị bỏ tù”. Tên khác trả lời: “Chúng ta sẽ thả sứ giả ra và sẽ chạy trốn, như thế sẽ không bị bắt”. Nhưng tên cầm đầu nói: “Sao các anh bàn bạc với nhau? Sứ giả một khi chết rồi sẽ không thể loan báo sự việc cho nhà vua, và một xác chết được giấu đi sẽ không bị tìm thấy”.

16b

ὅτε οἱ μαθηται συνηλθον ἐν τῇ Πεντηκοστῇ ἡμέρᾳ, ἡχος ἠκουσθη ὡς βιαιου πνευματος, και ὅλος ὁ οἶκος οὗ ἦσαν καθημενοι ἐπληρωθη. και ὠφθησαν γλωσσαι ὡς πυρος και ἐπληρωθησαν πνευματος ἁγίου, και ἤρξαντο λαλειν ἑτεραις γλωσσais. οἱ λογοι ἠκουσθησαν ὑπο του λαου και ἐφοβηθησαν ὅτι εἶδον το τερας. τότε ὁ Πετρος ἀποκριθεις

εἶπεν αὐτοῖς, τουτο ἐγενετο τη δυναμει του θεου. ὁ Ἰησους ὁ Ναζωραιος ἐσταυρωθη ὑφ' ὑμων (thay vì ὑπ' ὑμων : trước một hơi cưỡi, π đổi thành φ), ἀλλα ὑψωθη (για tố không thay đổi nguyên âm đầu υ, χ. Bài 11) ὑπο του θεου, και ἐν τῇ ὀνοματι αὐτου το Ἅγιον Πνευμα ἐληλυθε.

17a

Đức Giêsu nói với các môn đệ: “Chúng ta hãy đi nơi khác, vào những làng khác, để Thầy giảng cả ở đó nữa. Hễ ai tiếp đón Thầy thì tiếp đón Cha Thầy. Thật vậy, Con Người đã không đến để xét xử thế gian, nhưng để thế gian được cứu nhờ Người. Nhưng chắc chắn thế gian không tin Thầy cho tới khi Thầy đến trên mây trời”. Các môn đệ thưa lại: “Lạy Chúa, chúng con phải làm gì? Nếu những đám đông không nghe Lời Chúa, làm sao họ sẽ nghe lời chúng con?” Đức Giêsu nói: “Bất cứ ở đâu anh em giảng Tin Mừng, anh em đừng sợ người ta giết anh em. Thật vậy, Thầy ở với anh em mãi mãi”.

17b

ὁ Παυλος ἐγραψεν ἐν τη ἐπιστολῇ, τι οὖν ποιησωμεν; μενωμεν ἐν ἁμαρτια, ἵνα ἡ χάρις περισσευῇ; ἀλλ' ὅς ἂν βλεψῇ την ἀγαπην του θεου οὐ δυναται ἁμαρτειν, και ὅς ἂν ἁμαρτη οὐ μη εἰσελθῇ εἰς την βασιλειαν των οὐρανων. ὁ Ἰησους ἦλθεν ἵνα ἐχωμεν ζωην, και ἵνα βοηθωμεν ἀλληλοις. τηρωμεν τας ἐντολας αὐτου ἕως ἂν ἴδωμεν αὐτον ἐν τη δοξῇ αὐτου. ἡ ἐλπις ἡμων ἐστιν ἐν αὐτῷ ὥστε

μη φοβηθηναι μη καταλιπη ἡμας. ὅταν εἰσελθωμεν εἰς πειρασμον δυναμεθα εἰπειν αὐτῷ, κυριε, μη ἀποστεψης ἀπο του λαου σου.

18a

Trong thế giới, hiển nhiên rằng nếu ai kêu to thì được kính trọng, nhưng nếu ai hạ mình xuống thì vinh quang của người ấy không được biểu lộ. Một thầy thuốc sẵn sóc và chữa lành những người nghèo, nhưng không ai yêu mến ông. Nhưng nếu ông tìm vinh quang của người ta và đề cao sự khôn ngoan của mình, thì mọi người kính trọng ông và nhà ông được đầy. Các bạn không nhìn thấy rằng những kẻ nói nhiều lời thì được gọi là khôn ngoan sao? Vậy chúng ta hãy mừng rỡ và tràn đầy niềm vui, vì trên trời những kẻ đã bị hạ xuống sẽ được nâng lên. Con người không được công chính hoá do sự khôn ngoan của mình, nhưng do tình yêu của Thiên Chúa. Tin Mừng làm chứng rằng Đức Giêsu đã bị đóng đinh thập giá để người ta được công chính hóa, và để trong ngày sau hết Người cứu những kẻ yêu mến Người.

18b

ὁ Ἰησους εἶπεν, ἐὰν ἀγαπατε με, τηρησετε τας ἐντολας μου. ἀλλ' εἰ θεωρουμεν τον κοσμον, ὁρωμεν ὅτι οἱ ἄνθρωποι οὐ ποιουνσι τουτο. ἐπιθυμουσι της σωτηριας, ἀλλ' οὐ θελουσι ταπεινουν ἑαυτους (ταπεινουσθαι). πεπληρωμενοι εἰσι της πονηριας και λατρευουσι τα εἰδωλα. αἰτησωμεν, “τις δικαιουνται τοις ἐργοις αὐτου;” αἱ γραφαι μαρτυρουσιν ὅτι οὐδεις ἐστι δικαιος. δει τον ἄνθρωπον σιωπαν ὅτε ὁ θεος λαλει ἵνα φανεροι την

ἀληθειαν αὐτου. ὅτε γενναιται εἰς τον κοσμον ἐκ την ἁμαρτιαν κρατησαι αὐτον και ἀγαπα την ἰδιαν δοξαν, και ὑψοι ἑαυτον. αἰτωμεν τον θεον ἵασθαι την ἁμαρτιαν ἡμων και φανερουν την δοξαν αὐτου ἐν ἡμιν ἵνα ἀγαλλιωμεθα ἐν τη ἡμερα του κυριου.

19a

Một chủ nhà kia muốn ra đi đến một thành khác và khi đặt các đầy tớ trước mặt ông, ông cho họ tiền để họ làm việc cho đến khi ông tới. Các đầy tớ đứng nói với nhau: “Chúng ta phải làm gì?” Một người nói: “Chúng ta hãy mua những con chiên, để khi bán chiên con, chúng ta được tiền”. Người đứng bên nói: “Tôi sẽ đặt tiền vào ngân hàng để khỏi đánh mất”. Ông chủ đến và bảo họ tính sổ. Một người đã nhận 5 đồng bạc và đặt bên ông chủ 10 đồng. Chủ nói: “Anh đã làm tốt, tôi sẽ đặt anh làm người đứng đầu trong nhà”. Người kia đã nhận 2 đồng bạc và trả lại 2 đồng. Ông chủ nổi giận nói: “Tôi biết anh là người đầy tớ xấu”. Rồi ông trao nó cho những người giúp việc để nó bị tống ngục.

19b

ὁ κυριος εἶπεν, ὅς ἂν ἔχη, αὐτῷ δοθησεται. εἰ θελομεν δεχεσθαι την χαριν αὐτου δει ἡμας δουναι αὐτῷ την ἀγαπην ἡμων. ἐθηκεν ἡμας ἐν τῷ κοσμῷ ἵνα ποιησωμεν τα ἔργα αὐτου, και ἐὰν ποιωμεν το θελημα αὐτου ἀναστησει ἡμας ἐν τη ἐσχατη ἡμερα. οἶδεν ὅτι ἐσμεν ἁμαρτωλοι, ἀλλ' ἀφησει τα ἁμαρτηματα ἡμων και παραστησει ἡμας

ένωπιον του πατρος ως άγιους. δωμεν αύτω την άγαπην ήμων ίνα είδωμεν το θελημα αύτου και ποιησωμεν αύτο. ουχ ως 'Ιουδας προεδωκεν αύτον τοις άρχιερευσι και άπεδοτο τον δεσποτην αύτου, άλλ' ως οί μαρτυρες έθηκαν τας ψυχας ύπερ αύτου. λαβωμεν το πανοπλιον του θεου ίνα στωμεν έν τη πονηρα ήμερα και μη άποσταθωμεν άπ' αύτου.

20a

Bây giờ tôi sẽ ra lệnh, các anh hãy tuân giữ. Các trò, đứng lên – ngồi xuống. Trò thứ nhất, cho tôi quyển sách – cầm lấy. Trò thứ hai, viết tên anh. Trò thứ ba, giơ tay lên – đặt tay trên bàn. Trò thứ tư và thứ năm, ra khỏi nhà. Trò thứ sáu, đưa họ vào nhà lại. Trò thứ bảy, bảo họ ngồi xuống. Trò thứ tám, sờ mặt anh. Trò thứ chín, đứng ngồi nữa – đứng lên. Trò thứ mười, bảo anh ấy ngồi xuống.

20b

έγειρεσθε πρωϊ. λουσασθε ύδατι. μη μενετε έν τη κλινη μακρον χρονον. άκουετε τον διδασκαλον και μη κοιμηθητε έν τη σχολη. γραψατε τους σοφους λογους του διδασκαλου. άποκρινασθε προς τα έρωτηματα του διδασκαλου ταχεως. αναγινωσκετε τα βιβλια και τηρειτε τους λογους αύτων έν ταις καρδιαις ύμων. μη παυεσθε εύχεσθαι.

21

1. Mọi người là bà con của những kẻ thịnh đạt.
2. Người không biết chữ thì nhìn mà không thấy.
3. Người khôn học được nhiều điều ở kẻ thù.
4. Bè bạn xấu làm đồi phong bại tục.
5. Nếu Thiên Chúa muốn, mọi sự trở nên có thể được.
6. Một cách nào đó, trong sự độc tài có cái bệnh này: không tin bạn bè.
7. Thân thể thì phải chết, nhưng linh hồn thì bất tử.

21a

Mọi người đều nói rằng con người phải làm điều tốt, nhưng mọi người đều không làm. Lời của họ thì thật, nhưng việc làm của họ thì giả dối. Thật vậy, con người thì ngu dại và đầy mọi bất công. Mặc dầu họ muốn làm điều tốt, nhưng họ làm điều xấu và ý muốn của họ thì yếu. Những kẻ yêu mến sự thật thì yêu mến một cái gì lớn lao, nhưng luôn nói sự thật là một điều không thể được.

21b

ή άγαπη έστι μεγαλη και άγαθη, και οί ζητουντες την άγαπην εύρησουσι την αληθη χαραν. οί άφρονες είσι πληρεις της άδικιας, και ου ζητουσιν άγαθα. παντες αύτοι λεγουσι ψευδη, και τα έργα παντα πονηρα. εί άνθρωπος θελει λεγειν τα αληθη και ποιειν τα άγαθα εύρισκει πολλην χαραν. άλλα οί άνθρωποι είσιν άσθενεις και άπειροι της δικαιοσυνης. πολλοι θελουσι ποιειν μεγαλα έν

τῷ κοσμῷ καὶ λαβεῖν ζωὴν αἰώνιον, ἀλλὰ πλανῶνται. ἀδύνατον ἐστὶν ἄνθρωπον ἀσθενῆ ποιῆσαι τὸ ἀληθές τῇ δε χαριτί του θεου παντα δυνατα.

22a

1. Thinh lặng thì tốt hơn nói chuyện vô ích.
2. Không luật nào hơn sự cần thiết.
3. Một cách nào đó, những ý nghĩ thứ hai thì khôn ngoan hơn.
4. Ai làm nhiều nhất thì phạm lỗi nhiều nhất trong người phạm.
5. Có lời sấm của thần Apollon ở Delphi : Sophocles khôn ngoan, Euripides khôn ngoan hơn, nhưng trong mọi người Socrates khôn ngoan nhất.
6. Một nửa thì nhiều hơn toàn thể, như Hesiodos nói.
7. Lầm lỗi cuối cùng sẽ tệ hơn lầm lỗi đầu tiên.
8. Hãy làm nô lệ cách tự do, bạn sẽ không phải là nô lệ.

22b

1. ἀληθῶς ἡ ἀγάπη ἐστὶ τὸ μεγιστον δωρον του θεου ἀνθρωποις.
2. ἡ σοφία ἀγαθὴ ἀλλ' ἡ ἀγάπη κρείσσων.
3. ὁ φιλων ἰσχυροτερος ἐστὶ του ἐχθρου (ἢ ὁ ἐχθρος), ὅτι μαλιστα δυναται ἀφιεναι τας ἀμαρτίας.
4. το ἀγαπαν μειζον ἐστὶ του φιλειν (x. Bài 25).

5. ὁ φιλος ζητει το ἀγαθον του φιλου, ὁ δε ἀγαπων τιθησι την ψυχην ὑπερ του ἀγαπητου.
6. ἡ ἀγάπη του Χριστου μειζων ἐστὶ της ἀγάπης ἀδελφου, καὶ ἡ ἀγάπη του Θεου μειζων ἐστὶ της ἀγάπης πατρος.
7. οἱ εὕρισκοντες αὐτην εὕρισκουσι χαραν καὶ εὕρισκουσι περισσοτερον.

23a

1. Yêu mến Thiên Chúa hết lòng và yêu mến người thân cận như chính mình thì hơn mọi lễ toàn thiêu và lễ hy sinh.
2. Trước khi mấy người từ ông Giacôbê đến, ông Phêrô cùng ăn với những người ngoại.
3. Sau khi họ thinh lặng, ông Giacôbê trả lời.
4. Anh em không có, vì anh em không xin.
5. Đức Giêsu đã đến trần gian để các tội nhân được cứu.
6. Lạy Ngài, xin xuống trước khi con tôi chết.

23b

1. προ του ἐλθειν εἰς την πολιν δει αἰτεισθαι (ἐρωταν) περι της ὁδου.
2. μετα το ἀκουσαι σε τουτο, δυνησει ὁδον ποιειν ἐκει, ἀλλὰ ἐν τῷ πορευεσθαι μη λαλησης μηδενι.

3. εαν τις λεγη σοι εισελθειν εις τον οικον αυτου μη ακουσης αυτου.
4. κλεψει το αργυριον σου ωστε μη δυνασθαι σε αγορασαι αρτον.
5. προ του αυτον αρπαζειν σε φυγε.
6. ο σοφος ου πιστευει τοις μωροις (αφροσιν) οι λεγουσι πολυ αργυριον ειναι εν τη πολει, δια το γνωναι οτι αυτοι εισι μωροι (αφρονες).
7. προς το λαβειν αργυριον δει ανθρωπον εργαζεσθαι δια το ειρηκεναι τον θεον τω 'Αδαμ οτι εν τω εργαζεσθαι δει φαγειν.

24a

1. Và đang khi Đức Giêsu đi qua dọc theo bờ biển Galilê. Ngài thấy Simon và Anrê, anh của Simon, đang thả lưới ngoài biển.
2. Và Ngài nói với họ: “Hãy theo tôi”.
3. Và họ bỏ lưới mà theo Ngài.
4. Và đang khi các vị đi qua, có Gioan và Giacôbê, những con của Dêbêđê, ở trong thuyền.
5. Đức Giêsu gọi họ khi họ đang vá lưới.
6. Khi cha họ là Dêbêđê thấy Đức Giêsu, ông để cho họ đi và nói: “Chính cha sẽ không ngăn cản các con, nếu các con muốn đi với Ngài”.

7. Và sau khi Đức Giêsu vào trong hội đường, Ngài bắt đầu giảng dạy, và Ngài dạy dỗ họ như kẻ có uy quyền.
8. Và sau khi có một người bị thần ô uế ám đã đến, những người Phariseu nói: “Ông ấy sẽ làm gì?”.
9. Nhưng Đức Giêsu biết những tranh luận của họ thì trả lời rằng: “Sao các ông lại hỏi nhau rằng: ông ấy sẽ làm gì?”
10. Đang khi tôi ở lại trần gian, tôi phải làm những việc của Cha tôi.
11. Và Ngài nói với người kia: “Đứng lên mà đến với tôi”.
12. Và đang khi Đức Giêsu nói: “Hãy xuất khỏi người này”, quỷ vật người ấy và xuất ra.

24b

1. ο Σαυλος έλθων προς τον αρχιερα ήτησατο απ' αυτου επιστολας προς Δαμασκον.
2. ήθελησε γαρ έξελθων εκεί και εύρων τους όντας της όδου αναγαγειν αυτους δεδεμενους προς 'Ιερουσαλημ.
3. και έγγιζοντος αυτου προς Δαμασκον εξαιφνης αυτον περιηστραψεν φως εκ του ουρανου.
4. και ήκουσεν φωνην λεγουσαν αυτω, Σαουλ, Σαουλ, τι με διωκεις ;
5. οι όντες μετ' αυτου ακουοντες την φωνην έφοβηθησαν, και μη βλεποντες μηδενα ειπον οτι άγγελος μετ' αυτου λαλει.
6. ο δε Σαυλος ακουσας την φωνην επεσεν επι την γην, και των οφθαλμων ανεψγμενων ουδενα έβλεψεν.

7. τότε μαθητης τις, ὀνοματι Ἀνανίας, ἀκουσας ἀγγελίαν ἀπο τοῦ κυρίου, ἀναστας ἦλθεν πρὸς τὸν οἶκον οὗ ὁ Σαυλος ἐμενε.
8. τοῦ δε Σαυλοῦ προσευχομένου, ὁ Ἀνανίας ἐλθὼν πρὸς τὸν οἶκον εἰσηλθεν.
9. καὶ ἐπιθείς τας χεῖρας τῷ Σαυλ εἶπεν, ὁ Ἰησοῦς ὁ φανείς σοι ἐν τῇ ὁδῷ ἀπεστείλε με ἀνοίξαι τοὺς ὀφθαλμούς σου.
10. καὶ ἐπιθεντος αὐτοῦ τας χεῖρας τῷ Σαυλ οἱ ὀφθαλμοὶ αὐτοῦ ἀνεψήθησαν καὶ ἀνεβλεψεν.

25a

1. Nếu tôi đã nói vậy, thì lập tức tôi đã hối hận.
2. Nếu ông là con Thiên Chúa, thì hãy xuống khỏi thập giá.
3. Nếu người chết không sống lại, thì Đức Giê-su cũng không sống lại (qkht chỉ tình trạng hiện tại).
4. Nếu anh muốn đi vào sự sống, thì hãy giữ các mệnh lệnh.
5. Nếu muối bị nhạt đi thì nó sẽ được muối bằng gì ?
6. Nếu anh em tha lỗi cho người ta, thì Cha anh em trên trời cũng sẽ tha cho anh em nữa.
7. Nếu ý định này là do người ta, thì nó sẽ bị phá hủy.
8. Giả như chủ nhà đã biết (đqk thay aorist, x. Bài 18, động từ οἶδα) canh nào kẻ trộm đến, thì ông đã thức.
9. Lạy Ngài, giả như có Ngài ở đây (qkvh, vì εἰμι không có aorist), thì em con đã không chết.

10. a/ Nếu cho đqk là tương đương với qkvh : Giả như anh em biết Thầy, thì anh em cũng biết Cha Thầy ; b) Nếu cho đqk là tương đương với aorist : Giả như anh em đã biết Thầy, thì anh em cũng đã biết Cha Thầy.
11. Giả như anh em mù, thì anh em đã chẳng có tội.
12. Giả như Thiên Chúa là Cha anh em, thì anh em yêu mến tôi.

25b

1. εἰ ἡ βασιλεία τῶν οὐρανῶν ἢ ἐντος ὑμῶν, ἡδεῖτε ἂν τὴν εἰρήνην τοῦ θεοῦ ἐν ταῖς καρδίαις.
2. εἰ ἐποίησαμεν ταῦτα, οὐκ ἂν ἡμεῖς ἀληθεῖς δούλοι τοῦ θεοῦ.
3. ἐὰν ὁ οἰκοδεσποτὴς εἶδῃ ποίᾳ φυλακῇ ὁ κλεπτὴς ἔρχεται, γρηγορήσει.
4. ἐὰν ἀγαπάτε με, τηρήσετε τὰς ἐντολάς μου.
5. εἰ μὴ ὁ Ἰησοῦς ἦλθεν πρὸς τὴν Ἱερουσαλὴμ, οὐκ ἂν ἐσταυρώθῃ.
6. εἰ μὴ ἡ δικαιοσύνη ὑμῶν πλεον ἐστὶ ἢ τῶν Φαρισαίων οὐ μὴ δυνήθετε σωθῆναι.
7. εἰ ἡδεῖς τὸ δῶρον τοῦ θεοῦ καὶ τίς ἐστὶν ὁ αἰτούμενος ὕδωρ ἢ τίς ἂν αὐτὸν καὶ ἐδίδου ἂν σοι ὕδωρ ζῶν.
8. εἰ τί ἡδίκησα, εἶπε μοι καὶ μετανοήσω.
9. εἰ ἀνθρώποις ἀρεσκῶ, οὐκ εἰμι δούλος Χριστοῦ.
10. εἰ ἀληθῶς ἦσθα δίκαιος, ἡδεῖς ἂν τοῦτο εἶναι ἁμαρτήμα.

NỘI DUNG

Bài	trang
NHẬP ĐỀ	3
PHƯƠNG PHÁP HỌC	4
THƯ MỤC	5
1. MẪU TỪ	6
2. HƠI, IOTA VIẾT DƯỚI, DẤU CHẤM CÂU	10
3. TẬP ĐỌC	13
4. BIẾN CÁCH DANH TỪ VÀ TÍNH TỪ	14
5. MẠO TỪ. ĐỘNG TỪ EIMI	21
6. BIẾN CÁCH 2 : DANH TỪ CÓ -O.....	23
7. BIẾN CÁCH 1 : DANH TỪ CÓ -A VÀ -H	25
8. ĐỘNG TỪ : THÌ HIỆN TẠI	33
9. ĐỘNG TỪ : THÌ TƯƠNG LAI.....	37
10. BIẾN CÁCH 3	43
11. ĐỘNG TỪ : AORIST VÀ QUÁ KHỨ VỊ HOÀN	52
12. ĐỘNG TỪ : LỐI VÔ ĐỊNH VÀ ĐỘNG TÍNH TỪ	60
13. ĐỘNG TỪ : QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH VÀ ĐẠI QUÁ KHỨ	68
14. ĐỘNG TỪ : DẠNG TRUNG BÌNH.....	73
15. ĐỘNG TỪ : DẠNG THU ĐỘNG	78
16. ĐỘNG TỪ : LỐI TIẾP THUỘC	84
17. ĐỘNG TỪ RÚT GỌN	89
18. ĐỘNG TỪ CÓ NGỮ VÍ -MI.....	96
19. ĐỘNG TỪ : LỐI MỆNH LỆNH	109
20. TÍNH TỪ.....	114
21. CẤP SO SÁNH TÍNH TỪ. PHÓ TỪ	119
22. GIỚI TỪ	125
23. SỐ TỪ.....	128
24. ĐẠI TỪ	130
25. CÁCH DÙNG LỐI VÔ ĐỊNH.....	137
26. CÁCH DÙNG ĐỘNG TÍNH TỪ	142
27. MỆNH ĐỀ ĐIỀU KIỆN	147
28. ĐỘNG TỪ : LỐI ƯỚC MONG	151
GIẢI ĐÁP BÀI TẬP	155
NỘI DUNG	180